

**LUẬT HỢP ĐỒNG NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA**  
(Được thông qua và ban hành tại Kỳ họp Thứ hai Đại hội Đại biểu Nhân dân Trung Quốc khoá IX)

**CHƯƠNG 1 - CÁC QUI ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục đích**

Luật này được ban hành nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong hợp đồng, giữ gìn trật tự kinh tế và xã hội, thúc đẩy công cuộc hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa.

**Điều 2. Định nghĩa hợp đồng; Các quan hệ không thuộc đối tượng điều chỉnh**

Trong Luật này, một Hợp đồng được hiểu là một thoả thuận giữa các thể nhân, pháp nhân hoặc các tổ chức khác có địa vị bình đẳng, nhằm thiết lập, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ về các quyền và nghĩa vụ dân sự. Một thoả thuận liên quan đến quan hệ cá nhân như hôn nhân, nhận nuôi con nuôi, giám hộ v.v.... sẽ do các luật liên quan khác điều chỉnh.

**Điều 3. Vị thế bình đẳng của các bên**

Các bên trong hợp đồng có địa vị pháp lý bình đẳng, không bên nào được quyền áp đặt ý chí của mình cho bên kia.

**Điều 4. Quyền tự nguyện giao kết hợp đồng**

Mỗi bên có quyền tự nguyện giao kết hợp đồng theo qui định của pháp luật, không một đơn vị hoặc một cá nhân nào được can thiệp vào quyền này một cách bất hợp pháp.

**Điều 5. Nguyên tắc công bằng**

Các bên phải tuân thủ nguyên tắc công bằng khi ấn định các quyền và nghĩa vụ tương ứng của mình.

**Điều 6. Nguyên tắc trung thực**

Các bên phải tuân thủ nguyên tắc trung thực khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

**Điều 7. Nguyên tắc hợp pháp**

Khi giao kết hoặc thực hiện hợp đồng, các bên phải tuân thủ các luật có liên quan và các qui định hành chính cũng như phải tôn trọng đạo đức xã hội, không gây rối trật tự kinh tế và xã hội hay làm tổn hại đến lợi ích công cộng.

**Điều 8. Giá trị ràng buộc; Sự bảo vệ của pháp luật**

Một hợp đồng được thiết lập một cách hợp pháp sẽ ràng buộc các bên về mặt pháp lý. Các bên phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng theo quy định của hợp đồng, không bên nào được thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng một cách tùy tiện. Một hợp đồng thiết lập một cách hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

## CHƯƠNG 2 - GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

### Điều 9. Năng lực giao kết; Giao kết hợp đồng qua người đại diện

Khi giao kết hợp đồng, các bên phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự tương ứng. Một bên có quyền chỉ định một người đại diện nhân danh mình giao kết hợp đồng theo qui định của pháp luật.

### Điều 10. Hình thức hợp đồng; Yêu cầu hợp đồng bằng văn bản

Một hợp đồng có thể được thiết lập bằng văn bản, bằng trao đổi miệng cũng như bằng bất kỳ hình thức nào khác. Một hợp đồng phải được thiết lập bằng văn bản nếu pháp luật hoặc quy định hành chính liên quan yêu cầu. Một hợp đồng phải được thiết lập bằng văn bản nếu các bên có thoả thuận như vậy.

### Điều 11. Định nghĩa hình thức văn bản

Hình thức văn bản là văn bản hợp đồng, thư hoặc thông điệp điện tử (bao gồm điện báo, telex, fax, trao đổi dữ liệu điện tử và thư điện tử), ... có khả năng biểu hiện nội dung dưới một hình thức hữu hình.

### Điều 12. Các điều khoản hợp đồng

Các điều khoản của hợp đồng do các bên ấn định, và thông thường bao gồm các nội dung sau:

Tên của các bên và địa chỉ của họ;

Đối tượng hợp đồng;

Số lượng;

Chất lượng;

Giá cả hoặc mức thù lao;

Thời gian, địa điểm và phương thức thực hiện hợp đồng;

Các trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

Phương thức giải quyết tranh chấp.

Các bên có thể giao kết hợp đồng bằng cách viện dẫn một hợp đồng mẫu của loại hợp đồng liên quan.

### Điều 13. Mời giao kết và chấp nhận giao kết

Một hợp đồng được thiết lập thông qua việc trao đổi đề nghị giao kết và chấp nhận giao kết hợp đồng.

#### **Điều 14. Định nghĩa về đề nghị giao kết hợp đồng**

Một đề nghị giao kết hợp đồng là sự bày tỏ ý định giao kết một hợp đồng của một bên với bên kia, tuân thủ các điều kiện sau đây:

Các điều khoản phải cụ thể và xác định;

Nêu rõ rằng sau khi bên nhận đề nghị giao kết chấp thuận, bên đưa ra đề nghị sẽ bị ràng buộc bởi đề nghị giao kết này.

#### **Điều 15. Lời mời đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng**

Một lời mời đưa ra đề nghị giao kết là sự bày tỏ ý định của một bên mời bên kia đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng. Một bảng báo giá đã gửi đi, thông báo về bán đấu giá, mời thầu, tờ rơi, quảng cáo thương mại v.v... là một lời mời đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng. Một quảng cáo thương mại được coi như một đề nghị giao kết hợp đồng nếu các nội dung của nó đáp ứng được các yêu cầu của một đề nghị giao kết.

#### **Điều 16. Hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng, đề nghị giao kết bằng thông điệp điện tử**

Một đề nghị giao kết sẽ có hiệu lực khi nó đến người nhận. Trường hợp một hợp đồng được giao kết thông qua việc trao đổi thông điệp điện tử, nếu người nhận thông điệp điện tử đã ấn định một hệ thống nhận chuyên biệt, thời điểm thông điệp điện tử vào hệ thống đó được coi như thời điểm đến của nó; nếu không ấn định một hệ thống chuyên biệt nào thì thời điểm thông điệp điện tử vào một trong các hệ thống của người nhận đầu tiên được coi như thời điểm đến của nó.

#### **Điều 17. Rút lại đề nghị giao kết**

Một đề nghị giao kết hợp đồng có thể được rút lại. Thông báo rút lại đề nghị giao kết hợp đồng phải đến người nhận đề nghị giao kết trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết.

#### **Điều 18. Huỷ đề nghị giao kết**

Một đề nghị giao kết hợp đồng có thể bị huỷ. Thông báo huỷ đề nghị giao kết hợp đồng phải đến người nhận đề nghị giao kết trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết.

#### **Điều 19. Đề nghị giao kết không thể huỷ bỏ**

Một đề nghị giao kết không thể bị huỷ bỏ:

Nếu đề nghị đó đã chỉ rõ rằng, bằng cách ấn định thời hạn trả lời chấp nhận hay bằng cách khác rằng đề nghị giao kết không thể bị huỷ bỏ;

Nếu người nhận đề nghị có lý do để cho rằng đề nghị giao kết này là không thể huỷ bỏ, và đã tiến hành chuẩn bị để thực hiện hợp đồng.

**Điều 20. Đề nghị giao kết hết hiệu lực**

Một đề nghị giao kết sẽ hết hiệu lực trong một trong các trường hợp sau đây:

Thông báo huỷ đã được truyền đạt đến người nhận đề nghị giao kết;

Người đưa ra đề nghị giao kết đã huỷ đề nghị giao kết một cách hợp pháp;

Người nhận đề nghị giao kết đã không gửi thông báo chấp nhận giao kết khi đã hết thời hạn để chấp nhận giao kết;

Người nhận đề nghị giao kết đã thay đổi căn bản các điều khoản của đề nghị giao kết.

**Điều 21. Định nghĩa chấp nhận giao kết**

Chấp nhận giao kết là sự bày tỏ ý định chấp nhận đề nghị giao kết người nhận đề nghị giao kết.

**Điều 22. Cách thức chấp nhận; Chấp nhận bằng hành vi**

Chấp nhận giao kết được biểu thị bằng việc thông báo, trừ trường hợp chấp nhận giao kết có thể được biểu thị bằng hành vi theo thông lệ liên quan hoặc như đã được nêu trong đề nghị giao kết.

**Điều 23. Gửi chấp nhận giao kết kịp thời**

Chấp nhận giao kết phải được gửi đến người đưa ra đề nghị giao kết trong thời hạn được ấn định trong đề nghị giao kết. Trong trường hợp đề nghị giao kết không ấn định thời hạn chấp nhận, chấp nhận giao kết phải tới người đưa ra đề nghị giao kết như sau:

Trường hợp đề nghị giao kết được thực hiện bằng miệng, chấp nhận giao kết phải được đưa ra ngay lập tức, trừ khi các bên có thoả thuận khác;

Trường hợp đề nghị giao kết được thực hiện không qua hình thức miệng, chấp nhận giao kết phải tới người đưa ra đề nghị giao kết trong một thời hạn hợp lý.

**Điều 24. Bắt đầu thời hạn chấp nhận giao kết**

Trường hợp một đề nghị giao kết được thực hiện bằng thư hoặc điện tín, thời hạn cho việc chấp nhận đề nghị giao kết bắt đầu từ ngày được ghi trên thư hoặc ngày mà bức điện tín đó được giao để gửi đi. Nếu thư không nêu ngày, thời hạn bắt đầu từ ngày đóng dấu bưu điện trên bì thư. Trường hợp đề nghị giao kết được đưa ra thông qua công cụ thông tin truyền ngay như điện thoại, fax, v.v... thời hạn cho việc chấp nhận giao kết sẽ bắt đầu từ thời điểm đề nghị tới người nhận đề nghị giao kết.

**Điều 25. Hợp đồng thiết lập trên cơ sở hiệu lực của chấp nhận giao kết**

Một hợp đồng được thiết lập khi chấp nhận giao kết có hiệu lực.

## **Điều 26. Hiệu lực của chấp nhận giao kết**

Thông báo chấp nhận có hiệu lực khi nó tới người đưa ra đề nghị giao kết. Trường hợp chấp nhận giao kết không yêu cầu thông báo, chấp nhận có hiệu lực khi hành vi chấp nhận được thực hiện phù hợp với thông lệ liên quan hoặc như yêu cầu tại đề nghị giao kết. Trường hợp một hợp đồng được thiết lập thông qua việc trao đổi các thông điệp điện tử, thời điểm đến của chấp nhận sẽ do đoạn 2 Điều 16 Luật này điều chỉnh.

## **Điều 27. Rút lại chấp nhận giao kết**

Một chấp nhận giao kết hợp đồng có thể được rút lại. Thông báo rút lại phải tới người đề nghị giao kết trước hoặc cùng lúc với chấp nhận giao kết.

## **Điều 28. Chấp nhận giao kết quá hạn**

Một chấp nhận giao kết do người nhận được đề nghị giao kết gửi sau khi đã hết hạn cho việc chấp nhận sẽ được coi như một đề nghị giao kết mới, trừ khi người đưa ra đề nghị giao kết thông báo kịp thời cho người nhận đề nghị rằng chấp nhận giao kết đó có giá trị.

## **Điều 29. Việc chuyển chấp nhận giao kết bị trì hoãn**

Nếu người nhận đề nghị giao kết gửi chấp nhận trong thời hạn cho việc chấp nhận, và chấp nhận giao kết, lẽ ra đã phải tới người đưa ra đề nghị giao kết đúng hạn trong những điều kiện thông thường, tới người đề nghị giao kết khi đã hết hạn chấp thuận vì bất kỳ một lý do nào khác, chấp nhận giao kết vẫn có giá trị, trừ khi người đề nghị giao kết thông báo kịp thời cho người nhận đề nghị giao kết không nhận lời chấp nhận giao kết này do chậm trễ.

## **Điều 30. Chấp thuận giao kết có những thay đổi căn bản**

Các điều khoản của chấp nhận giao kết phải giống với các điều khoản của đề nghị giao kết. Một chấp nhận giao kết công khai do người nhận được đề nghị giao kết đưa ra thay đổi về căn bản các điều khoản của đề nghị giao kết được coi như một đề nghị giao kết mới. Thay đổi về đối tượng, số lượng, chất lượng, giá cả hoặc thù lao, thời gian, địa điểm và phương thức thực hiện, các trách nhiệm do vi phạm hợp đồng hoặc cách thức giải quyết tranh chấp được coi là thay đổi căn bản các điều khoản của đề nghị giao kết.

## **Điều 31. Chấp nhận giao kết với những thay đổi không căn bản**

Một chấp nhận giao kết có những thay đổi không căn bản đối với các điều khoản của đề nghị giao kết vẫn được coi là có giá trị và các điều khoản mới được coi như các điều khoản của hợp đồng, trừ khi người đề nghị giao kết phản đối kịp thời những thay đổi đó hoặc người đề nghị giao kết đã nêu rõ rằng việc chấp nhận giao kết có thể không có bất kỳ thay đổi nào đối với các điều khoản của đề nghị giao kết.

## **Điều 32. Thời điểm giao kết trong trường hợp hợp đồng bằng văn bản ghi nhớ**

Trường hợp các bên giao kết hợp đồng bằng một văn bản hợp đồng ghi nhớ, hợp đồng được thiết lập vào thời điểm nó được các bên ký hoặc đóng dấu.

**Điều 33. Thời điểm giao kết trong trường hợp hợp đồng bằng thư hoặc các thông điệp điện tử; Thư xác nhận**

Trường hợp các bên giao kết hợp đồng thông qua việc trao đổi thư hoặc các thông điệp điện tử, một bên có thể yêu cầu thực hiện một thư xác nhận trước khi hợp đồng được thiết lập. Hợp đồng này được thiết lập sau khi có thư xác nhận.

**Điều 34. Nơi giao kết hợp đồng; Thông điệp điện tử**

Nơi chấp nhận giao kết có hiệu lực là nơi giao kết hợp đồng. Trường hợp hợp đồng được giao kết thông qua việc trao đổi các thông điệp điện tử, trụ sở kinh doanh chính của người nhận là nơi giao kết hợp đồng; nếu người nhận không có trụ sở kinh doanh chính thì nơi thường trú của họ sẽ là nơi giao kết hợp đồng. Nếu các bên có thoả thuận khác thì sẽ theo thoả thuận đó.

**Điều 35. Nơi giao kết hợp đồng trong trường hợp Văn bản hợp đồng ghi nhớ**

Trường hợp hợp đồng được giao kết bằng văn bản ghi nhớ, nơi giao kết hợp đồng là nơi các bên ký hoặc đóng dấu vào hợp đồng.

**Điều 36. Hậu quả của việc không ký kết hợp đồng bằng văn bản ghi nhớ**

Trường hợp một hợp đồng được giao kết bằng văn bản như luật hoặc quy định hành chính liên quan yêu cầu hoặc theo thoả thuận của các bên, nếu các bên không giao kết được hợp đồng bằng văn bản nhưng một bên đã thực hiện các nghĩa vụ chính của mình và bên kia đã chấp nhận việc thực hiện đó thì hợp đồng coi như đã được thiết lập.

**Điều 37. Hậu quả của việc không ký trong trường hợp hợp đồng bằng văn bản ghi nhớ**

Trường hợp hợp đồng được giao kết bằng văn bản hợp đồng ghi nhớ, nếu trước khi ký hoặc đóng dấu, một bên đã thực hiện nghĩa vụ chính của mình và bên kia đã chấp nhận việc thực hiện đó thì hợp đồng coi như đã được thiết lập.

**Điều 38. Hợp đồng theo kế hoạch bắt buộc của Nhà nước**

Trường hợp Nhà nước, trên cơ sở các nhu cầu của mình, ban hành một kế hoạch bắt buộc hoặc đơn hàng mua sắm của nhà nước, các pháp nhân và các tổ chức khác có liên quan phải giao kết hợp đồng mà các quyền và nghĩa vụ của các bên được qui định trong các luật và quy định hành chính liên quan.

**Điều 39. Các điều khoản mẫu; Nghĩa vụ lưu ý**

Trường hợp một hợp đồng được giao kết thông qua các điều khoản mẫu, bên cung cấp các điều khoản mẫu phải tuân thủ nguyên tắc công bằng khi ấn định các quyền và nghĩa vụ cho các bên và phải lưu ý bên kia theo một cách thức hợp lý về (các) điều khoản loại bỏ hoặc hạn chế trách nhiệm của bên này, và nếu bên kia có yêu cầu thì phải giải thích các điều khoản đó. Các điều khoản mẫu là các qui định của hợp đồng được một bên chuẩn bị trước để sử dụng làm nhiều lần và không được thương lượng với bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng.

**Điều 40. Sự vô hiệu của một số điều khoản mẫu**

Một điều khoản mẫu sẽ vô hiệu nếu nó rơi vào một trong các trường hợp nêu tại Điều 52 và Điều 53 Luật này, hoặc nếu nó loại bỏ trách nhiệm của bên đưa ra điều khoản mẫu, tăng trách nhiệm của bên kia hoặc tước bất kỳ quyền căn bản nào của bên kia.

**Điều 41. Tranh chấp liên quan đến việc soạn thảo các điều khoản mẫu**

Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc soạn thảo một điều khoản mẫu, điều khoản này sẽ được giải thích theo nghĩa thông thường. Nếu điều khoản mẫu có thể được giải thích theo hai hoặc nhiều hướng thì cần giải thích điều khoản đó theo hướng không có lợi cho bên đã đưa ra điều khoản đó. Nếu có mâu thuẫn giữa điều khoản mẫu và một điều khoản thương lượng thì áp dụng điều khoản thương lượng.

**Điều 42. Trách nhiệm trước khi giao kết hợp đồng**

Trường hợp trong quá trình giao kết một hợp đồng, một bên cam kết thực hiện một trong các hành vi sau đây mà gây ra thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại:

Thương lượng với dụng ý xấu với lý do là để giao kết hợp đồng;

Cố ý che giấu một sự việc cơ bản liên quan đến việc giao kết hợp đồng hoặc cung cấp những thông tin sai lạc;

Bất kỳ một hành vi nào khác vi phạm nguyên tắc trung thực.

**Điều 43. Các bí mật thương mại; Trách nhiệm đối với việc tiết lộ hoặc sử dụng sai các bí mật này**

Một bên không được tiết lộ hoặc sử dụng sai một bí mật thương mại bất kỳ mà bên đó biết được trong quá trình thương lượng hợp đồng dù hợp đồng có được giao kết hay không. Nếu một bên tiết lộ hoặc sử dụng sai bí mật thương mại và gây ra thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường các thiệt hại đó.

**CHƯƠNG 3 - HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG****Điều 44. Hiệu lực của hợp đồng**

Một hợp đồng được thiết lập hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm thiết lập. Trường hợp để có hiệu lực, hợp đồng cần phải được phê chuẩn hoặc đăng ký v.v... theo qui định của luật hoặc quy định hành chính liên quan thì phải tuân thủ các qui định đó.

**Điều 45. Các điều kiện trước; Các điều kiện tiếp theo;**

Các bên có thể qui định rằng hiệu lực của hợp đồng cần đáp ứng một số điều kiện cụ thể. Một hợp đồng phải tuân thủ một điều kiện đã được xác định trước chỉ có hiệu lực pháp luật kể từ khi điều kiện này được thoả mãn. Một hợp đồng phụ thuộc vào một điều kiện có sau sẽ mất hiệu lực khi xuất hiện các điều kiện này. Trong trường hợp để tăng lợi ích riêng của mình mà một bên ngăn cản một cách sai trái việc thoả mãn một điều kiện thì điều kiện đó coi

như đã được thoả mãn rồi; trường hợp một bên cố tình làm cho một điều kiện thoả mãn một cách sai trái thì điều kiện đó coi như chưa được thoả mãn.

#### **Điều 46. Điều khoản hợp đồng**

Các bên có quyền thoả thuận về các điều khoản của hợp đồng. Một hợp đồng phải tuân thủ thời điểm bắt đầu sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm được qui định đó. Một hợp đồng phải tuân thủ thời điểm kết thúc sẽ hết hiệu lực vào thời điểm qui định đó.

#### **Điều 47. Hợp đồng do người có năng lực hành vi hạn chế giao kết**

Một hợp đồng do người có năng lực hành vi dân sự hạn chế giao kết có hiệu lực sau khi được người đại diện hợp pháp của người đó phê chuẩn, với điều kiện là nếu hợp đồng này chỉ mang lại lợi ích cho người đó hoặc nếu việc giao kết hợp đồng là phù hợp với tuổi, trí tuệ và sức khoẻ tinh thần của người đó thì không cần có phê chuẩn của người đại diện hợp pháp.

Bên kia có thể yêu cầu đại diện hợp pháp phê chuẩn hợp đồng đó trong thời hạn một tháng. Nếu người đại diện hợp pháp không bày tỏ ý định của mình thì coi như người đó đã từ chối phê chuẩn hợp đồng.

Trước khi phê chuẩn hợp đồng, bên kia, nếu đã ký kết hợp đồng một cách trung thực, có quyền huỷ bỏ hợp đồng. Việc huỷ bỏ hợp đồng được thực hiện bằng thông báo.

#### **Điều 48. Hợp đồng được ký kết bởi đại diện không được uỷ quyền**

Nếu không được người đại diện theo pháp luật phê chuẩn, một hợp đồng được giao kết nhân danh người đại diện theo pháp luật bởi một người đại diện không có uỷ quyền, hành động vượt quá phạm vi uỷ quyền hoặc việc uỷ quyền đã chấm dứt không có giá trị ràng buộc người đại diện theo pháp luật trừ khi hợp đồng đã được người này phê chuẩn, và người đã thực hiện hành vi đó phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

Bên kia có quyền đề nghị người đại diện theo pháp luật phê chuẩn hợp đồng trong thời hạn một tháng. Trường hợp người đại diện theo pháp luật không bày tỏ ý định của mình thì coi như người này đã từ chối phê chuẩn hợp đồng. Trước khi phê chuẩn hợp đồng, bên kia, nếu đã ký kết hợp đồng một cách trung thực, có quyền huỷ bỏ hợp đồng đó. Việc huỷ bỏ sẽ được thực hiện bằng thông báo.

#### **Điều 49. Hợp đồng do người đại diện có thẩm quyền hình thức giao kết**

Trường hợp một người không có uỷ quyền, hành động vượt quá phạm vi uỷ quyền hoặc việc uỷ quyền đã chấm dứt, giao kết một hợp đồng nhân danh người đại diện theo pháp luật, nếu là hợp lý để bên kia tin rằng người thực hiện hành vi đó đã có uỷ quyền, thì hành vi đại diện đó được coi là có giá trị.

#### **Điều 50. Hợp đồng được thực hiện người đại diện theo pháp luật**

Trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc người có trách nhiệm của một thể nhân hoặc một tổ chức khác giao kết một hợp đồng ngoài phạm vi thẩm quyền của mình, hành vi đại diện đó vẫn có giá trị trừ khi bên kia biết hoặc buộc phải biết rằng người đó đang thực hiện hành vi vượt quá thẩm quyền của mình.



### **Điều 51. Định đoạt tài sản không có uỷ quyền thông qua hợp đồng**

Trường hợp một tài sản thuộc một người khác được định đoạt bởi một người mà người này không có thẩm quyền làm như vậy, hợp đồng đó vẫn được coi như có giá trị một khi người có quyền định đoạt tài sản đó đã phê chuẩn hợp đồng, hoặc nếu người không có quyền định đoạt tài sản đó vào thời điểm giao kết hợp đồng sau đó đã có được quyền này.

### **Điều 52. Các trường hợp làm cho hợp đồng vô hiệu**

Một hợp đồng sẽ vô hiệu trong bất kỳ trường hợp nào sau đây:

Một bên đã đạt được việc giao kết hợp đồng bằng gian lận, cưỡng ép, và vì thế làm hại đến quyền lợi của nhà nước;

Các bên đã không trung thực, và do đó làm hại đến quyền lợi của nhà nước, của tập thể hoặc của bất kỳ một người thứ ba nào;

Các bên có ý định che giấu một mục đích bất hợp pháp dưới hình thức một giao dịch hợp pháp;

Hợp đồng làm hại đến các lợi ích công cộng;

Hợp đồng vi phạm một qui định bắt buộc của bất kỳ luật hoặc quy định hành chính có liên quan.

### **Điều 53. Sự vô hiệu của một số qui định miễn trách nhiệm**

Các qui định miễn trách nhiệm trong hợp đồng sau đây là vô hiệu:

miễn trách nhiệm của một bên đối với những thương tích cá nhân gây ra cho bên kia;

miễn trách nhiệm của một bên đối với những thiệt hại về tài sản gây ra cho bên kia bởi hành vi xấu cố ý hoặc do bất cẩn nghiêm trọng.

### **Điều 54. Sửa đổi hoặc huỷ hợp đồng**

Mỗi bên đều có quyền khởi kiện ra Toà án Nhân dân hoặc ra một tổ chức trọng tài yêu cầu sửa chữa hoặc huỷ bỏ một hợp đồng nếu:

Hợp đồng được giao kết do có sai sót nghiêm trọng;

Hợp đồng có bất hợp lý lớn vào thời điểm giao kết. Nếu một bên buộc bên kia giao kết hợp đồng trái với ý định thực của bên đó bằng cách gian lận hoặc cưỡng ép, hoặc bằng cách tận dụng khó khăn của bên đó, bên bị thiệt hại có quyền khởi kiện ra Toà án Nhân dân hoặc ra một tổ chức trọng tài yêu cầu sửa đổi hoặc huỷ hợp đồng đó. Nếu một bên khởi kiện yêu cầu sửa đổi hợp đồng, Toà án Nhân dân hoặc tổ chức trọng tài không được phép huỷ hợp đồng đó.

### **Điều 55. Mất quyền huỷ hợp đồng**

Quyền huỷ hợp đồng của một bên sẽ bị mất trong bất kỳ trường hợp nào sau đây:

Bên đó đã không thực hiện quyền huỷ hợp đồng trong vòng một năm, bắt đầu tính từ ngày bên đó biết hoặc buộc phải biết về căn cứ của việc huỷ;

Khi biết về căn cứ huỷ, bên đó đã khước quyền huỷ hợp đồng bằng tuyên bố hoặc hành vi rõ ràng.

### **Điều 56. Hậu quả của việc hợp đồng vô hiệu hoặc huỷ hợp đồng; Vô hiệu hoặc huỷ từng phần**

Một hợp đồng vô hiệu hoặc bị huỷ ab initio không có giá trị ràng buộc. Trường hợp hợp đồng vô hiệu một phần và hiệu lực của các phần còn lại của hợp đồng đó không bị ảnh hưởng gì vì việc này thì các qui định còn lại vẫn có hiệu lực.

### **Điều 57. Tính chất độc lập của các điều khoản giải quyết tranh chấp**

Việc vô hiệu hoặc huỷ hợp đồng hoặc thực hiện xong một hợp đồng không ảnh hưởng đến giá trị của các điều khoản hợp đồng có liên quan đến phương thức giải quyết tranh chấp, các điều khoản này tồn tại độc lập với hợp đồng.

### **Điều 58. Các hình thức bồi hoàn trong trường hợp vô hiệu hoặc huỷ hợp đồng**

Sau khi một hợp đồng đã vô hiệu hoặc đã bị huỷ, các bên phải trả lại bất kỳ tài sản nào đã nhận được từ hợp đồng; trường hợp không thể hoàn trả hoặc không cần thiết phải hoàn trả, có thể thực hiện việc hoàn trả bằng một khoản tiền dựa trên giá trị của tài sản. Bên có lỗi phải bồi thường cho bên kia những thiệt hại do lỗi của mình gây ra. Trường hợp cả hai bên cùng có lỗi, các bên phải lần lượt chịu trách nhiệm tương ứng với lỗi của mình.

### **Điều 59. Các hình thức bồi hoàn trong trường hợp thông đồng với dụng ý xấu**

Trường hợp các bên thông đồng với nhau với dụng ý xấu, và vì vậy làm tổn hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể hoặc của một người thứ ba, bất cứ tài sản nào thu được từ hợp đồng đều phải nộp cho Nhà nước hoặc trả lại cho tập thể hoặc người thứ ba.

## **CHƯƠNG 4 - THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

### **Điều 60. Thực hiện đầy đủ; Thực hiện trung thực**

Các bên có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng của mình theo đúng hợp đồng. Các bên phải tuân thủ nguyên tắc trung thực, và thực hiện các nghĩa vụ như thông báo, giúp đỡ, và giữ bí mật, v.v... theo tính chất và mục đích của hợp đồng và theo các thông lệ liên quan.

### **Điều 61. Những điều khoản không xác định; Thoả thuận bổ sung**

Nếu một điều khoản liên quan đến chất lượng, giá cả hoặc thù lao, hoặc nơi thực hiện hợp đồng v.v... không được xác định hoặc không được xác định rõ, sau khi hợp đồng đã có hiệu lực, các bên có thể bổ sung nội dung này thông qua thoả thuận; nếu các bên không thể

đạt được một thoả thuận bổ sung, các điều khoản này sẽ được xác định phù hợp với các qui định liên quan của hợp đồng đó hoặc theo các thông lệ có liên quan.

### **Điều 62. Bổ sung cho phần không được qui định**

Trường hợp một điều khoản của hợp đồng không được xác định rõ, và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, một trong các qui định sau đây sẽ được áp dụng:

Nếu yêu cầu về chất lượng không được xác định rõ, việc thực hiện sẽ phải theo các tiêu chuẩn của Nhà nước hoặc các tiêu chuẩn công nghiệp; nếu không có tiêu chuẩn của Nhà nước hoặc tiêu chuẩn công nghiệp, việc thực hiện hợp đồng sẽ phải theo các tiêu chuẩn theo tập quán chung hoặc bất kỳ tiêu chuẩn chuyên biệt cụ thể phù hợp với mục đích của hợp đồng;

Nếu giá cả hoặc thù lao không được xác định rõ, việc thực hiện hợp đồng sẽ phải theo giá cả thị trường tại nơi thực hiện hợp đồng vào thời điểm giao kết hợp đồng, và nếu pháp luật yêu cầu áp dụng giá do Chính phủ qui định hoặc dựa trên các hướng dẫn về giá do Chính phủ ban hành thì thực hiện yêu cầu đó;

Trường hợp nơi thực hiện hợp đồng không được xác định rõ, nếu đó là nghĩa vụ trả tiền, việc thực hiện được tiến hành tại nơi cư trú của người được trả tiền; nếu đó là nghĩa vụ chuyển giao bất động sản, thì việc thực hiện sẽ được tiến hành tại nơi có bất động sản đó; đối với các đối tượng khác, việc thực hiện sẽ được tiến hành tại nơi cư trú của bên có nghĩa vụ;

Nếu thời gian thực hiện hợp đồng không được xác định rõ, bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ, và bên được thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu thực hiện, vào bất cứ thời điểm nào, miễn là bên kia phải có thời gian để chuẩn bị;

Nếu phương thức thực hiện không được xác định rõ, việc thực hiện sẽ được tiến hành theo một cách thức có khả năng dẫn tới việc đạt được mục đích của hợp đồng;

Nếu bên phải chịu trách nhiệm cho các chi phí thực hiện hợp đồng không được xác định rõ, bên có nghĩa vụ phải chịu các chi phí này.

### **Điều 63. Thực hiện hợp đồng theo giá do Chính phủ qui định**

Trường hợp một hợp đồng được thực hiện theo mức giá do Chính phủ qui định hoặc dựa trên các hướng dẫn về giá do Chính phủ ban hành, nếu Chính phủ điều chỉnh giá trong thời gian qui định cho việc giao hàng, giá hợp đồng sẽ là giá tại thời điểm giao hàng. Trường hợp một bên trì hoãn việc chuyển giao đối tượng hợp đồng, nếu giá tăng lên thì áp dụng giá gốc, và nếu giá giảm thì áp dụng giá mới. Trường hợp một bên trì hoãn việc nhận đối tượng hợp đồng, hoặc hoãn việc trả tiền, giá mới sẽ được áp dụng nếu giá tăng lên và giá gốc sẽ được áp dụng nếu giá giảm.

### **Điều 64. Thực hiện hợp đồng đối với người thứ ba**

Trường hợp các bên qui định rằng bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ vì lợi ích của một người thứ ba, nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình đối với người thứ ba, hoặc thực hiện không đúng, bên có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm trước bên được thực hiện nghĩa vụ do vi phạm hợp đồng.

### **Điều 65. Việc thực hiện hợp đồng bởi người thứ ba**

Trường hợp các bên qui định rằng một người thứ ba sẽ thực hiện nghĩa vụ cho bên được thực hiện nghĩa vụ, nếu người thứ ba này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, bên có nghĩa vụ sẽ phải chịu trách nhiệm trước bên được thực hiện nghĩa vụ do vi phạm hợp đồng.

### **Điều 66. Thực hiện nghĩa vụ đồng thời**

Trường hợp mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với bên kia và không có qui định gì về việc thực hiện hợp đồng, các bên phải thực hiện nghĩa vụ đồng thời. Trước khi bên kia thực hiện nghĩa vụ, một bên có quyền huỷ bỏ các yêu cầu của mình đối với việc thực hiện nghĩa vụ. Nếu bên kia thực hiện không đúng nghĩa vụ, bên này có quyền huỷ bỏ các yêu cầu tương ứng của bên đó về việc thực hiện nghĩa vụ.

### **Điều 67. Thực hiện nghĩa vụ liên tiếp**

Trường hợp mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với bên kia và đã có qui định về thứ tự thực hiện nghĩa vụ, trước khi bên có nghĩa vụ phải thực hiện trước thực hiện nghĩa vụ của mình, bên có nghĩa vụ thực hiện sau có quyền huỷ bỏ các yêu cầu của mình về việc thực hiện hợp đồng. Nếu bên có nghĩa vụ phải thực hiện trước thực hiện không đúng nghĩa vụ, bên có nghĩa vụ thực hiện sau có quyền huỷ bỏ các yêu cầu tương ứng của bên kia về việc thực hiện nghĩa vụ.

### **Điều 68. Quyền đình chỉ việc thực hiện hợp đồng**

Bên có nghĩa vụ phải thực hiện trước có quyền đình chỉ việc thực hiện nghĩa vụ nếu có chứng cứ rõ ràng rằng bên kia đang ở trong một trong các tình trạng sau đây:

Hoạt động kinh doanh của bên đó đang xuống dốc nghiêm trọng;

Bên đó đã tẩu tán tài sản hoặc rút quỹ để trốn nợ;

Bên đó mất uy tín về khả năng trả nợ trong kinh doanh;

Bên đó đang ở trong tình trạng sẽ hoặc có thể khiến cho họ mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp một bên đình chỉ việc thực hiện nghĩa vụ mà không có bằng chứng rõ ràng thì bên đó sẽ phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

### **Điều 69. Thông báo khi đình chỉ việc thực hiện nghĩa vụ; Chấm dứt hợp đồng**

Nếu một bên đình chỉ việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo qui định tại Điều 68 Luật này thì phải thông báo kịp thời cho bên kia. Nếu bên kia đưa ra các đảm bảo hợp lý cho việc thực hiện nghĩa vụ của họ thì bên này phải tiếp tục thực hiện. Sau khi đình chỉ việc thực hiện nghĩa vụ, nếu bên kia không lấy lại được khả năng thực hiện và không đưa ra được các đảm bảo hợp lý cho việc thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý, bên đình chỉ có quyền chấm dứt hợp đồng.

**Điều 70. Khó khăn trong việc thực hiện hợp đồng do sáp nhập**

Trường hợp sau khi thực hiện sáp nhập, chia tách, hoặc thay đổi địa chỉ, bên được thực hiện nghĩa vụ không thông báo cho bên có nghĩa vụ, và vì thế khiến cho việc thực hiện nghĩa vụ gặp khó khăn, bên có nghĩa vụ có quyền đình chỉ việc thực hiện nghĩa vụ hoặc đem đối tượng hợp đồng đi gửi giữ.

**Điều 71. Quyền không chấp nhận việc thực hiện hợp đồng sớm; ngoại lệ**

Bên được thực hiện nghĩa vụ có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ sớm, trừ khi việc thực hiện sớm không gây tổn hại đến lợi ích của bên được thực hiện nghĩa vụ. Bất kỳ phí tổn bổ sung nào mà bên được thực hiện nghĩa vụ phải trả do bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ sớm sẽ do bên có nghĩa vụ gánh chịu.

**Điều 72. Quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ từng phần; Ngoại lệ**

Bên có quyền có thể từ chối việc thực hiện một phần nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ, trừ khi việc thực hiện một phần nghĩa vụ như vậy không gây tổn hại đến quyền lợi của bên được thực hiện nghĩa vụ. Bất kỳ chi phí bổ sung nào mà bên được thực hiện nghĩa vụ phải trả do bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ một phần sẽ do bên có nghĩa vụ gánh chịu.

**Điều 73. Thế quyền; Giới hạn**

Trường hợp bên có nghĩa vụ trì hoãn việc thực hiện quyền trái chủ của mình đối với người thứ ba khi đã đến hạn, và vì vậy gây tổn hại đến quyền lợi của bên được thực hiện nghĩa vụ, bên được thực hiện nghĩa vụ có quyền khởi kiện ra Toà án Nhân dân yêu cầu được thế quyền, trừ khi quyền trái chủ đó là quyền gắn với nhân thân của bên có nghĩa vụ. Phạm vi thế quyền chỉ giới hạn trong quyền của bên có quyền đối với việc thực hiện nghĩa vụ. Các chi phí cần thiết cho việc thế quyền của bên được thực hiện nghĩa vụ sẽ do bên có nghĩa vụ chịu.

**Điều 74. Quyền của bên được thực hiện nghĩa vụ được yêu cầu huỷ bỏ hành vi rõ ràng là không hợp lý của bên có nghĩa vụ**

Trường hợp bên có nghĩa vụ khước từ việc thực hiện quyền trái chủ của mình đối với người thứ ba khi đã đến hạn hoặc chuyển nhượng không bồi hoàn tài sản của mình, và vì vậy gây tổn hại đến quyền lợi của bên được thực hiện nghĩa vụ, bên được thực hiện nghĩa vụ có quyền khởi kiện ra Toà án Nhân dân yêu cầu huỷ bỏ hành vi đó của bên có nghĩa vụ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chuyển nhượng tài sản của mình với giá thấp và rõ ràng là không hợp lý, và vì vậy gây tổn hại đến quyền lợi của bên được thực hiện nghĩa vụ, và người được chuyển nhượng cũng biết tình trạng này và bên được thực hiện nghĩa vụ cũng có quyền khởi kiện ra Toà án Nhân dân yêu cầu huỷ bỏ hành vi của bên có nghĩa vụ. Phạm vi quyền yêu cầu huỷ được hạn chế trong phạm vi quyền của bên được thực hiện nghĩa vụ. Các chi phí cần thiết cho việc thực hiện quyền yêu cầu huỷ của bên được thực hiện nghĩa vụ sẽ do bên có nghĩa vụ chịu.

**Điều 75. Thời hạn cho việc thực hiện quyền yêu cầu huỷ của bên được thực hiện nghĩa vụ**

Quyền yêu cầu huỷ của bên được thực hiện nghĩa vụ phải được thực hiện trong vòng một năm, bắt đầu từ ngày bên đó biết hoặc buộc phải biết về nguyên nhân của việc huỷ. Quyền huỷ sẽ cấm dứt nếu không được thực hiện trong vòng năm năm kể từ ngày diễn ra hành vi của bên có nghĩa vụ.

#### **Điều 76. Thay đổi nội bộ của một bên không phải là căn cứ cho việc không thực hiện nghĩa vụ**

Một khi hợp đồng đã có hiệu lực, một bên không có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng với lý do có thay đổi về tên gọi, thay đổi người đại diện hợp pháp, người có trách nhiệm, hoặc người chịu trách nhiệm về hợp đồng.

### **CHƯƠNG 5 - SỬA ĐỔI VÀ CHUYỂN NHƯỢNG HỢP ĐỒNG**

#### **Điều 77. Sửa đổi; Sửa đổi cần phê chuẩn**

Một hợp đồng có thể được sửa đổi nếu các bên chấp thuận như vậy. Trường hợp việc sửa đổi hợp đồng cần tuân thủ các thủ tục như phê chuẩn hoặc đăng ký v.v.... theo qui định của pháp luật hoặc của quy định hành chính liên quan thì phải thực hiện các qui định đó.

#### **Điều 78. Việc sửa đổi không rõ ràng thì không có hiệu lực**

Một điều khoản hợp đồng được xem như chưa bị sửa đổi nếu các bên không ấn định rõ ràng các điều khoản sửa đổi.

#### **Điều 79. Chuyển nhượng quyền; các Ngoại lệ**

Bên được thực hiện nghĩa vụ có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc từng phần quyền theo hợp đồng của mình cho một người thứ ba, trừ trường hợp việc chuyển nhượng đó bị cấm:

Xuất phát từ bản chất của hợp đồng;

Bởi thoả thuận của các bên;

Bởi qui định của pháp luật.

#### **Điều 80. Nghĩa vụ thông báo khi chuyển nhượng quyền; việc rút lại chuyển nhượng cần phải được sự chấp thuận của người được chuyển nhượng**

Trường hợp bên được thực hiện nghĩa vụ chuyển nhượng quyền của mình thì phải thông báo cho bên có nghĩa vụ. Nếu thông báo không được gửi đi, việc chuyển nhượng quyền đó không có giá trị ràng buộc bên có nghĩa vụ. Thông báo chuyển nhượng quyền do bên được thực hiện nghĩa vụ gửi đi không thể bị rút lại trừ khi có sự chấp thuận của người được chuyển nhượng.

#### **Điều 81. Tiếp nhận các quyền phụ trợ trong trường hợp chuyển nhượng quyền**

Trường hợp bên được thực hiện nghĩa vụ chuyển nhượng một quyền, người được chuyển nhượng phải tiếp nhận tất cả các quyền phụ trợ gắn liền với quyền của bên được thực hiện nghĩa vụ trừ khi các quyền đó gắn liền với nhân thân của bên được thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 82. Các quyền được chuyển nhượng lệ thuộc vào khiếu kiện của bên có nghĩa vụ**

Khi nhận được thông báo chuyển nhượng quyền của bên có quyền, bên có nghĩa vụ có thể tiến hành khởi kiện người được chuyển giao về các khiếu kiện mà mình có đối với bên đã chuyển giao.

**Điều 83. Quyền của bên có nghĩa vụ được yêu cầu thực hiện thay thế nghĩa vụ**

Khi nhận được thông báo về việc chuyển nhượng quyền của bên được thực hiện nghĩa vụ, nếu bên có nghĩa vụ có bất kỳ quyền nào đối với người chuyển nhượng và quyền này phải được tiến hành trước hoặc cùng thời điểm với quyền đã được chuyển nhượng của bên được thực hiện nghĩa vụ, bên có nghĩa vụ có quyền yêu cầu người được chuyển nhượng thực hiện nghĩa vụ thay cho người chuyển nhượng.

**Điều 84. Việc giao phó các nghĩa vụ cho người khác theo sự chấp thuận của bên được thực hiện nghĩa vụ**

Trường hợp bên có nghĩa vụ giao phó một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng của mình cho một người thứ ba thì cần phải được bên được thực hiện nghĩa vụ chấp thuận.

**Điều 85. Quyền kiện của người có nghĩa vụ mới**

Trường hợp bên có nghĩa vụ chuyển giao một nghĩa vụ, người có nghĩa vụ mới có quyền sử dụng các quyền kiện của bên có nghĩa vụ ban đầu chống lại bên được thực hiện nghĩa vụ.

**Điều 86. Sự tiếp nhận các nghĩa vụ phụ trợ trong trường hợp chuyển giao nghĩa vụ**

Trường hợp bên có nghĩa vụ đã chuyển giao nghĩa vụ, người có nghĩa vụ mới được coi như phải thực hiện tất cả các nghĩa vụ phụ trợ gắn với nghĩa vụ chính, trừ trường hợp nghĩa vụ đó là nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ ban đầu.

**Điều 87. Việc chuyển nhượng phải được phê chuẩn**

Trường hợp việc chuyển nhượng quyền của bên được thực hiện nghĩa vụ hoặc việc chuyển giao nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ cần phải tuân thủ các thủ tục như phê chuẩn hoặc đăng ký, v.v.. theo qui định của pháp luật hoặc của quy định hành chính liên quan thì phải tuân thủ các qui định đó.

**Điều 88. Chuyển giao và chuyển nhượng đồng thời các quyền và nghĩa vụ**

Một bên có thể đồng thời chuyển nhượng các quyền và chuyển giao nghĩa vụ theo hợp đồng của mình cho một người thứ ba trên cơ sở được bên kia chấp thuận.

**Điều 89. Các qui định áp dụng đối với chuyển nhượng đồng thời**

Trường hợp một bên đồng thời chuyển nhượng các quyền và chuyển giao các nghĩa vụ của mình thì áp dụng các quy định tại Điều 79, Điều 81 đến 83, và Điều 85 đến Điều 87.

### **Điều 90. Hiệu lực của việc sáp nhập hoặc chia tách của một bên trong hợp đồng**

Trường hợp một bên thực hiện việc sáp nhập sau khi đã giao kết hợp đồng, pháp nhân hoặc tổ chức khác hình thành từ việc sáp nhập các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng. Trường hợp một bên thực hiện việc chia tách sau khi đã giao kết hợp đồng, trừ khi bên được thực hiện nghĩa vụ và bên có nghĩa vụ có thoả thuận khác, các pháp nhân hoặc tổ chức khác hình thành từ việc chia tách đó phải chịu trách nhiệm chung và riêng rẽ trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng.

## **CHƯƠNG 6 - HOÀN THÀNH CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG**

### **Điều 91. Các điều kiện của việc hoàn thành**

Các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng được hoàn thành trong một trong các tình huống sau đây:

Các nghĩa vụ đã được thực hiện phù hợp với hợp đồng;

Hợp đồng đã chấm dứt;

Các nghĩa vụ đã được trao đổi cho nhau;

Bên có nghĩa vụ tiên hành gửi giữ đối tượng của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật;

Bên được thực hiện nghĩa vụ đã giải phóng cho bên có nghĩa vụ khỏi việc thực hiện nghĩa vụ;

Các quyền của người được thực hiện nghĩa vụ và nghĩa vụ của người có nghĩa vụ đều do một bên chịu trách nhiệm thực hiện;

Các trường hợp thực hiện xong hợp đồng khác do pháp luật quy định hoặc do các bên đã ấn định.

### **Điều 92. Các nghĩa vụ phải hoàn thành trước**

Khi đã hoàn thành các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng, các bên phải tuân thủ nguyên tắc trung thực và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ như thông báo, giúp đỡ và giữ bí mật v.v. ... phù hợp với các thông lệ liên quan.

### **Điều 93. Chấm dứt hợp đồng bằng thoả thuận; Quyền chấm dứt hợp đồng**

Các bên có quyền chấm dứt một hợp đồng nếu họ thoả thuận như vậy. Các bên có thể ấn định điều kiện trong đó một bên có quyền chấm dứt hợp đồng. Nếu thoả mãn được điều kiện chấm dứt hợp đồng, bên có quyền chấm dứt hợp đồng có thể chấm dứt hợp đồng.



#### **Điều 94. Các điều kiện làm phát sinh quyền chấm dứt hợp đồng**

Các bên có quyền chấm dứt một hợp đồng nếu:

Sự kiện bất khả kháng đã phá vỡ mục đích của hợp đồng;

Trước thời điểm thực hiện hợp đồng, bên kia đã tuyên bố hoặc bằng hành vi của mình thể hiện rõ ràng rằng bên đó sẽ không thực hiện các nghĩa vụ chính của mình;

Bên kia đã trì hoãn việc thực hiện các nghĩa vụ chính của họ, và đã không thực hiện nghĩa vụ của họ trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ;

Bên kia đã trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ hoặc có hành vi vi phạm hợp đồng khác, và do đó đã phá vỡ mục đích của hợp đồng;

Xảy ra các tình huống khác do pháp luật qui định.

#### **Điều 95. Thời hạn chấm dứt hợp đồng; Quyền chấm dứt hợp đồng hết hiệu lực**

Trường hợp pháp luật hoặc các bên đã ấn định một thời hạn để thực hiện quyền chấm dứt hợp đồng, nếu hết thời hạn này mà một bên không thực hiện thì quyền này sẽ hết hiệu lực. Trường hợp pháp luật và các bên đều không ấn định một thời hạn để thực hiện quyền chấm dứt hợp đồng, nếu một bên không thực hiện quyền này trong một khoảng thời gian hợp lý kể từ khi nhận được yêu cầu của bên kia thì quyền này sẽ hết hiệu lực.

#### **Điều 96. Chấm dứt hợp đồng bằng cách thông báo; việc chấm dứt hợp đồng có yêu cầu phê chuẩn**

Bên thực hiện quyền chấm dứt hợp đồng phù hợp với đoạn 2 của Điều 93 và Điều 94 Luật này phải thông báo cho bên kia. Hợp đồng được chấm dứt khi thông báo đến bên kia. Nếu một bên phản đối việc chấm dứt hợp đồng, bên chấm dứt hợp đồng có quyền khởi kiện ra Tòa án Nhân dân hoặc một tổ chức trọng tài để xác nhận giá trị pháp lý của việc chấm dứt. Nếu việc chấm dứt hợp đồng phải tuân thủ các thủ tục như phê chuẩn hoặc đăng ký v.v... như yêu cầu của pháp luật hoặc quy định hành chính liên quan thì phải tuân thủ các qui định đó.

#### **Điều 97. Các hình thức bồi hoàn trong trường hợp chấm dứt hợp đồng**

Khi chấm dứt hợp đồng, nếu một phần của hợp đồng chưa được thực hiện thì không phải thực hiện nữa; nếu đã thực hiện hợp đồng, một bên, trên cơ sở mức độ của việc thực hiện và bản chất của hợp đồng, có quyền yêu cầu bên kia hoàn khôi phục lại đối tượng hợp đồng như tình trạng ban đầu của nó hoặc hoàn trả theo hình thức khác, và có quyền kiện đòi bồi thường thiệt hại.

#### **Điều 98. Các qui định về thanh toán không bị ảnh hưởng của việc hoàn thành**

Việc hoàn thành các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng không ảnh hưởng đến hiệu lực của các qui định của hợp đồng liên quan đến việc thanh toán tài khoản và thanh toán.

#### **Điều 99. Bù đắp nghĩa vụ; Bù đắp nghĩa vụ vô điều kiện**

Trường hợp mỗi bên đều có nghĩa vụ đã đến hạn phải thực hiện trước bên kia, và đối tượng của nghĩa vụ giống nhau về thể loại và chất lượng, mỗi bên có thể bù đắp nghĩa vụ của mình bằng nghĩa vụ của bên kia, trừ khi việc bù đắp này bị cấm theo pháp luật hoặc bản chất của hợp đồng. Bên muốn thực hiện hình thức bù đắp nghĩa vụ phải thông báo cho bên kia. Thông báo có hiệu lực khi nó đến bên kia. Việc bù đắp nghĩa vụ không bị hạn chế bởi bất kỳ điều kiện hoặc thời hạn nào.

#### **Điều 100. Việc bù đắp các nghĩa vụ có liên quan đến các đối tượng không giống nhau**

Trường hợp mỗi bên đều có nghĩa vụ đã đến hạn phải thực hiện trước bên kia mà đối tượng của nghĩa vụ không giống nhau về thể loại cũng như chất lượng, các bên có thể thực hiện bù đắp nghĩa vụ thông qua thoả thuận chung.

#### **Điều 101. Các điều kiện làm phát sinh quyền đem gửi giữ đối tượng của hợp đồng**

Khi có một trong các tình huống sau đây làm cho việc thực hiện nghĩa vụ trở nên khó khăn, bên có nghĩa vụ có thể đem gửi giữ đối tượng của hợp đồng:

Bên được thực hiện nghĩa vụ từ chối nhận việc chuyển giao đối tượng của hợp đồng mà không có lý do;

Không xác định được nơi cư trú/trụ sở của bên được thực hiện nghĩa vụ

Bên được thực hiện nghĩa vụ chết hoặc mất năng lực hành vi, và chưa xác định người thừa kế hoặc người giám hộ của người này;

Các trường hợp xảy ra khác do pháp luật qui định.

Trường hợp đối tượng hợp đồng không phù hợp cho việc gửi giữ, hoặc chi phí cho việc gửi giữ quá lớn, bên có nghĩa vụ có thể bán đấu giá hoặc thanh lý đối tượng hợp đồng và đem gửi giữ số tiền thu được.

#### **Điều 102. Nghĩa vụ thông báo trong trường hợp gửi giữ**

Sau khi đã đem gửi giữ đối tượng hợp đồng, bên có nghĩa vụ phải thông báo kịp thời cho có quyền hoặc cho người thừa kế hoặc người giám hộ của người này, trừ trường hợp không xác định được nơi cư trú hoặc trụ sở của bên được thực hiện nghĩa vụ.

#### **Điều 103. Nguy cơ thiệt hại; hoa lợi phát sinh đối tượng hợp đồng trong quá trình gửi giữ**

Khi đối tượng hợp đồng đã được gửi giữ, nguy cơ về các thiệt hại hoặc mất mát sẽ do bên được thực hiện nghĩa vụ gánh chịu. Hoa lợi phát sinh từ đối tượng hợp đồng trong quá trình gửi giữ thuộc về bên được thực hiện nghĩa vụ. Bên được thực hiện nghĩa vụ phải chịu các chi phí gửi giữ.

#### **Điều 104. Nhận việc giao đối tượng hợp đồng đang được gửi giữ có điều kiện; Thời hạn**

Bên được thực hiện nghĩa vụ có thể nhận đối tượng hợp đồng đang được gửi giữ vào bất kỳ thời điểm nào, với điều kiện là nếu bên được thực hiện nghĩa vụ cũng có nghĩa vụ đến hạn phải thực hiện đối với bên kia, trước khi bên được thực hiện nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ này hoặc cung cấp các biện pháp đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ, người nhận gửi giữ có quyền từ chối đề nghị nhận đối tượng hợp đồng đang được gửi giữ theo yêu cầu của bên có nghĩa vụ.

Quyền nhận đối tượng hợp đồng đang được gửi giữ của bên được thực hiện nghĩa vụ sẽ chấm dứt nếu không được thực hiện trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày đối tượng hợp đồng được đem gửi giữ. Sau khi đã trừ chi phí gửi giữ, đối tượng gửi giữ sẽ thuộc về nhà nước.

### **Điều 105. Giải phóng khỏi nghĩa vụ**

Trường hợp bên được thực hiện nghĩa vụ giải phóng cho bên có nghĩa vụ khỏi việc thực hiện từng phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ, các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng coi như đã được thực hiện từng phần hoặc toàn bộ.

### **Điều 106. Hợp nhất các quyền và nghĩa vụ**

Nếu chỉ một bên đã thực hiện tất cả các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng, các quyền và nghĩa vụ đó coi như đã được hoàn thành, trừ trường hợp hợp đồng có liên quan đến lợi ích của một người thứ ba.

## **CHƯƠNG 7 - TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG**

### **Điều 107. Các hình thức trách nhiệm do vi phạm**

Nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của mình hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ hợp đồng, bên đó sẽ phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thông qua việc phải thực hiện nghĩa vụ, sửa chữa lại việc thực hiện không đúng nghĩa vụ hoặc bồi thường các thiệt hại v.v.. .

### **Điều 108. Vi phạm trước thời hạn**

Trường hợp một bên tuyên bố rõ ràng hoặc thể hiện bằng hành vi rằng họ sẽ không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, bên kia có quyền yêu cầu bên này chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trước khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

### **Điều 109. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền**

Nếu một bên không trả tiền hàng hoặc không trả thù lao, bên kia có quyền yêu cầu thanh toán khoản tiền đó.

### **Điều 110. Thực hiện nghĩa vụ không phải là nghĩa vụ trả tiền; các ngoại lệ**

Trường hợp một bên không thực hiện, thực hiện không đúng một nghĩa vụ không phải là nghĩa vụ trả tiền, bên kia có quyền yêu cầu việc thực hiện, trừ các trường hợp:

Theo pháp luật hoặc theo thực tế việc thực hiện là không thể được tiến hành;

Đối tượng của nghĩa vụ không thích hợp cho việc thực hiện cụ thể hoặc chi phí cho việc thực hiện quá cao;

Bên được thực hiện nghĩa vụ không yêu cầu việc thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý.

### **Điều 111. Trách nhiệm trong trường hợp không đảm bảo chất lượng**

Trường hợp việc thực hiện không đạt được các yêu cầu về chất lượng ấn định, bên vi phạm phải có trách nhiệm đối với vi phạm đó theo qui định của hợp đồng. Trường hợp các trách nhiệm đối với việc vi phạm không được ấn định hoặc không được ấn định rõ, và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, bên bị thiệt hại có quyền, tương ứng với bản chất của đối tượng hợp đồng và mức độ thiệt hại, yêu cầu bên vi phạm chịu trách nhiệm đối với vi phạm bằng cách sửa chữa, thay thế, làm lại, chấp nhận việc trả lại hàng hoá, giảm giá hoặc giảm thù lao v.v...

### **Điều 112. Trách nhiệm đối với thiệt hại không phụ thuộc vào việc thực hiện sau hoặc sửa chữa việc thực hiện không đúng**

Trường hợp một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, mặc dù bên này sau đó có thực hiện hoặc sửa chữa việc thực hiện không đúng, bên kia vẫn phải chịu thiệt hại khác, bên vi phạm vẫn có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

### **Điều 113. Cách tính thiệt hại; Thiệt hại đối với người tiêu dùng**

Khi một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, và do đó đã gây ra thiệt hại cho bên kia, trị giá thiệt hại có thể thanh toán tương đương với thiệt hại của bên kia do việc vi phạm gây ra, bao gồm cả khoản lợi nhuận có thể thu được từ việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, với điều kiện là trị giá đó không vượt quá thiệt hại có thể do việc vi phạm gây ra mà bên vi phạm có thể thấy trước hoặc buộc phải thấy trước vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Trường hợp một thương nhân tham gia vào một hành vi gian lận khi cung cấp hàng hoá hoặc dịch vụ cho một người tiêu dùng thì phải bồi thường các thiệt hại phù hợp với Luật của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa về Bảo vệ Quyền lợi của Người tiêu dùng.

### **Điều 114. Các thiệt hại được thanh toán; Sửa đổi; Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ không phụ thuộc vào việc thanh toán các thiệt hại được thanh toán**

Các bên có thể ấn định rằng nếu một bên vi phạm hợp đồng, bên đó sẽ phải trả một khoản tiền cho thiệt hại được thanh toán cho bên kia theo mức độ vi phạm, hoặc ấn định một phương thức tính toán trị giá thiệt hại do việc vi phạm của một bên gây ra.

Trường hợp trị giá của khoản thiệt hại được thanh toán được ấn định thấp hơn thiệt hại thực tế do vi phạm gây ra, một bên có quyền khởi kiện ra Toà án Nhân dân hoặc ra một tổ chức trọng tài yêu cầu tăng trị giá này lên; Trường hợp trị giá thiệt hại được thanh toán được ấn định vượt quá thiệt hại thực tế do vi phạm gây ra, một bên có quyền khởi kiện ra Toà án Nhân dân hoặc ra một tổ chức trọng tài yêu cầu giảm trị giá này xuống cho phù hợp. Trường hợp các bên ấn định các thiệt hại được thanh toán do việc thực hiện chậm nghĩa vụ, bên vi phạm, ngoài việc thanh toán các thiệt hại được thanh toán, phải tiến hành thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

**Điều 115. Tiền đặt cọc**

Các bên có thể ấn định rằng một bên phải đặt cọc cho bên kia một khoản tiền để đảm bảo quyền của bên được thực hiện nghĩa vụ đối với việc thực hiện này phù hợp với Luật về Đảm bảo của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ, tiền đặt cọc sẽ được tính trừ vào giá hoặc được trả lại cho bên có nghĩa vụ. Nếu bên đặt cọc không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của mình thì không có quyền yêu cầu trả lại tiền đặt cọc; trường hợp bên nhận đặt cọc không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của mình thì phải trả lại cho bên đặt cọc số tiền gấp đôi số tiền đặt cọc.

**Điều 116. Lựa chọn giữa điều khoản đặt cọc hoặc điều khoản về thiệt hại được thanh toán**

Nếu các bên ấn định về việc thanh toán cả phần thiệt hại được thanh toán và tiền đặt cọc, trong trường hợp có vi phạm của một bên, bên kia có quyền lựa chọn hoặc là áp dụng điều khoản về thiệt hại được thanh toán hoặc là điều khoản đặt cọc.

**Điều 117. Bất khả kháng**

Một bên không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng do bất khả kháng thì được miễn trách nhiệm một phần hoặc toàn bộ phụ thuộc vào ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng, trừ khi pháp luật có quy định khác. Trường hợp một sự kiện bất khả kháng xảy ra sau khi một bên trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thì bên đó không được miễn trách nhiệm. Trong Luật này, sự kiện bất khả kháng được hiểu là các hoàn cảnh không thể thấy trước, không thể tránh khỏi và không thể vượt qua.

**Điều 118. Nghĩa vụ thông báo trong trường hợp bất khả kháng**

Nếu một bên không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng do bất khả kháng, bên đó có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho bên kia nhằm hạn chế thiệt hại có thể gây ra cho bên kia, và phải cung cấp bằng chứng về bất khả kháng trong khoảng thời gian phù hợp.

**Điều 119. Nghĩa vụ hạn chế thiệt hại trong trường hợp có vi phạm của bên không có vi phạm**

Trường hợp một bên vi phạm hợp đồng, bên kia phải thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn các thiệt hại tiếp theo; trường hợp bên kia phải chịu thêm các thiệt hại do tự mình không thực hiện các biện pháp phù hợp thì không được quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại cho những thiệt hại thêm đó. Mọi chi phí hợp lý mà bên kia đã bỏ ra để ngăn chặn các thiệt hại tiếp theo sẽ do bên vi phạm chịu.

**Điều 120. Vi phạm song phương**

Trường hợp có vi phạm song phương, mỗi bên phải chịu trách nhiệm tương ứng.

**Điều 121. Vi phạm do hành vi của người thứ ba**

Trường hợp việc vi phạm của một bên là do một người thứ ba gây ra, bên này vẫn phải chịu trách nhiệm đối với bên kia về việc vi phạm. Mọi tranh chấp giữa bên đó và người thứ ba đó sẽ được giải quyết phù hợp với pháp luật hoặc phù hợp với thoả thuận của các bên.

### **Điều 122. Lựa chọn giữa bồi thường thiệt hại theo hợp đồng và ngoài hợp đồng**

Trường hợp việc vi phạm của một bên gây tổn hại đến các lợi ích về tài sản hoặc nhân thân của bên kia, bên bị thiệt hại có quyền lựa chọn yêu cầu bên vi phạm chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng phù hợp với Luật này, hoặc yêu cầu bên vi phạm chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của pháp luật khác liên quan.

## **CHƯƠNG 8 - CÁC QUI ĐỊNH KHÁC**

### **Điều 123. Việc áp dụng các luật khác**

Trường hợp một luật khác có quy định khác liên quan đến một hợp đồng cụ thể thì áp dụng các quy định đó.

### **Điều 124. Việc áp dụng cho các hợp đồng không thuộc một loại cụ thể**

Trường hợp không có quy định rõ ràng trong các Quy định Cụ thể tại Luật này hoặc tại một luật khác liên quan đến một hợp đồng cụ thể, các quy định trong phần các Nguyên tắc Chung của Luật này sẽ được áp dụng, và có thể viện dẫn đến các quy định trong phần Quy định Cụ thể của Luật này hoặc của một luật khác bất kỳ được áp dụng cho một hợp đồng tương đồng nhất với hợp đồng đó.

### **Điều 125. Giải thích hợp đồng; Các văn bản hợp đồng theo ngôn ngữ khác nhau**

Trong trường hợp có tranh chấp giữa các bên liên quan đến cấu trúc của một điều khoản hợp đồng, nghĩa thực sự của điều khoản này sẽ được xác định phù hợp với các từ ngữ và câu được sử dụng trong hợp đồng, các quy định có liên quan và mục đích của hợp đồng, và phù hợp với các thông lệ liên quan và nguyên tắc trung thực. Trường hợp một hợp đồng được thể hiện bằng hai hoặc nhiều ngôn ngữ và hợp đồng có quy định rằng mọi bản đều có giá trị như nhau, các từ và câu trong mỗi bản phải được hiểu theo cùng một nghĩa. Trong trường hợp có sự khác biệt về từ và câu sử dụng trong các bản thì chúng sẽ được giải thích theo mục đích của hợp đồng.

### **Điều 126. Lựa chọn luật trong hợp đồng có yếu tố nước ngoài ; Hợp đồng phải tuân thủ việc áp dụng bắt buộc Luật Trung Hoa**

Các bên trong một hợp đồng có yếu tố nước ngoài có thể lựa chọn luật áp dụng cho việc giải quyết tranh chấp hợp đồng, trừ khi pháp luật có quy định khác. Trường hợp các bên trong hợp đồng có yếu tố nước ngoài không lựa chọn luật áp dụng, hợp đồng sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật của quốc gia có liên hệ chặt chẽ nhất. Đối với một hợp đồng thành lập xí nghiệp liên doanh bình đẳng Trung quốc-nước ngoài, hợp đồng hợp tác liên doanh Trung quốc-nước ngoài, hoặc một hợp đồng liên doanh Trung quốc-nước ngoài về khai thác và phát triển các tài nguyên thiên nhiên thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thì áp dụng Luật của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

### **Điều 127. Vai trò của các cơ quan chức trách**

Trong phạm vi nhiệm vụ của mình, các cơ quan quản lý hành chính về công nghiệp và thương mại và các quan chức khác có liên quan, căn cứ theo pháp luật và quy định hành chính liên quan, chịu trách nhiệm trong việc điều chỉnh và xử lý mọi hành vi trái pháp luật, mà thông qua việc giao kết hợp đồng, gây tổn hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc lợi ích công cộng; trường hợp hành vi này cấu thành tội phạm, thì truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật.

### **Điều 128. Giải quyết tranh chấp**

Các bên có thể giải quyết tranh chấp thông qua việc tự giàn xếp hoặc qua trung gian. Trường hợp các bên không muốn, hoặc không thể giải quyết tranh chấp thông qua việc tự giàn xếp hoặc trung gian, tranh chấp có thể đưa ra trước một tổ chức trọng tài phù hợp với thoả thuận trọng tài giữa các bên. Các bên trong hợp đồng có yếu tố nước ngoài có thể chọn cơ quan trọng tài của Trung Hoa hoặc tổ chức trọng tài khác để giải quyết tranh chấp. Trường hợp các bên không có thoả thuận trọng tài, hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu, mỗi bên đều có quyền kiện ra Toà án Nhân dân. Các bên phải thi hành bản án, phán quyết trọng tài hoặc thoả thuận trung gian đã có hiệu lực pháp luật; nếu một bên từ chối thi hành, bên kia có thể nộp đơn ra Toà án yêu cầu cưỡng chế thi hành.

### **Điều 129. Thời hiệu khởi kiện**

Đối với một tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế hoặc hợp đồng xuất nhập khẩu công nghệ, thời hiệu khởi kiện ra toà hoặc ra trọng tài là bốn năm, bắt đầu từ ngày một bên biết hoặc buộc phải biết rằng các quyền của mình đang bị xâm hại. Đối với một tranh chấp phát sinh từ các loại hợp đồng khác, thời hiệu khởi kiện ra toà hoặc ra trọng tài sẽ do pháp luật liên quan qui định.

## **CHƯƠNG 9 - HỢP ĐỒNG MUA BÁN**

### **Điều 130. Định nghĩa hợp đồng mua bán**

Một hợp đồng mua bán là một hợp đồng theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu đối tượng hợp đồng cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ trả tiền.

### **Điều 131. Các điều khoản bổ sung**

Ngoài các điều khoản nêu tại Điều 12 Luật này, một hợp đồng mua bán có thể có các điều khoản như cách thức đóng gói, tiêu chuẩn kiểm tra, phương thức kiểm tra, phương thức thanh toán, ngôn ngữ của hợp đồng và tính xác thực của hợp đồng đó v.v...

### **Điều 132. Quyền sở hữu hoặc Quyền định đoạt; Cấm hoặc hạn chế việc chuyển giao**

Bên bán phải có quyền sở hữu, hoặc có quyền định đoạt đối tượng mua bán. Trường hợp pháp luật hoặc quy định hành chính liên quan cấm hoặc hạn chế việc chuyển giao quyền sở hữu của đối tượng này thì phải áp dụng các qui định này.

### **Điều 133. Chuyển quyền sở hữu**

Quyền sở hữu đối tượng mua bán được chuyển vào thời điểm giao vật, trừ khi pháp luật có qui định khác hoặc các bên có thoả thuận khác.

#### **Điều 134. Mua bán có điều kiện**

Các bên có thể qui định trong hợp đồng mua bán rằng quyền sở hữu đối tượng mua bán vẫn thuộc về bên bán cho đến khi bên mua đã trả tiền hoặc đã thực hiện các nghĩa vụ khác.

#### **Điều 135. Các nghĩa vụ của bên bán đối với việc chuyển quyền sở hữu**

Bên bán có nghĩa vụ giao cho bên mua đối tượng mua bán hoặc các chứng từ để nhận hàng hoá được giao cũng như giấy tờ về chuyển quyền sở hữu đối tượng mua bán.

#### **Điều 136. Bên bán phải giao các nguyên vật liệu có liên quan**

Ngoài chứng từ để nhận giao hàng, bên bán phải chuyển cho bên mua các giấy tờ và các nguyên vật liệu khác có liên quan đến đối tượng mua bán phù hợp với hợp đồng hoặc thông lệ có liên quan.

#### **Điều 137. Việc mua bán liên quan đến sở hữu trí tuệ**

Trong trường hợp đối tượng mua bán có bao gồm tài sản thuộc sở hữu trí tuệ như phần mềm vi tính, v.v.. tài sản thuộc sở hữu trí tuệ trong đối tượng mua bán sẽ không được chuyển giao cho bên mua, trừ khi pháp luật có qui định khác hoặc các bên có thoả thuận khác.

#### **Điều 138. Thời điểm giao đối tượng mua bán**

Bên bán phải giao đối tượng mua bán vào thời điểm đã ấn định. Trường hợp hợp đồng có ấn định một khoảng thời gian để giao hàng, bên bán có thể giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian đó.

#### **Điều 139. Không có điều khoản về thời điểm giao đối tượng mua bán**

Trường hợp thời điểm giao hàng không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng thì áp dụng Điều 61 và khoản 4 Điều 62.

#### **Điều 140. Thời điểm giao đối tượng mua bán mà bên mua đã chiếm hữu**

Trường hợp đối tượng mua bán đã thuộc quyền chiếm hữu của bên mua trước khi giao kết hợp đồng, thời điểm hợp đồng có hiệu lực là thời điểm chuyển giao đối tượng mua bán.

#### **Điều 141. Không có điều khoản về địa điểm giao đối tượng mua bán**

Bên bán phải chuyển giao đối tượng mua bán tại địa điểm đã ấn định. Trường hợp địa điểm chuyển giao không được ấn định hoặc không được ấn định rõ, và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này thì áp dụng các qui định dưới đây:

Nếu đối tượng mua bán cần phải được vận chuyển, bên bán phải giao đối tượng mua bán đến người vận chuyển đầu tiên để chuyển đến cho bên mua;



Trường hợp đối tượng mua bán không cần phải vận chuyển, nếu tại thời điểm giao kết hợp đồng, bên bán và bên mua đều biết đối tượng mua bán được xác định tại một địa điểm cụ thể, bên bán phải giao đối tượng mua bán tại địa điểm đó; và nếu như họ không biết đối tượng mua bán đang ở đâu, việc giao sẽ được thực hiện tại trụ sở kinh doanh của bên bán vào thời điểm giao kết hợp đồng.

#### **Điều 142. Trách nhiệm đối với rủi ro**

Rủi ro về hư hỏng hoặc mất mát đối tượng mua bán trước khi chuyển giao thuộc trách nhiệm của bên bán và sau khi chuyển giao thì thuộc trách nhiệm của bên mua, trừ khi pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.

#### **Điều 143. Trách nhiệm đối với các rủi ro xảy ra trong trường hợp giao chậm**

Trường hợp đối tượng mua bán không được giao vào thời điểm quy định vì một lý do bất kỳ thuộc lỗi của bên mua, bên mua phải chịu trách nhiệm đối với các hư hỏng hoặc mất mát liên quan đến đối tượng mua bán từ ngày có vi phạm.

#### **Điều 144. Trách nhiệm đối với các rủi ro xảy ra trong quá trình vận chuyển**

Trường hợp bên bán bán đối tượng mua bán đã được giao cho người vận chuyển và đang trong quá trình vận chuyển, mọi rủi ro đối với các hư hỏng hoặc mất mát sẽ thuộc về trách nhiệm của bên mua kể từ thời điểm thiết lập hợp đồng trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

#### **Điều 145. Trách nhiệm đối với các rủi ro trong trường hợp bên bán tự sắp xếp việc vận chuyển**

Trường hợp địa điểm giao hàng không được xác định hoặc không được xác định rõ ràng, nếu đối tượng mua bán cần được vận chuyển theo quy định tại khoản (i) đoạn 2 Điều 141, rủi ro về hư hỏng hoặc mất mát xảy ra đối với đối tượng mua bán sẽ thuộc về trách nhiệm của bên mua kể từ thời điểm bên bán giao đối tượng mua bán cho người vận chuyển đầu tiên.

#### **Điều 146. Trách nhiệm đối với các rủi ro xảy ra trong trường hợp trì hoãn nhận hàng giao**

Trường hợp bên bán đã chuyển đối tượng mua bán đến địa điểm giao hàng phù hợp với hợp đồng hoặc phù hợp với khoản (ii) đoạn 2 Điều 141 Luật này và bên mua đã vi phạm hợp đồng dưới hình thức không nhận việc chuyển giao, rủi ro về hư hỏng hoặc mất mát đối với đối tượng mua bán sẽ thuộc trách nhiệm của bên mua kể từ thời điểm có vi phạm.

#### **Điều 147. Trách nhiệm đối với các rủi ro dù không chuyển giao giấy tờ**

Trường hợp bên bán không chuyển giao giấy tờ hoặc nguyên vật liệu liên quan đến đối tượng mua bán theo quy định của hợp đồng thì cũng không ảnh hưởng gì đến quy định về trách nhiệm đối với các rủi ro về hư hỏng hoặc mất mát đối với đối tượng mua bán.

#### **Điều 148. Từ chối do không đúng chất lượng; Trách nhiệm trong trường hợp này**

Trường hợp mục đích của hợp đồng bị phá vỡ do đối tượng mua bán không đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, bên mua có quyền từ chối đối tượng mua bán hoặc chấm dứt hợp đồng. Nếu bên mua từ chối đối tượng mua bán hoặc chấm dứt hợp đồng, bên bán phải chịu trách nhiệm đối với những rủi ro về hư hỏng hoặc mất mát đối với đối tượng mua bán.

#### **Điều 149. Quyền được bồi hoàn ngay cả khi có trách nhiệm đối với các rủi ro**

Trách nhiệm của bên mua đối với các rủi ro về hư hỏng hoặc mất mát đối với đối tượng mua bán không làm ảnh hưởng đến quyền của bên mua được yêu cầu bên bán chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nếu bên bán thực hiện không đúng hợp đồng.

#### **Điều 150. Đảm bảo được miễn trách các khiếu kiện của bên thứ ba**

Bên bán buộc phải đảm bảo rằng bên mua được miễn trách nhiệm đối với mọi khiếu kiện của bên thứ ba về đối tượng mua bán đã giao trừ khi pháp luật có quy định khác.

#### **Điều 151. Giải phóng nghĩa vụ đảm bảo được miễn trách các khiếu kiện của bên thứ ba nếu bên mua đã biết**

Trường hợp bên mua biết hoặc buộc phải biết rằng đối tượng mua bán là đối tượng khiếu kiện của một bên thứ ba vào thời điểm giao kết hợp đồng, bên bán sẽ không có nghĩa vụ như qui định tại Điều 150.

#### **Điều 152. Quyền hoãn việc thanh toán trong trường hợp có khiếu kiện của người thứ ba**

Trường hợp bên mua có chứng cứ chắc chắn rằng một người thứ ba có thể khởi kiện liên quan đến đối tượng mua bán, bên này có quyền hoãn việc thanh toán khoản tiền tương ứng, trừ khi bên bán đã cung cấp biện pháp đảm bảo phù hợp.

#### **Điều 153. Các chỉ tiêu về chất lượng**

Bên bán phải giao đối tượng mua bán phù hợp các yêu cầu về chất lượng đã ấn định. Nếu bên bán đưa ra các chỉ tiêu cụ thể về chất lượng của đối tượng mua bán thì phải tuân thủ đúng các yêu cầu về chất lượng đã đưa ra.

#### **Điều 154. Không có yêu cầu về chất lượng xác định trước**

Trường hợp các yêu cầu về chất lượng đối với đối tượng mua bán không được xác định hoặc không được xác định rõ ràng, và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này thì áp dụng khoản (ii) Điều 62 Luật này.

#### **Điều 155. Quyền khiếu kiện khi đối tượng mua bán không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng**

Nếu đối tượng mua bán do bên bán giao không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, bên mua có quyền yêu cầu bên bán chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo Điều 111 Luật này.

### **Điều 156. Cách thức đóng gói**

Bên bán phải chuyển giao đối tượng mua bán được đóng gói theo cách thức đã được ấn định. Trường hợp cách thức đóng gói không được xác định hoặc không được xác định rõ ràng, và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, đối tượng mua bán phải được đóng gói theo cách thức theo tập quán, hoặc nếu không có tập quán thì theo một cách thức hợp lý để bảo quản đối tượng mua bán.

### **Điều 157. Kiểm tra khi nhận đối tượng mua bán**

Khi nhận đối tượng mua bán, bên mua phải kiểm tra đối tượng này trong thời hạn kiểm tra đã ấn định. Nếu không ấn định thời hạn kiểm tra, bên mua có nghĩa vụ kiểm tra đối tượng mua bán kịp thời.

### **Điều 158. Hậu quả của việc không kiểm tra; các ngoại lệ**

Khi đã ấn định thời hạn kiểm tra, bên mua phải thông báo cho bên bán về bất kỳ sự không phù hợp nào về số lượng hoặc chất lượng của đối tượng mua bán trong thời hạn kiểm tra. Nếu bên mua trì hoãn việc thông báo cho bên bán thì chất lượng và số lượng đối tượng mua bán coi như đã phù hợp với hợp đồng.

Trường hợp không ấn định thời hạn để kiểm tra, bên mua phải thông báo cho bên bán trong một thời gian hợp lý kể từ ngày bên mua phát hiện ra hoặc buộc phải phát hiện ra sự không phù hợp về chất lượng hoặc số lượng. Nếu bên mua không thông báo cho bên bán trong một khoảng thời gian hợp lý hoặc không thông báo cho bên bán trong vòng 2 năm kể từ ngày nhận đối tượng mua bán, chất lượng và số lượng của đối tượng mua bán được coi như đã phù hợp với hợp đồng, trừ khi có thời hạn bảo hành đối với đối tượng mua bán thì thời hạn bảo hành sẽ được áp dụng và thay thế cho thời hạn 2 năm nói trên.

Trường hợp bên bán biết hoặc buộc phải biết về việc đối tượng mua bán không phù hợp, bên mua sẽ không phải tuân theo thời hạn thông báo nêu tại hai đoạn trên.

### **Điều 159. Không có điều khoản về giá**

Bên mua phải trả theo giá đã ấn định. Trường hợp không ấn định giá hoặc giá không được ấn định rõ ràng thì áp dụng qui định tại Điều 61 và khoản (ii) Điều 62.

### **Điều 160. Địa điểm thanh toán**

Bên mua phải thanh toán tại địa điểm đã ấn định. Trường hợp địa điểm thanh toán không được ấn định hoặc không được ấn định rõ, và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này thì bên mua phải thanh toán tại trụ sở kinh doanh của bên bán, với điều kiện là nếu các bên đã thoả thuận rằng việc thanh toán là có điều kiện sau khi đã giao đối tượng mua bán hoặc giao chứng từ để nhận hàng giao thì việc thanh toán sẽ được thực hiện tại nơi đối tượng mua bán hoặc chứng từ giao nhận hàng được giao.

### **Điều 161. Thời gian thanh toán**

Bên mua phải thanh toán vào thời điểm đã được ấn định. Trường hợp thời điểm thanh toán không được ấn định hoặc không được ấn định rõ và không thể xác định được theo Điều

61 Luật này, bên mua phải thanh toán vào thời điểm nhận đối tượng hợp đồng hoặc nhận chứng từ nhận hàng giao.

**Điều 162. Quyền lựa chọn của bên mua trong trường hợp số lượng giao vượt quá số lượng ấn định**

Trường hợp bên bán giao đối tượng mua bán với số lượng lớn hơn số lượng ghi trong hợp đồng, bên mua có thể từ chối hoặc chấp nhận số lượng vượt quá. Trường hợp bên mua chấp nhận phần vượt quá thì phải thanh toán dựa trên giá trong hợp đồng; trường hợp bên mua từ chối phần vượt quá thì phải thông báo kịp thời cho bên bán.

**Điều 163. Quyền sở hữu đối với hoa lợi trước và sau khi chuyển giao**

Hoa lợi phát sinh từ đối tượng mua bán thuộc về bên bán nếu chúng phát sinh trước khi chuyển giao, và thuộc về bên mua nếu chúng phát sinh sau khi chuyển giao.

**Điều 164. Hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng do thành phần chủ yếu hoặc phụ thuộc của hợp đồng không tuân thủ đúng hợp đồng**

Trường hợp một hợp đồng bị chấm dứt do thành phần chủ yếu của đối tượng mua bán không tuân thủ đúng hợp đồng, hậu quả của việc chấm dứt này sẽ áp dụng cả với các thành phần phụ thuộc khác.

Trường hợp hợp đồng bị chấm dứt do thành phần phụ thuộc của đối tượng mua bán không tuân thủ đúng hợp đồng, hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng không ảnh hưởng đến các thành phần chính của đối tượng mua bán.

**Điều 165. Chấm dứt từng phần hoặc toàn bộ**

Trường hợp đối tượng mua bán gồm một số thành phần, mà một trong số đó không tuân thủ đúng hợp đồng, bên mua có quyền chấm dứt một phần hợp đồng liên quan đến thành phần đó, với điều kiện là nếu việc tách phần hợp đồng đó ra khỏi các thành phần khác làm giảm một phần quan trọng giá trị của đối tượng mua bán thì bên đó có quyền chấm dứt hợp đồng liên quan đến các thành phần đó.

**Điều 166. Hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng trong trường hợp giao hàng thành nhiều lần**

Trường hợp bên bán có nghĩa vụ giao hàng thành nhiều lần, nếu người bán không giao hàng hoặc một lần giao hàng không tuân thủ hợp đồng phá vỡ mục đích của hợp đồng liên quan đến việc lần giao hàng đó, bên mua có quyền chấm dứt phần hợp đồng có liên quan.

Nếu bên bán không giao hàng hoặc một lần giao hàng không tuân thủ đúng hợp đồng phá vỡ mục đích hợp đồng liên quan đến các lần giao hàng tiếp theo dù những lần này vẫn được giao bình thường, bên mua có quyền chấm dứt hợp đồng liên quan đến lần giao hàng đó cũng như các lần giao tiếp theo.

Nếu bên mua muốn chấm dứt một phần hợp đồng liên quan đến một lần giao hàng cụ thể nhưng lần giao hàng đó có mối quan hệ phụ thuộc với tất cả các lần giao hàng khác thì

bên đó có quyền chấm dứt hợp đồng liên quan đến mọi lần giao hàng đã thực hiện và chưa thực hiện.

### **Điều 167. Chấm dứt hợp đồng trong trường hợp thanh toán thành nhiều lần**

Trong trường hợp thanh toán thành nhiều lần, nếu bên mua không thực hiện việc thanh toán khi đến hạn, nếu khoản tiền không thanh toán này lên tới một phần năm tổng trị giá phải trả, bên bán có quyền yêu cầu bên mua thanh toán toàn bộ hoặc chấm dứt hợp đồng. Nếu bên bán chấm dứt hợp đồng thì bên này có quyền yêu cầu bên mua phải trả chi phí cho việc sử dụng đối tượng mua bán.

### **Điều 168. Các qui định về chất lượng trong trường hợp bán theo mẫu**

Trường hợp bán theo mẫu, các bên phải niêm phong hàng mẫu, và có thể xác định cụ thể chất lượng của hàng mẫu. Hàng do bên bán giao phải phù hợp với hàng mẫu cũng như các chỉ dẫn về chất lượng.

### **Điều 169. Khiếm khuyết tiềm ẩn trong hàng mẫu**

Trường hợp bán hàng theo mẫu, nếu bên mua không biết về các khiếm khuyết tiềm ẩn trong hàng mẫu, hàng do bên bán giao vẫn phải đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng thông thường cho sản phẩm cùng loại dù rằng hàng giao phù hợp với hàng mẫu.

### **Điều 170. Bán theo phương thức dùng thử**

Trong trường hợp bán theo phương thức dùng thử, các bên có thể qui định khoảng thời gian dùng thử. Nếu thời hạn dùng thử không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này thì sẽ do bên bán quyết định.

### **Điều 171. Mua hoặc từ chối trong thời hạn dùng thử**

Trong trường hợp bán có dùng thử, bên mua có quyền hoặc mua hoặc từ chối hàng hoá trong thời hạn dùng thử. Hết thời hạn này, bên mua coi như đã chấp nhận việc mua bán nếu không thể hiện ý định mua hay từ chối hàng hoá đó.

### **Điều 172. Bán qua đấu thầu theo các qui định của pháp luật liên quan**

Trường hợp bán qua đấu thầu, mọi vấn đề như các quyền và nghĩa vụ của các bên và thủ tục đấu thầu, v.v.. được điều chỉnh bằng pháp luật và quy định hành chính liên quan.

### **Điều 173. Bán đấu giá theo các qui định của pháp luật liên quan**

Trong trường hợp bán đấu giá, các vấn đề như các quyền và nghĩa vụ của các bên và thủ tục đấu giá, v.v.. được điều chỉnh bằng pháp luật và các quy định hành chính liên quan.

### **Điều 174. Áp dụng chung cho các hợp đồng liên quan đến việc trao đổi giá trị**

Đối với các hợp đồng trao đổi giá trị khác, nếu pháp luật có qui định thì áp dụng các qui định đó; nếu không có các qui định như vậy thì phải viện dẫn đến các qui định có liên quan áp dụng cho hợp đồng mua bán.

**Điều 175. Áp dụng cho các giao dịch có tính chất trao đổi**

Trường hợp các bên thoả thuận về một giao dịch có tính chất trao đổi liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu một đối tượng hợp đồng, giao dịch đó được điều chỉnh bằng cách viện dẫn đến các quy định có liên quan áp dụng cho hợp đồng mua bán.

**CHƯƠNG 10 - HỢP ĐỒNG CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG, NƯỚC, GAS, HOẶC NHIỆT****Điều 176. Định nghĩa hợp đồng cung cấp năng lượng**

Một hợp đồng cung cấp năng lượng là một hợp đồng theo đó bên cung cấp năng lượng có nghĩa vụ cung cấp năng lượng cho bên tiêu thụ năng lượng và bên tiêu thụ có nghĩa vụ trả tiền điện.

**Điều 177. Các điều khoản trong hợp đồng cung cấp năng lượng**

Một hợp đồng cung cấp năng lượng bao gồm các điều khoản như phương thức, chất lượng và thời gian cung cấp năng lượng, và công suất, nơi định vị và tính chất của năng lượng sử dụng, và phương pháp đo, giá điện năng, phương thức thanh toán phí sử dụng điện, và trách nhiệm bảo dưỡng việc cung cấp năng lượng và các phương tiện cho việc sử dụng năng lượng, v.v..

**Điều 178. Nơi thực hiện hợp đồng cung cấp năng lượng**

Nơi thực hiện hợp đồng cung cấp năng lượng là nơi do các bên ấn định, và nếu không được ấn định hoặc không được ấn định rõ thì nơi thực hiện hợp đồng cung cấp năng lượng là phạm vi diện tích mà chủ các phương tiện sử dụng năng lượng được phân chia.

**Điều 179. Các nghĩa vụ của bên cung cấp năng lượng**

Bên cung cấp năng lượng có nghĩa vụ cung cấp năng lượng theo một phương thức an toàn phù hợp với các tiêu chuẩn chất lượng cung cấp năng lượng do nhà nước qui định và phù hợp với hợp đồng. Trường hợp bên cung cấp năng lượng không cung cấp năng lượng theo một phương thức an toàn phù hợp với các tiêu chuẩn chất lượng cung cấp năng lượng do nhà nước qui định và phù hợp với hợp đồng, và do đó gây thiệt hại cho bên sử dụng năng lượng thì phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại đó.

**Điều 180. Nghĩa vụ thông báo trong trường hợp đình chỉ việc cung cấp theo lịch trình**

Trường hợp người cung cấp năng lượng cần đình chỉ việc cung cấp năng lượng vì các lý do như bảo dưỡng định kỳ hoặc bảo dưỡng tạm thời các phương tiện cung cấp năng lượng, yêu cầu hợp pháp về việc hạn chế sử dụng năng lượng, hoặc do việc sử dụng năng lượng bất hợp pháp của bên tiêu thụ năng lượng v.v... thì phải thông báo trước cho bên tiêu thụ năng lượng phù hợp với các quy định liên quan của nhà nước.

Trường hợp bên cung cấp năng lượng đình chỉ việc cung cấp năng lượng mà không thông báo trước cho bên tiêu thụ năng lượng, và do đó gây thiệt hại cho bên tiêu thụ năng lượng thì phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại đó.

### **Điều 181. Nghĩa vụ tiến hành việc sửa chữa khẩn cấp trong trường hợp năng lượng bị cắt**

Trường hợp năng lượng bị cắt do các nguyên nhân như thiên tai, v.v.. bên cung cấp năng lượng phải tiến hành kịp thời việc sửa chữa khẩn cấp phù hợp với các quy định của nhà nước. Trường hợp bên cung cấp năng lượng không tiến hành kịp thời việc sửa chữa khẩn cấp, và do đó đã gây thiệt hại cho bên tiêu thụ năng lượng thì phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại đó.

### **Điều 182. Thanh toán phí sử dụng điện**

Bên tiêu thụ năng lượng có nghĩa vụ thanh toán phí sử dụng điện kịp thời phù hợp với các quy định có liên quan của nhà nước và phù hợp với hợp đồng. Trường hợp bên tiêu thụ năng lượng trì hoãn việc thanh toán phí sử dụng điện thì phải bồi thường những thiệt hại được thanh toán phù hợp với hợp đồng. Trường hợp bên tiêu thụ năng lượng không thanh toán phí sử dụng điện và thiệt hại được thanh toán trong một khoảng thời gian hợp lý kể từ khi nhận được yêu cầu thanh toán, bên cung cấp năng lượng có thể cắt nguồn cung cấp năng lượng phù hợp với thủ tục do nhà nước qui định.

### **Điều 183. Nghĩa vụ sử dụng hợp lý của bên tiêu thụ năng lượng**

Bên tiêu thụ năng lượng có nghĩa vụ sử dụng năng lượng theo một cách thức an toàn phù hợp với các quy định có liên quan của nhà nước và phù hợp với hợp đồng. Trường hợp bên tiêu thụ năng lượng không sử dụng năng lượng theo một cách thức an toàn theo các quy định của nhà nước và theo hợp đồng, và do đó gây ra thiệt hại cho bên cung cấp năng lượng thì phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại đó.

### **Điều 184. Áp dụng đối với các hợp đồng cung cấp nước, gas hoặc nhiệt**

Một hợp đồng cung cấp nước, gas hoặc nhiệt sẽ được điều chỉnh bằng cách viện dẫn đến các quy định điều chỉnh hợp đồng cung cấp năng lượng liên quan.

## **CHƯƠNG 11 - HỢP ĐỒNG TẶNG CHO**

### **Điều 185. Định nghĩa hợp đồng tặng cho**

Một hợp đồng tặng cho là một hợp đồng mà theo đó người tặng cho giao tài sản của mình cho người được tặng cho mà không đòi hỏi hình thức bù đắp và người được tặng cho bày tỏ ý định chấp nhận vật tặng cho đó.

### **Điều 186. Rút lại trước khi chuyển giao quyền; ngoại lệ**

Trước khi chuyển giao quyền đối với tài sản tặng cho, bên tặng cho có thể rút lại việc tặng cho đó. Đoạn trên không áp dụng đối với các hợp đồng tặng cho mà bản chất của hợp đồng đó là để phục vụ lợi ích công cộng hoặc để thực hiện một nghĩa vụ đạo đức, chẳng hạn

như trợ giúp thiên tai, trợ giúp đói nghèo v.v.... hoặc một hợp đồng tặng cho đã được công chứng.

### **Điều 187. Kiểm soát thủ tục tặng cho**

Trường hợp việc chuyển giao tài sản tặng cho cần tuân thủ một thủ tục như đăng ký, v.v.. theo qui định của pháp luật thì phải tiến hành theo thủ tục đó.

### **Điều 188. Quyền của người được tặng cho yêu cầu việc chuyển giao trong một số trường hợp cụ thể**

Trong trường hợp một hợp đồng tặng cho có tính chất phục vụ lợi ích công cộng hoặc để thực hiện một nghĩa vụ đạo đức, chẳng hạn như trợ giúp thiên tai, trợ giúp đói nghèo v.v.... hoặc một hợp đồng tặng cho đã được công chứng nếu người tặng cho không thực hiện việc chuyển giao tài sản tặng cho, người được tặng cho có quyền yêu cầu việc chuyển giao này.

### **Điều 189. Trách nhiệm của người tặng cho đối với hành vi sai trái hoặc có bất cẩn nghiêm trọng**

Trường hợp tài sản tặng cho bị hư hỏng hoặc mất mát do có hành vi sai trái cố ý hoặc do bất cẩn nghiêm trọng của người tặng cho thì người này phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại đó.

### **Điều 190. Vật tặng cho có thể đi kèm với nghĩa vụ**

Một vật tặng cho có thể đi kèm với các nghĩa vụ. Trường hợp một vật tặng cho đi kèm với các nghĩa vụ, người được tặng cho phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của hợp đồng.

### **Điều 191. Người tặng cho không chịu trách nhiệm đối với những khiếm khuyết; Các ngoại lệ**

Người tặng cho không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của tài sản tặng cho. Trường hợp tài sản tặng cho có đi kèm với nghĩa vụ, và tài sản tặng cho có khiếm khuyết, người tặng cho có các nghĩa vụ bảo đảm tương tự như nghĩa vụ của người bán trong phạm vi các nghĩa vụ ấn định.

Trường hợp người tặng cho cố ý không thông báo cho người được tặng cho những khiếm khuyết của vật được tặng cho hoặc bảo đảm rằng không tồn tại bất kỳ một khiếm khuyết nào, và do đó gây thiệt hại cho người được tặng cho thì phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại này.

### **Điều 192. Các tình huống làm phát sinh quyền rút lại việc tặng cho**

Khi người được tặng cho ở vào một trong các hoàn cảnh sau đây thì người tặng cho có quyền rút lại việc tặng cho:

Gây tổn hại nghiêm trọng đến người tặng cho hoặc cho các thành viên kế cận trong gia đình của người này;



Không thực hiện các nghĩa vụ bổ sung đối với người tặng cho;

Không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng tặng cho.

Người tặng cho phải thực hiện quyền rút lại việc tặng cho trong vòng một năm sau khi người này biết hoặc buộc phải biết về căn cứ của việc rút lại.

### **Điều 193. Người thừa kế thực hiện quyền rút lại việc tặng cho**

Trường hợp người tặng cho chết hoặc mất năng lực hành vi do hành vi trái pháp luật của người được tặng cho, người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật của người này có quyền rút lại việc tặng cho. Người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật cho người này phải thực hiện quyền rút lại việc tặng cho trong thời hạn 6 tháng kể từ khi người đó biết hoặc buộc phải biết về căn cứ của việc rút lại.

### **Điều 194. Các hình thức hoàn trả trong trường hợp rút lại việc tặng cho**

Khi rút lại tài sản tặng cho, người có quyền rút lại có thể yêu cầu người được tặng cho hoàn trả lại tài sản tặng cho.

### **Điều 195. Khó khăn về kinh tế giải phóng nghĩa vụ tặng cho**

Nếu tình trạng kinh tế của người được tặng cho quá khó khăn, và do đó có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của người đó cũng như sinh hoạt của gia đình người đó thì người này có thể được giải phóng nghĩa vụ tặng cho.

## **CHƯƠNG 12 - HỢP ĐỒNG VAY TIỀN**

### **Điều 196. Định nghĩa hợp đồng vay tiền**

Một hợp đồng vay tiền là một hợp đồng theo đó bên vay vay một khoản tiền từ bên cho vay và phải trả lại khoản vay cùng với tiền lãi từ khoản vay đó vào một thời điểm ấn định.

### **Điều 197. Yêu cầu lập thành văn bản; các điều khoản**

Một hợp đồng vay tiền phải được lập thành văn bản, trừ khi đó là khoản vay giữa các tự nhiên nhân đã có thoả thuận khác. Một hợp đồng vay tiền bao gồm các điều khoản như loại hình vay, loại tiền cho vay, mục đích, số tiền vay, lãi suất, thời hạn và cách thức trả, v.v..

### **Điều 198. Hình thức đảm bảo do bên vay đưa ra**

Khi giao kết hợp đồng vay tiền, bên cho vay có thể yêu cầu bên vay đưa ra biện pháp đảm bảo. Việc đảm bảo đó phải được tiến hành phù hợp với Luật về Bảo đảm của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

### **Điều 199. Nghĩa vụ giữ bí mật của bên vay**

Khi giao kết hợp đồng vay tiền, bên vay phải cung cấp những thông tin trung thực liên quan đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính liên quan tới khoản vay theo yêu cầu của bên cho vay.

**Điều 200. Cấm khấu trừ lãi suất trước**

Không được khấu trừ trước bất kỳ khoản lãi nào ra khỏi khoản vay chính. Trường hợp một khoản lãi bị khấu trừ trước ra khỏi khoản vay chính, việc trả khoản chính và tính toán lãi phải dựa trên số tiền vay thực tế.

**Điều 201. Các hình thức bồi hoàn trong trường hợp không cung cấp được khoản cho vay hoặc không tiếp nhận khoản vay**

Trường hợp bên cho vay không cung cấp được khoản tiền cho vay vào thời điểm đã ấn định và với số tiền đã ấn định, và do đó đã gây thiệt hại cho bên vay thì phải bồi thường cho các thiệt hại đó. Trường hợp bên vay không tiếp nhận khoản vay vào thời điểm đã ấn định và theo số tiền đã ấn định thì vẫn phải trả tiền lãi bắt đầu từ ngày đã ấn định và trên số tiền đã ấn định.

**Điều 202. Bên cho vay có quyền kiểm soát quá trình sử dụng khoản tiền cho vay**

Bên cho vay có quyền kiểm tra và giám sát quá trình sử dụng phù hợp với hợp đồng. Bên vay phải cung cấp định kỳ cho bên cho vay các tài liệu như các báo cáo tài chính và kế toán liên quan v.v... theo quy định của hợp đồng.

**Điều 203. Các hình thức bồi hoàn cho bên cho vay trong trường hợp bên vay sử dụng sai khoản tiền vay**

Trường hợp bên vay không sử dụng khoản vay cho các mục đích đã ấn định, bên cho vay có quyền ngừng việc cấp tiền, đòi lại khoản vay hoặc chấm dứt hợp đồng.

**Điều 204. Lãi suất tối đa và tối thiểu**

Lãi suất đối với khoản vay do một tổ chức tài chính tham gia vào hoạt động cho vay cung cấp được ấn định trong khoảng giữa lãi suất tối đa và tối thiểu do Ngân hàng nhân dân Trung Hoa qui định.

**Điều 205. Thời điểm trả tiền lãi**

Bên vay phải trả tiền lãi vào thời điểm đã được ấn định. Trường hợp thời điểm trả lãi không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng và cũng không thể xác định được theo Điều 61 của Luật này, nếu thời hạn vay dưới một năm, lãi phải được trả cùng với khoản vay gốc vào thời điểm trả khoản vay; nếu thời hạn vay là một năm hoặc lâu hơn, lãi phải được trả vào giai đoạn cuối của mỗi năm, và nếu thời hạn còn lại dưới một năm thì lãi phải được trả cùng với khoản vay gốc vào thời điểm trả khoản vay.

**Điều 206. Thời hạn của việc trả khoản vay gốc**

Bên vay có nghĩa vụ trả khoản vay gốc vào thời điểm ấn định. Trường hợp thời điểm trả không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, bên vay có thể trả vào bất kỳ thời điểm nào; và bên cho vay có quyền đề nghị bên vay trả tiền trong một khoảng thời gian hợp lý.

**Điều 207. Lãi chậm trả**

Trường hợp bên vay không trả khoản vay vào thời điểm đã định thì phải trả lãi chậm trả theo quy định của hợp đồng hoặc với các qui định liên quan của nhà nước.

**Điều 208. Tính lãi trong trường hợp trả trước**

Trường hợp bên vay trả khoản vay trước thời hạn, trừ khi các bên có thoả thuận khác, tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở thời hạn vay thực tế.

**Điều 209. Gia hạn vay**

Bên vay có thể yêu cầu bên cho vay kéo dài thời hạn vay trước khi hết thời hạn. Khi đã được bên cho vay chấp thuận, thời hạn vay có thể được kéo dài.

**Điều 210. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng vay giữa các tự nhiên nhân**

Một hợp đồng vay giữa các thể nhân có hiệu lực vào thời điểm bên cho vay đã chuẩn bị đầy đủ số tiền cho vay.

**Điều 211. Tiền lãi trong hợp đồng vay giữa các tự nhiên nhân**

Theo một hợp đồng vay giữa các tự nhiên nhân, nếu việc thanh toán tiền lãi không được ấn định hoặc không được ấn định rõ, khoản vay được coi như vay không tính lãi. Theo một hợp đồng vay tiền giữa các tự nhiên nhân, lãi suất cho khoản vay không được trái với các qui định liên quan của nhà nước về giới hạn lãi suất vay.

**CHƯƠNG 13 - HỢP ĐỒNG THUÊ****Điều 212. Định nghĩa hợp đồng thuê**

Một hợp đồng thuê là một hợp đồng theo đó bên cho thuê giao cho bên thuê hạng mục cho thuê để bên thuê sử dụng hoặc thu lợi và bên thuê trả tiền thuê.

**Điều 213. Các điều khoản của hợp đồng thuê**

Một hợp đồng thuê bao gồm các điều khoản như tên, số lượng và mục đích của hạng mục cho thuê, thời hạn thuê, tiền thuê, thời gian và phương thức thanh toán tiền thuê cũng như việc bảo dưỡng và sửa chữa hạng mục cho thuê, v.v..

**Điều 214. Giới hạn về thời hạn thuê; hợp đồng thuê mới**

Thời hạn thuê không được quá 20 năm. Nếu thời hạn thuê vượt quá 20 năm, khoảng thời gian thuê vượt quá 20 năm đầu là không có giá trị. Khi hết thời hạn thuê, các bên có thể làm hợp đồng thuê mới với điều kiện là thời hạn thuê mới không được vượt quá 20 năm kể từ ngày bắt đầu thuê mới.

**Điều 215. Yêu cầu lập thành văn bản trong trường hợp thời hạn thuê là 6 tháng hoặc dài hơn**

Trường hợp thời hạn thuê là 6 tháng hoặc dài hơn thì việc thuê phải được lập thành văn bản. Nếu các bên không lập thành văn bản thì việc thuê được coi là không thời hạn.

#### **Điều 216. Nghĩa vụ giao hạng mục cho thuê của bên cho thuê**

Bên cho thuê phải giao hạng mục cho thuê cho bên thuê phù hợp với hợp đồng và trong thời hạn thuê phải trông giữ hạng mục cho thuê phù hợp với mục đích đã định.

#### **Điều 217. Cách thức sử dụng hàng hoá cho thuê**

Bên đi thuê có nghĩa vụ sử dụng hàng hoá cho thuê theo cách thức đã định. Trường hợp cách thức sử dụng hàng hoá cho thuê không được ấn định hoặc không được ấn định rõ và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, hàng hoá cho thuê phải được sử dụng theo cách thức phù hợp với tính chất của nó.

#### **Điều 218. Bên đi thuê không phải chịu trách nhiệm về các hao mòn**

Trường hợp bên đi thuê sử dụng hàng hoá cho thuê theo cách thức đã định hoặc theo một cách thức phù hợp với tính chất của hàng hoá cho thuê và do đó gây ra những hao mòn đối với hàng hoá cho thuê thì không phải chịu trách nhiệm đối với các hao mòn đó.

#### **Điều 219. Bên cho thuê có quyền chấm dứt hợp đồng trong trường hợp sử dụng không đúng thẩm quyền**

Trường hợp bên đi thuê không sử dụng hàng hoá cho thuê theo cách thức đã định hoặc theo một cách thức phù hợp với tính chất của hàng hoá cho thuê, và do đó làm hư hại hàng hoá thuê thì bên cho thuê có quyền chấm dứt hợp đồng và đòi bồi thường thiệt hại.

#### **Điều 220. Nghĩa vụ bảo dưỡng của bên cho thuê**

Bên cho thuê phải thực hiện nghĩa vụ bảo dưỡng và sửa chữa hàng hoá cho thuê, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

#### **Điều 221. Quyền của bên đi thuê được bồi hoàn trong trường hợp bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ bảo dưỡng hàng hoá cho thuê**

Trường hợp hàng hoá cho thuê cần được bảo dưỡng hoặc sửa chữa, bên đi thuê có thể yêu cầu bên cho thuê thực hiện việc bảo dưỡng hoặc sửa chữa trong một khoảng thời gian hợp lý. Nếu bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ bảo dưỡng hay sửa chữa của mình, bên đi thuê có thể tiến hành bảo dưỡng hay sửa chữa hàng hoá cho thuê và bên cho thuê phải chịu các chi phí bảo dưỡng và sửa chữa. Trường hợp việc sử dụng hàng hoá cho thuê của bên đi thuê bị ảnh hưởng do việc bảo dưỡng hay sửa chữa đó, giá thuê phải được giảm xuống hoặc thời hạn thuê phải được kéo dài tương ứng.

#### **Điều 222. Nghĩa vụ sử dụng cẩn thận của bên đi thuê**

Bên đi thuê có nghĩa vụ giữ gìn hàng hoá cho thuê cẩn thận và phải chịu trách nhiệm đối với các hư hỏng nếu hàng hoá cho thuê bị hư hỏng hoặc bị mất mát do sử dụng không cẩn thận.

**Điều 223. Sửa sang hoặc bổ sung**

Trên cơ sở chấp thuận của bên cho thuê, bên đi thuê có thể sửa sang hoặc bổ sung thêm cho hàng hoá cho thuê. Nếu bên đi thuê thực hiện việc sửa sang hoặc bổ sung cho hàng hoá cho thuê không có sự chấp thuận của bên cho thuê, bên cho thuê có thể yêu cầu bên đi thuê khôi phục lại tình trạng ban đầu của hàng hoá cho thuê hoặc đòi bồi thường thiệt hại.

**Điều 224. Cho thuê lại**

Trên cơ sở chấp thuận của bên cho thuê, bên đi thuê có thể cho thuê lại hàng hoá cho thuê cho một người thứ ba. Nếu bên đi thuê cho thuê lại hàng hoá cho thuê, hợp đồng cho thuê giữa bên cho thuê và bên đi thuê vẫn có giá trị và nếu như người thứ ba gây thiệt hại đối với hàng hoá cho thuê, bên đi thuê sẽ phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại này. Nếu bên đi thuê cho thuê lại hàng hoá cho thuê mà không được sự chấp thuận của bên cho thuê, bên cho thuê có quyền chấm dứt hợp đồng.

**Điều 225. Lợi nhuận thu được từ hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê**

Trong thời hạn thuê, mọi lợi nhuận thu được từ việc chiếm hữu hoặc sử dụng hàng hoá cho thuê thuộc về bên đi thuê, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

**Điều 226. Thời điểm trả tiền thuê**

Bên đi thuê phải trả tiền thuê vào thời điểm đã ấn định. Nếu thời điểm trả tiền thuê không được ấn định hoặc ấn định không rõ ràng và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, tiền thuê phải được thanh toán vào cuối thời hạn thuê nếu thời hạn thuê dưới một năm; nếu thời hạn thuê là một năm hoặc dài hơn, tiền thuê phải được thanh toán vào cuối mỗi năm, và nếu giai đoạn còn lại ít hơn một năm, tiền thuê phải được thanh toán khi hết hạn thuê.

**Điều 227. Các hình thức bồi hoàn đối với bên cho thuê trong trường hợp không trả tiền thuê**

Trường hợp bên đi thuê không trả hoặc trì hoãn việc trả tiền thuê mà không có lý do, bên cho thuê có thể yêu cầu bên đi thuê thanh toán tiền thuê trong một khoảng thời gian hợp lý. Nếu hết thời hạn đó mà bên đi thuê vẫn không trả tiền thuê, bên cho thuê có thể chấm dứt hợp đồng.

**Điều 228. Các hình thức bồi hoàn đối với cho bên đi thuê trong trường hợp có khiếu kiện của người thứ ba; nghĩa vụ thông báo**

Nếu vì có bất kỳ khiếu kiện nào của người thứ ba mà bên đi thuê không thể sử dụng hoặc thu lợi từ hàng hoá cho thuê, bên đi thuê có thể yêu cầu giảm giá thuê hoặc từ chối trả tiền thuê. Trường hợp có bất kỳ khiếu kiện nào của một người thứ ba, bên đi thuê phải thông báo kịp thời cho bên cho thuê.

**Điều 229. Hợp đồng cho thuê không bị ảnh hưởng bởi việc thay đổi quyền sở hữu**

Mọi thay đổi về quyền sở hữu đối với hàng hoá cho thuê đều không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng cho thuê.

**Điều 230. Bán nhà đang cho thuê**

Trường hợp bên cho thuê muốn bán nhà đang cho thuê thì phải thông báo cho bên đi thuê một khoảng thời gian hợp lý trước khi bán, và bên đi thuê có quyền từ chối mua đầu tiên với các điều kiện tương đương.

**Điều 231. Các hình thức bồi thường cho bên đi thuê trong trường hợp có hư hỏng không do lỗi của bên đi thuê**

Trường hợp hàng hoá cho thuê bị hư hỏng hoặc mất mát từng phần hoặc toàn bộ không do lỗi của bên đi thuê, bên đi thuê có quyền yêu cầu giảm giá thuê hoặc từ chối trả tiền thuê; trường hợp mục đích của hợp đồng bị phá vỡ do có hư hỏng hoặc mất mát từng phần hoặc toàn bộ tài sản cho thuê, bên đi thuê có quyền chấm dứt hợp đồng.

**Điều 232. Thuê không thời hạn**

Trường hợp các điều khoản của hợp đồng cho thuê không qui định hoặc qui định không rõ và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, hợp đồng cho thuê đó được coi như một hợp đồng cho thuê không thời hạn. Mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào với điều kiện là bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê trước một khoảng thời gian hợp lý trước khi chấm dứt hợp đồng.

**Điều 233. Bên đi thuê có quyền chấm dứt hợp đồng trong trường hợp có nguy hiểm đến sự an toàn hoặc sức khoẻ**

Trường hợp hàng hoá cho thuê đặt bên đi thuê vào tình trạng nguy hiểm đến sự an toàn hoặc sức khoẻ của bên đi thuê, bên đi thuê có quyền chấm dứt hợp đồng cho thuê vào bất kỳ thời điểm nào ngay cả khi vào thời điểm giao kết hợp đồng bên đi thuê đã biết về chất lượng không phù hợp của hàng hoá cho thuê.

**Điều 234. Tiếp nhận việc thuê nhà**

Trường hợp bên đi thuê chết trong thời gian đang thuê nhà, người sống cùng trong nhà đó với người thuê vào thời điểm người này còn sống có quyền tiếp tục hợp đồng cho thuê theo các điều khoản của hợp đồng thuê ban đầu.

**Điều 235. Tình trạng của hàng hoá cho thuê khi hết thời hạn thuê**

Bên đi thuê có nghĩa vụ trả lại hàng hoá cho thuê khi hết thời hạn thuê. Hàng hoá trả lại phải ở trong tình trạng sau khi đã được sử dụng theo cách thức đã qui định hoặc theo cách thức phù hợp với tính chất của hàng hoá đó.

**Điều 236. Hậu quả của việc tiếp tục sử dụng sau khi đã hết hạn thuê**

Khi đã hết hạn thuê, nếu bên đi thuê vẫn tiếp tục sử dụng hàng hoá cho thuê mà bên cho thuê không phản đối gì, hợp đồng cho thuê ban đầu vẫn giữ hiệu lực với điều kiện là nó trở thành một hợp đồng cho thuê không thời hạn.

**CHƯƠNG 14 - HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH**

### **Điều 237. Định nghĩa hợp đồng cho thuê tài chính**

Một hợp đồng cho thuê tài chính là một hợp đồng mà theo đó bên cho thuê, sau khi đã mua hàng hoá cho thuê do bên đi thuê chọn từ nhà cung cấp do bên đi thuê chỉ định, cung cấp hàng hoá cho thuê cho bên đi thuê sử dụng và bên đi thuê trả tiền thuê.

### **Điều 238. Các điều khoản của hợp đồng cho thuê tài chính; Yêu cầu lập thành văn bản**

Một hợp đồng cho thuê tài chính bao gồm các điều khoản như tên, số lượng, đặc tính, tính chất kỹ thuật và phương thức kiểm tra tài hàng hoá cho thuê, thời hạn thuê, các thành phần của hàng hoá cho thuê và thời gian, phương thức và đồng tiền thanh toán cũng như quyền sở hữu hàng hoá cho thuê khi hết thời hạn thuê, v.v.. Một hợp đồng cho thuê tài chính phải được lập thành văn bản.

### **Điều 239. Bên đi thuê được giả định có các quyền của bên mua**

Theo hợp đồng mua bán do bên cho thuê ký kết theo sự lựa chọn của người bán và hàng hoá cho thuê, bên bán phải giao hàng hoá đó cho bên đi thuê phù hợp với hợp đồng, bên đi thuê được hưởng các quyền của bên mua liên quan đến việc nhận hàng giao.

### **Điều 240. Bên đi thuê được giả định có quyền được bồi thường của bên mua trong trường hợp bên bán không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng**

Bên cho thuê, bên bán và bên đi thuê có thể thoả thuận với nhau rằng mọi khiếu kiện phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của bên bán theo hợp đồng mua bán sẽ do bên đi thuê tiến hành. Khi bên đi thuê đưa ra một khiếu kiện như vậy thì bên cho thuê phải có sự trợ giúp.

### **Điều 241. Một số sửa đổi đối với hợp đồng mua bán cần có sự chấp thuận của bên đi thuê**

Nếu không có sự chấp thuận của bên đi thuê, bên cho thuê không được sửa đổi bất kỳ điều khoản nào liên quan đến bên đi thuê trong hợp đồng mua bán giao kết theo sự lựa chọn của bên đi thuê về hàng hoá cho thuê và nhà cung cấp.

### **Điều 242. Hàng hoá cho thuê được loại ra khỏi danh sách tài sản liệt kê trong trường hợp bên đi thuê phá sản**

Quyền đối với hàng hoá cho thuê còn lại thuộc về bên cho thuê. Trong trường hợp bên đi thuê lâm vào tình trạng phá sản, hàng hoá cho thuê không được coi là một bộ phận của danh sách tài sản liệt kê khi phá sản.

### **Điều 243. Việc xác định các thành phần của hàng hoá cho thuê**

Trừ khi các bên có thoả thuận khác, giá thuê trong hợp đồng cho thuê tài chính phải được xác định dựa trên một phần lớn hoặc toàn bộ giá mua hàng hoá cho thuê và lợi nhuận hợp lý của bên cho thuê.

**Điều 244. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm đối với sự không phù hợp của hàng hoá cho thuê; Các ngoại lệ**

Khi hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng hoặc không phù hợp với mục đích đã định, bên cho thuê không phải chịu trách nhiệm, trừ khi bên đi thuê đã tin tưởng vào kỹ năng lựa chọn hàng hoá cho thuê của bên cho thuê hoặc bên cho thuê đã can thiệp vào việc lựa chọn hàng hoá cho thuê đó.

**Điều 245. Việc bảo đảm của bên cho thuê**

Bên cho thuê phải đưa ra bảo đảm cho việc chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê.

**Điều 246. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại hoặc thương tổn**

Nếu trong quá trình chiếm hữu của bên đi thuê, hàng hoá cho thuê đã gây ra thương tổn đối với người hoặc gây thiệt hại về tài sản cho một người thứ ba bất kỳ, bên cho thuê không phải chịu trách nhiệm.

**Điều 247. Nghĩa vụ cẩn trọng của bên đi thuê; các nghĩa vụ về bảo dưỡng**

Bên đi thuê phải bảo quản và sử dụng hàng hoá cho thuê một cách cẩn trọng. Trong thời gian chiếm hữu hàng hoá cho thuê, bên đi thuê phải thực hiện nghĩa vụ bảo dưỡng và sửa chữa tài sản đó.

**Điều 248. Các hình thức bồi hoàn cho bên cho thuê trong trường hợp bên đi thuê không thanh toán**

Bên đi thuê phải thanh toán tiền thuê phù hợp với hợp đồng. Trường hợp bên đi thuê không thanh toán tiền thuê trong một thời hạn hợp lý sau khi đã nhận được yêu cầu thanh toán của bên cho thuê, bên cho thuê có quyền yêu cầu thanh toán toàn bộ tiền thuê; hoặc bên cho thuê có quyền chấm dứt hợp đồng và lấy lại hàng hoá cho thuê.

**Điều 249. Trả lại một phần trong trường hợp bên cho thuê chấm dứt hợp đồng**

Trường hợp các bên thỏa thuận rằng quyền đối với hàng hoá cho thuê sẽ thuộc về bên đi thuê khi hết hạn hợp đồng cho thuê, và sau khi đã trả một phần lớn tiền thuê, bên đi thuê không có khả năng trả phần còn lại, và do đó bên cho thuê chấm dứt hợp đồng và lấy lại hàng hoá cho thuê, nếu giá trị hàng hoá trả lại vượt quá số tiền thuê mà bên đi thuê còn thiếu và các chi phí khác, bên đi thuê có quyền yêu cầu được hoàn trả lại một phần.

**Điều 250. Quyền sở hữu đối với hàng hoá cho thuê khi hết hạn thuê**

Bên cho thuê và bên đi thuê có thể thỏa thuận với nhau về quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê khi hết hạn hợp đồng cho thuê. Trường hợp quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê không được quy định hoặc không được quy định rõ và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê thuộc về bên cho thuê.

**CHƯƠNG 15 - HỢP ĐỒNG THUÊ VIỆC**



**Điều 251. Định nghĩa hợp đồng thuê việc**

Một hợp đồng thuê việc thuê việc là một hợp đồng theo đó bên được thuê thực hiện một công việc nhất định theo yêu cầu của bên đi thuê và giao sản phẩm, và bên đi thuê trả thù lao. Công việc thuê bao gồm các công việc như gia công, sửa chữa, tái sản xuất, thử nghiệm, kiểm tra, v.v..

**Điều 252. Các điều khoản của hợp đồng thuê việc**

Một hợp đồng thuê việc bao gồm các điều khoản như đối tượng thuê, số lượng, chất lượng, thù lao, phương thức thuê, cung cấp nguyên vật liệu, thời gian thực hiện, tiêu chuẩn áp dụng và phương pháp kiểm tra nghiệm thu, v.v..

**Điều 253. Sử dụng nguồn nguyên liệu của bên đi thuê; việc chuyển giao công việc chính cho một người thứ ba phải được sự chấp thuận của bên được thuê**

Bên được thuê phải sử dụng các thiết bị, kỹ năng và lao động của mình để thực hiện các công việc chính, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp bên được thuê đã chuyển một công việc chính cho một người thứ ba thực hiện thì phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm công việc do người thứ ba thực hiện; nếu việc chuyển này không có sự chấp thuận của bên đi thuê, bên đi thuê cũng có thể chấm dứt hợp đồng.

**Điều 254. Bên được thuê chuyển một phần công việc cho người thứ ba**

Bên được thuê có quyền chuyển một phần công việc bất kỳ của công việc được thuê cho một người thứ ba thực hiện, bên được thuê phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm của phần công việc do người thứ ba thực hiện.

**Điều 255. Nguyên vật liệu do bên được thuê cung cấp phải được kiểm tra**

Trường hợp bên được thuê cung cấp nguyên vật liệu, bên được thuê phải lựa chọn nguyên vật liệu phù hợp với hợp đồng và phải sẵn sàng để bên đi thuê kiểm tra các nguyên vật liệu này.

**Điều 256. Bên được thuê phải kịp thời kiểm tra các nguyên vật liệu do bên đi thuê cung cấp**

Trường hợp bên đi thuê cung cấp nguyên vật liệu, bên đi thuê phải cung cấp các nguyên vật liệu phù hợp với hợp đồng. Bên được thuê phải kiểm tra kịp thời các nguyên vật liệu do bên đi thuê cung cấp và nếu phát hiện có sự không phù hợp thì phải kịp thời yêu cầu bên đi thuê thay thế hoặc bổ sung nguyên vật liệu hoặc sửa chữa sự không phù hợp. Bên được thuê không được thay thế các nguyên vật liệu do bên đi thuê cung cấp nếu không được cho phép, và không được thay thế bất kỳ một thành phần nào mà không cần sửa chữa.

**Điều 257. Các hình thức bồi hoàn đối với bên được thuê trong trường hợp bên đi thuê trì hoãn việc trả lời**

Trường hợp bên được thuê phát hiện ra rằng các bản vẽ hoặc các yêu cầu kỹ thuật do bên đi thuê cung cấp là không hợp lý thì phải thông báo kịp thời cho bên đi thuê. Nếu bên

được thuê phải chịu bất kỳ thiệt hại nào do việc bên đi thuê trì hoãn trả lời, v.v.. thì bên đi thuê phải bồi thường các thiệt hại đó.

#### **Điều 258. Bên đi thuê phải chịu trách nhiệm đối với việc thay đổi các yêu cầu của mình**

Trường hợp bên đi thuê thay đổi các yêu cầu về công việc giao khoán khi công việc này đã được tiến hành, và do đó gây thiệt hại cho bên được thuê thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được thuê.

#### **Điều 259. Bên đi thuê có nghĩa vụ trợ giúp việc thực hiện hợp đồng**

Trường hợp việc thực hiện công việc thuê cần có sự trợ giúp của bên đi thuê, bên đi thuê có nghĩa vụ cung cấp sự trợ giúp đó. Nếu công việc thuê không thể hoàn thành được do bên đi thuê không thực hiện nghĩa vụ trợ giúp của mình, bên nhận khoán có quyền yêu cầu bên đi thuê thực hiện việc trợ giúp trong một thời gian hợp lý và gia hạn thời gian thực hiện nghĩa vụ của mình; nếu hết thời hạn đó mà bên đi thuê không thực hiện thì bên được thuê có quyền chấm dứt hợp đồng.

#### **Điều 260. Quyền giám sát của bên đi thuê**

Trong quá trình thực hiện công việc thuê, bên được thuê phải chấp nhận mọi sự giám sát và kiểm tra cần thiết của bên đi thuê tiến hành. Bất kỳ sự giám sát hoặc kiểm tra do bên đi thuê tiến hành không được làm ảnh hưởng đến công việc bình thường của bên được thuê.

#### **Điều 261. Bên được thuê giao sản phẩm công việc**

Khi đã hoàn thành công việc thuê, bên được thuê phải giao sản phẩm cho bên đi thuê và yêu cầu xác nhận về các nguyên vật liệu kỹ thuật yêu cầu và chất lượng liên quan. Bên đi thuê phải tiến hành kiểm tra nghiệm thu sản phẩm công việc.

#### **Điều 262. Các hình thức bồi hoàn cho bên đi thuê trong trường hợp chất lượng không phù hợp**

Trường hợp sản phẩm công việc do bên được thuê giao không đúng chất lượng yêu cầu, bên đi thuê có quyền yêu cầu bên được thuê chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng bằng cách sửa chữa, làm lại, giảm thù lao hoặc bồi thường thiệt hại.

#### **Điều 263. Thời điểm trả thù lao**

Bên đi thuê có nghĩa vụ trả thù lao vào thời điểm ấn định. Trường hợp thời điểm trả thù lao không được ấn định hoặc không được ấn định rõ và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, bên đi thuê phải trả thù lao vào thời điểm bên được thuê giao sản phẩm công việc; nếu sản phẩm công việc được giao từng phần, bên đi thuê phải trả thù lao tương ứng.

#### **Điều 264. Quyền được giữ sản phẩm làm vật thế chấp trong trường hợp không trả thanh toán**

Trường hợp bên đi thuê không trả thù lao hoặc chi phí mua nguyên vật liệu, v.v... cho bên được thuê, bên được thuê có quyền giữ sản phẩm công việc đã hoàn thành làm vật thế chấp, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

**Điều 265. Nghĩa vụ bảo quản nguyên vật liệu và sản phẩm công việc của bên được thuê**

Bên được thuê phải bảo quản cẩn thận nguyên vật liệu do bên đi thuê cung cấp và sản phẩm công việc hoàn thành, và phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại trong trường hợp có hư hỏng hoặc mất mát do không bảo quản cẩn thận.

**Điều 266. Nghĩa vụ giữ bí mật của bên được thuê**

Bên được thuê có nghĩa vụ giữ bí mật các thông tin có liên quan theo yêu cầu của bên đi thuê và không được giữ lại các tài liệu kỹ thuật sử dụng mà không được phép của bên đi thuê.

**Điều 267. Trách nhiệm của các bên cùng được thuê**

Các bên cùng được thuê phải chịu trách nhiệm chung và riêng rẽ trước bên đi thuê, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

**Điều 268. Bên đi thuê có quyền chấm dứt hợp đồng nhưng phải bồi thường**

Bên đi thuê có quyền chấm dứt hợp đồng cho thuê vào bất kỳ thời điểm nào với điều kiện là bên đi thuê phải bồi thường cho bên được thuê những thiệt hại gây ra, nếu có.

## **CHƯƠNG 16 - HỢP ĐỒNG ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

**Điều 269. Định nghĩa hợp đồng đối với các công trình xây dựng**

Một hợp đồng đối với các công trình xây dựng là một hợp đồng theo đó nhà thầu thực hiện việc xây dựng công trình, và chủ công trình xây dựng trả tiền. Hợp đồng đối với các công trình xây dựng bao gồm cả các hợp đồng khảo sát, thiết kế và xây dựng.

**Điều 270. Yêu cầu hợp đồng được lập thành văn bản**

Một hợp đồng đối với các công trình xây dựng phải được lập thành văn bản.

**Điều 271. Quá trình đấu thầu công trình xây dựng**

Việc đấu thầu cho một công trình xây dựng phải được tiến hành theo một phương thức công khai, công bằng và vô tư phù hợp với qui định của pháp luật liên quan.

**Điều 272. Hợp đồng thầu công trình xây dựng và hợp đồng thầu lại**

Chủ công trình có thể giao kết hợp đồng đối với các công trình xây dựng với nhà thầu chính, hoặc giao kết hợp đồng về khảo sát, thiết kế và xây dựng lần lượt với đơn vị khảo sát,

thiết kế và xây dựng. Chủ công trình không có thể chia nhỏ dự án xây dựng cần được thực hiện bởi một nhà thầu thành nhiều phần và giao kết với nhiều nhà thầu để thực hiện chúng.

Nếu được chấp thuận của chủ công trình, nhà thầu chính hoặc đơn vị chịu trách nhiệm khảo sát, thiết kế hoặc xây dựng có quyền chuyển một phần công việc cho một người thứ ba. Người thứ ba và nhà thầu chính hoặc đơn vị khảo sát, thiết kế hoặc xây dựng phải chịu trách nhiệm chung và riêng rẽ trước chủ công trình về phần công việc do người thứ ba thực hiện.

Nhà thầu không được chuyển toàn bộ dự án xây dựng cho bên thứ ba, hoặc chia toàn bộ dự án xây dựng đã giao kết thành nhiều phần riêng rẽ và giao độc lập mỗi phần cho một người thứ ba thông qua hình thức thầu lại. Nhà thầu bị cấm không được ký hợp đồng thầu lại với bất kỳ chủ thể nào không có tiêu chuẩn phù hợp. Nhà thầu lại không được ký hợp đồng thầu lại một lần nữa phần công việc giao kết của mình. Kết cấu cơ bản của dự án xây dựng phải do nhà thầu tự mình thực hiện.

### **Điều 273. Các công trình xây dựng lớn của nhà nước**

Một hợp đồng liên quan đến một công trình xây dựng lớn của nhà nước phải được giao kết theo thủ tục do nhà nước qui định và phù hợp với các tài liệu đã được nhà nước phê chuẩn như kế hoạch đầu tư và báo cáo nghiên cứu về tính khả thi, v.v..

### **Điều 274. Các điều khoản của hợp đồng khảo sát hoặc thiết kế**

Một hợp đồng khảo sát hoặc thiết kế bao gồm các điều khoản như thời hạn cho việc trình các thông tin căn bản và các tài liệu liên quan (bao gồm cả dự toán ngân sách), các yêu cầu về chất lượng, phí, và các điều kiện hợp tác khác, v.v..

### **Điều 275. Các điều khoản của hợp đồng xây dựng**

Một hợp đồng xây dựng bao gồm các điều khoản như phạm vi của công trình, thời gian xây dựng, thời điểm bắt đầu và hoàn thành các hạng mục công trình, chất lượng công trình, chi phí cho công trình, thời điểm giao tài liệu kỹ thuật, trách nhiệm trong việc cung cấp nguyên vật liệu và thiết bị, việc hình thành các quỹ dành cho việc xây dựng và việc thanh toán, kiểm tra khi hoàn thành công trình, phạm vi và thời gian bảo hành chất lượng công trình, và sự hợp tác giữa các bên, v.v..

### **Điều 276. Giám sát công trình xây dựng**

Trường hợp công trình xây dựng phải tuân theo sự giám sát, chủ công trình phải giao kết một hợp đồng chỉ định đại diện giám sát công trình xây dựng bằng văn bản với một người giám sát công trình. Các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý liên quan của chủ công trình và người giám sát phải được ấn định phù hợp với các qui định tại Luật này liên quan đến hợp đồng chỉ định đại diện và các qui định trong các luật khác và các qui tắc hàng chính liên quan.

### **Điều 277. Quyền kiểm tra của chủ công trình**

Chủ công trình có quyền kiểm tra tiến độ và chất lượng công việc vào bất kỳ thời điểm nào với điều kiện là việc thanh tra này của chủ công trình không can thiệp vào hoạt động bình thường của nhà thầu.

**Điều 278. Hạng mục ngầm**

Trong trường hợp các hạng mục ngầm, nhà thầu phải thông báo cho chủ công trình để kiểm tra trước khi đặt vào vị trí ngầm. Trường hợp chủ công trình không tiến hành việc kiểm tra kịp thời, nhà thầu có thể gia hạn tiến độ thực hiện dự án, và có quyền kiện đòi bồi thường thiệt hại do phải ngừng công việc hoặc công việc bị chậm lại, v.v..

**Điều 279. Kiểm tra công trình đã hoàn thành; Không sử dụng trước khi kiểm tra**

Khi công trình xây dựng đã hoàn thành, chủ công trình phải tiến hành việc kiểm tra nghiệm thu theo bản vẽ và các chi tiết xây dựng, và phù hợp với qui chế kiểm tra công trình và tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng do nhà nước qui định.

Một khi công trình xây dựng đã qua phần kiểm tra nghiệm thu, chủ công trình phải thanh toán tiền như đã ấn định cho nhà thầu và nhận bàn giao công trình. Công trình xây dựng đã hoàn thành chỉ có thể được đưa vào sử dụng sau khi đã được kiểm tra nghiệm thu; nếu công trình không được kiểm tra hoặc không đáp ứng đủ yêu cầu thì không được đưa vào sử dụng.

**Điều 280. Các hình thức bồi hoàn cho chủ công trình trong trường hợp khảo sát hoặc thiết kế không đúng yêu cầu**

Trường hợp chủ công trình phải chịu những thiệt hại do phải hoãn xây dựng vì việc khảo sát hoặc thiết kế không đúng yêu cầu hoặc vì tài liệu khảo sát hoặc thiết kế giao muộn, đơn vị khảo sát hoặc thiết kế phải tiếp tục hoàn thiện việc khảo sát, thiết kế, giảm hoặc miễn phí khảo sát hoặc thiết kế, và bồi thường thiệt hại.

**Điều 281. Các hình thức bồi hoàn cho chủ công trình trong trường hợp công trình không đúng chất lượng**

Trường hợp công trình xây dựng không đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng như ấn định vì bất kỳ nguyên nhân nào thuộc trách nhiệm của nhà thầu, chủ công trình được quyền yêu cầu nhà thầu sửa chữa, xây lại hoặc thay thế miễn phí trong một thời hạn hợp lý. Nếu việc bàn giao công trình bị chậm lại do việc sửa chữa, xây lại hoặc thay thế này thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

**Điều 282. Trách nhiệm của nhà thầu đối với các thiệt hại về người và tài sản**

Trường hợp công trình xây dựng gây ra các thiệt hại đối với người và tài sản trong quá trình sử dụng hợp lý công trình vì bất kỳ lý do gì thuộc trách nhiệm của nhà thầu, nhà thầu phải bồi thường những thiệt hại đó.

**Điều 283. Các hình thức bồi hoàn cho nhà thầu trong trường hợp chủ công trình không cung cấp các điều kiện cần thiết**

Trường hợp chủ công trình không cung cấp các nguyên liệu thô, thiết bị, mặt bằng, ngân quỹ, hoặc các thông tin kỹ thuật vào thời điểm ấn định và phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng, nhà thầu có thể gia hạn tiến độ công trình và có quyền đòi bồi thường thiệt hại do việc phải ngừng hoặc làm chậm công việc, v.v..

**Điều 284. Các hình thức bồi hoàn cho nhà thầu trong trường hợp gián đoạn công trình vì các nguyên nhân do chủ công trình gây ra**

Trường hợp công trình xây dựng đang được tiến hành bị ngừng lại hoặc bị làm chậm lại do bất kỳ nguyên nhân gì thuộc trách nhiệm của chủ công trình, chủ công trình phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn hoặc hạn chế thiệt hại, và phải bồi thường cho nhà thầu những thiệt hại và các chi phí mà nhà thầu đã bỏ ra do việc ngừng công việc, chậm công việc, chuyển lại, trả lại các thiết bị máy móc, các loại nguyên liệu và bộ phận lắp ráp còn dư thừa, v.v..

**Điều 285. Các hình thức bồi hoàn cho đơn vị khảo sát trong trường hợp chủ công trình không hợp tác**

Trường hợp trong quá trình khảo sát hoặc thiết kế, mọi việc lặp lại, ngừng công việc, hoặc thay đổi thiết kế xảy ra do chủ công trình thay đổi kế hoạch, do các thông tin thiếu chính xác mà chủ công trình cung cấp, hoặc do chủ công trình không cung cấp các điều kiện làm việc cần thiết cho việc khảo sát hoặc thiết kế vào thời điểm đã được ấn định, chủ công trình phải tăng phí khảo sát trên cơ sở khối lượng công việc thực tế mà đơn vị khảo sát hoặc thiết kế đã thực hiện.

**Điều 286. Các hình thức bồi hoàn cho nhà thầu trong trường hợp chủ công trình không thanh toán**

Nếu chủ công trình không thanh toán theo hợp đồng, nhà thầu có quyền yêu cầu chủ công trình thanh toán trong một khoảng thời gian hợp lý. Nếu hết thời hạn đó mà chủ công trình vẫn không thanh toán, nhà thầu có thể thoả thuận với chủ công trình để thanh lý công trình, và cũng có thể khởi kiện ra Toà án Nhân dân để bán đấu giá công trình theo qui định của pháp luật, trừ khi công trình đó, do tính chất của công trình, không phù hợp với việc thanh lý hoặc bán đấu giá. Giá xây dựng công trình phải được ưu tiên thanh toán khi thanh lý hoặc bán đấu giá công trình.

**Điều 287. Áp dụng các qui định điều chỉnh hợp đồng thuê việc**

Một vấn đề không được quy định tại Chương này sẽ được điều chỉnh bằng các qui định điều chỉnh hợp đồng thuê việc liên quan.

**CHƯƠNG 17 - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN****Phần 1- CÁC QUI ĐỊNH CHUNG****Điều 288. Định nghĩa hợp đồng vận chuyển**

Một hợp đồng vận chuyển là một hợp đồng theo đó bên vận chuyển nhận vận chuyển hành khách hoặc hàng hoá từ nơi xuất phát đến bến ấn định, và hành khách, người gửi hàng hoặc người nhận hàng sẽ trả cước phí vận chuyển hoặc phí đi lại.

**Điều 289. Bên vận chuyển thông thường không có quyền từ chối yêu cầu vận chuyển hợp lý**

Một bên vận chuyển thông thường không được từ chối bất kỳ yêu cầu vận chuyển thông thường và hợp lý nào của một hành khách hoặc người gửi hàng.

**Điều 290. Bên vận chuyển có nghĩa vụ vận chuyển theo cách thức an toàn và đúng giờ**

Bên vận chuyển có nghĩa vụ chở hành khách hoặc hàng hoá đến nơi đã được ấn định an toàn trong thời gian ấn định hoặc trong một khoảng thời gian hợp lý.

**Điều 291. Bên vận chuyển có nghĩa vụ đi theo đúng lộ trình đã ấn định**

Bên vận chuyển có nghĩa vụ chở hành khách hoặc hàng hoá đến nơi đã được ấn định theo đúng lộ trình ấn định hoặc theo lộ trình thông thường.

**Điều 292. Các hình thức bồi hoàn đối với hành khách trong trường hợp bên vận chuyển không đi theo đúng lộ trình ấn định**

Hành khách, người gửi hàng hoặc người nhận hàng có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển hoặc phí đi lại. Trường hợp bên vận chuyển không chở hành khách hoặc hàng hoá theo đúng lộ trình qui định hoặc theo lộ trình thông thường, và do đó tăng phí đi lại hoặc cước phí thì hành khách, người gửi hàng hoặc người nhận hàng có quyền từ chối trả khoản tăng thêm đó.

## **Phần 2 - HỢP ĐỒNG CHỖ KHÁCH**

**Điều 293. Thiết lập hợp đồng chở hành khách**

Một hợp đồng chở khách được thiết lập khi bên vận chuyển giao vé cho hành khách, trừ khi các bên có thoả thuận khác hoặc các thông lệ liên quan có qui định khác.

**Điều 294. Các hình thức bồi hoàn đối với bên vận chuyển trong trường hợp hành khách không trả phí**

Hành khách phải lên phương tiện vận chuyển với một tấm vé hành khách có giá trị. Nếu hành khách lên phương tiện vận chuyển mà không có vé, đi quá nơi đã được ấn định, lên hạng cao hơn hạng ấn định, hoặc lên phương tiện vận tải với vé đã hết giá trị thì phải trả phí cho đoạn đường đã đi, và bên vận chuyển có quyền yêu cầu nộp phí bổ sung phù hợp với các qui định có liên quan. Nếu hành khách không trả phí, bên vận chuyển có quyền từ chối vận chuyển.

**Điều 295. Hành khách không lên phương tiện vận chuyển đúng giờ**

Trường hợp hành khách không thể lên phương tiện vận chuyển đúng giờ ấn định trên vé vì một lý do bất kỳ thuộc trách nhiệm của mình, hành khách đó phải tiến hành các thủ tục để lấy lại tiền hoặc điều chỉnh lại lịch trình trên vé trong thời hạn qui định. Trường hợp hành khách trì hoãn việc thực hiện các thủ tục liên quan, bên vận chuyển có quyền từ chối trả lại tiền cho hành khách, và cũng không còn nghĩa vụ phải chở hành khách đó.

**Điều 296. Hành lý xách tay**

Trong quá trình vận chuyển, hành lý xách tay của hành khách chỉ được cho phép trong một giới hạn nhất định. Nếu hành lý của hành khách vượt quá giới hạn cho phép, số hành lý vượt quá phải được đăng ký.

### **Điều 297. Lên phương tiện vận chuyển với đồ bị cấm**

Hành khách không được mang theo người, trong hành lý, bất kỳ một chất nguy hiểm nào như chất dễ cháy, chất nổ, chất độc hại, chất bào mòn, hoặc chất hạt nhân, v.v.. hoặc có khả năng gây ra nguy hiểm cho người và tài sản trên phương tiện vận chuyển, hoặc một vật cấm khác.

Nếu hành khách vi phạm qui định ở đoạn trên, bên vận chuyển có quyền không cho xếp hàng, tiêu huỷ hoặc nộp vật cấm cho nhà chức trách. Nếu hành khách vẫn muốn mang vật đó theo người hoặc trong hành lý, bên vận chuyển phải từ chối vận chuyển.

### **Điều 298. Bên vận chuyển có nghĩa vụ thông báo**

Bên vận chuyển có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho hành khách về bất cứ nguyên nhân cơ bản nào ngăn cản hành trình thông thường, cũng như các lời cảnh báo liên quan đến việc vận chuyển an toàn.

### **Điều 299. Các hình thức bồi hoàn đối với hành khách trong trường vận chuyển chậm**

Bên vận chuyển phải chở hành khách theo thời gian và số ghi trên vé hành khách. Trường hợp bên vận chuyển chậm vận chuyển thì bên này phải, trên cơ sở yêu cầu của hành khách, điều chỉnh lại lịch trình hoặc trả lại tiền vé.

### **Điều 300. Các hình thức bồi hoàn đối với hành khách trong trường hợp bên vận chuyển đơn phương thay đổi phương tiện vận chuyển**

Trường hợp bên vận chuyển đơn phương thay đổi phương tiện vận chuyển, và do đó hạ thấp tiêu chuẩn phục vụ, người này phải, trên cơ sở yêu cầu của hành khách, trả lại tiền vé hoặc giảm giá vé; nếu tiêu chuẩn phục vụ tăng lên, không được thu thêm cước phí.

### **Điều 301. Nghĩa vụ giúp đỡ hành khách của bên vận chuyển**

Trong quá trình vận chuyển, bên vận chuyển phải cố gắng hết sức để giúp đỡ bất kỳ hành khách nào cần cấp cứu y tế, đau đẻ hoặc gặp tình trạng nguy hiểm.

### **Điều 302. Trách nhiệm của bên vận chuyển đối với tổn thương gây ra cho hành khách; các ngoại lệ**

Bên vận chuyển phải chịu trách nhiệm đối với mọi thiệt hại trong trường hợp gây ra tổn thương hoặc thương vong cho hành khách trong quá trình vận chuyển, trừ khi các tổn thương hoặc thương vong đó là do tình trạng sức khoẻ của bản thân hành khách, hoặc bên vận chuyển chứng minh được rằng tổn thương hoặc thương vong đó là do hành vi sai trái cố ý hoặc do bất cẩn nghiêm trọng của hành khách.



Các qui định trong đoạn trên áp dụng cho một hành khách được miễn vé hoặc có vé giảm giá theo các qui định liên quan, hoặc áp dụng cho hành khách đã được bên vận chuyển chấp nhận cho lên phương tiện vận chuyển mà không có vé.

### **Điều 303. Các qui định liên quan đến việc mất mát hành lý của hành khách**

Trường hợp hành lý xách tay của hành khách bị hư hại hoặc mất mát trong quá trình vận chuyển, bên vận chuyển phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại nếu có lỗi trong việc này. Trường hợp hành lý xách tay của hành khách bị hư hại hoặc mất mát, các qui định điều chỉnh việc vận chuyển hàng hoá liên quan sẽ được áp dụng.

## **Phần 3 - HỢP ĐỒNG CHUYỂN CHỖ HÀNG HOÁ**

### **Điều 304. Nghĩa vụ thông báo của người gửi hàng; Trách nhiệm cho việc không thông báo**

Khi giao hàng, người gửi hàng phải cung cấp cho bên vận chuyển chính xác tên người nhận hàng hoặc người nhận hàng mà hàng có thể được giao theo lệnh của người này, cũng như các thông tin cần thiết liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá, như tên, tính chất, khối lượng, số lượng hàng hoá và nơi giao hàng. Trường hợp bên vận chuyển phải chịu những thiệt hại do người gửi hàng cung cấp các thông tin sai lạc hoặc không cung cấp thông tin quan trọng, người gửi hàng phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại.

### **Điều 305. Việc vận chuyển một số loại hàng hoá phải được phê chuẩn**

Trường hợp việc vận chuyển hàng phải tuân thủ thủ tục như phê chuẩn hoặc kiểm tra, v.v.. người gửi hàng phải giao cho bên vận chuyển các giấy tờ liên quan chứng minh đã hoàn thành các thủ tục đó.

### **Điều 306. Đóng gói hàng theo cách thức ấn định**

Người gửi hàng phải đóng gói hàng theo cách thức ấn định. Trường hợp cách thức đóng gói không ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng thì áp dụng Điều 156 Luật này. Trường hợp người gửi hàng vi phạm đoạn trên, bên vận chuyển có quyền từ chối việc vận chuyển.

### **Điều 307. Vận chuyển các loại hàng hoá nguy hiểm**

Trường hợp vận chuyển các loại hàng hoá nguy hiểm như chất cháy, chất nổ, chất độc hại, chất bào mòn hoặc chất có chứa hạt nhân, v.v... người gửi hàng có nghĩa vụ, phù hợp với các qui định của Nhà nước điều chỉnh việc vận chuyển các loại hàng hoá độc hại, đóng gói đúng qui cách các hàng hoá độc hại và ghi trên đó dấu hiệu để nhận biết hoặc nhãn hiệu hàng hoá nguy hiểm, và phải gửi cho bên vận chuyển các chi tiết bằng văn bản về tên, tính chất cũng như các biện pháp phòng ngừa đối với loại hàng hoá đó.

Nếu người gửi hàng vi phạm đoạn trên, bên vận chuyển có quyền từ chối việc vận chuyển, và cũng có quyền áp dụng các biện pháp phù hợp để ngăn chặn thiệt hại và người gửi hàng phải chịu các chi phí cho các biện pháp này.

### **Điều 305. Quyền của người gửi hàng được định đoạt tài sản trước khi giao**

Trước khi người vận chuyển giao hàng cho người nhận hàng, người gửi hàng có thể yêu cầu bên vận chuyển đình chỉ việc vận chuyển, trả lại hàng hoá, thay đổi nơi đến hoặc giao hàng cho một người nhận khác với điều kiện là người gửi hàng phải bồi thường các thiệt hại mà người vận chuyển phải gánh chịu do việc đình đọat này.

### **Điều 309. Nhận hàng hoá chuyển giao của người nhận hàng**

Khi hàng hoá đến nơi, nếu bên vận chuyển biết người nhận hàng thì phải thông báo kịp thời cho người nhận hàng và người này có nghĩa vụ nhận hàng giao kịp thời. Nếu người nhận hàng trì hoãn việc nhận hàng thì phải trả cho bên vận chuyển các chi phí như phí bảo quản, v..v..

### **Điều 310. Việc kiểm tra của người nhận hàng; Hậu quả của việc không kiểm tra**

Khi nhận hàng, người nhận hàng phải kiểm tra hàng hoá vào thời điểm ấn định. Trường hợp thời điểm kiểm tra không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, người nhận hàng phải kiểm tra hàng hoá trong một khoảng thời gian hợp lý.

Nếu người nhận hàng không nêu bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến số lượng hàng hoá, về các hư hại đối với hàng hoá trong thời gian ấn định hoặc trong một khoảng thời gian hợp lý thì việc này đương nhiên được coi là bằng chứng cho việc bên vận chuyển đã chuyển giao hàng phù hợp với miêu tả trong các chứng từ vận chuyển.

### **Điều 311. Trách nhiệm của bên vận chuyển đối với các hư hại hoặc mất mát trong quá trình vận chuyển; Các ngoại lệ**

Bên vận chuyển phải chịu trách nhiệm đối với những hư hại hoặc mất mát hàng hoá trong quá trình vận chuyển, với điều kiện là bên vận chuyển không phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại này nếu bên vận chuyển chứng minh được rằng các hư hại hoặc mất mát hàng hoá là do sự kiện bất khả kháng, do đặc tính nội tại của hàng hoá, do thoái hoá thông thường, hoặc do lỗi của người gửi hàng hoặc người nhận hàng.

### **Điều 312. Trị giá thiệt hại trong trường hợp mất mát hàng hoá**

Trường hợp các bên đã thoả thuận về trị giá thiệt hại trong trường hợp có hư hại hoặc mất mát tài sản thì khoản thiệt hại được bồi thường là trị giá nói trên; nếu trị giá thiệt hại không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, thì sẽ được tính toán trên cơ sở giá thị trường tại nơi đến của hàng hoá hoặc tại nơi đáng lẽ hàng hoá đã phải đến. Trường hợp một luật hoặc quy định hành chính có qui định khác đối với cách tính toán thiệt hại và giới hạn thiệt hại thì phải áp dụng các qui định đó.

### **Điều 313. Các bên chuyên chở cùng chịu trách nhiệm khi sử dụng cùng một phương thức vận chuyển**

Trường hợp hai hay nhiều bên vận chuyển cùng vận chuyển hàng hoá bằng phương thức vận chuyển như nhau, bên vận chuyển đã giao kết hợp đồng với người gửi hàng phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ quá trình vận chuyển số hàng hoá đó. Trường hợp mất mát

xảy ra tại một lộ trình cụ thể, bên vận chuyển đã giao kết hợp đồng với người gửi hàng và bên trực tiếp vận chuyển tại lộ trình đó phải cùng chịu trách nhiệm chung và riêng rẽ.

#### **Điều 314. Phí vận chuyển trong trường hợp bất khả kháng**

Trường hợp hàng hoá bị mất trong quá trình vận chuyển do bất khả kháng, nếu chưa thanh toán phí vận chuyển thì bên vận chuyển không được yêu cầu thanh toán nữa; nếu đã thanh toán phí vận chuyển thì người gửi hàng có quyền kiện đòi hoàn trả.

#### **Điều 315. Bên vận chuyển có quyền giữ hàng hoá làm vật thế chấp trong trường hợp không thanh toán phí vận chuyển**

Trường hợp người gửi hàng hoặc người nhận hàng không thanh toán phí vận chuyển, phí bảo quản và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá, bên vận chuyển có quyền giữ phần hàng hoá có giá trị tương đương làm vật thế chấp, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

#### **Điều 316. Gửi giữ hàng hoá**

Trường hợp người nhận hàng không được biết hoặc từ chối nhận hàng mà không có lý do, bên vận chuyển có thể đem gửi giữ hàng hoá theo Điều 101 Luật này.

### **Phần 4 - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN ĐA PHƯƠNG THỨC**

#### **Điều 317. Các quyền và nghĩa vụ của bên thực hiện việc vận chuyển đa phương thức**

Một bên thực hiện hợp đồng vận chuyển đa phương thức chịu trách nhiệm thực hiện, hoặc sắp xếp việc thực hiện hợp đồng vận chuyển đa phương thức và được hưởng các quyền và đảm nhận các nghĩa vụ của một bên vận chuyển trong suốt quá trình vận chuyển.

#### **Điều 318. Thoả thuận giữa bên thực hiện vận chuyển đa phương thức với bên vận chuyển ở từng lộ trình**

Bên thực hiện vận chuyển đa phương thức và các bên vận chuyển ở từng lộ trình có thể ấn định các nghĩa vụ tương ứng của mình liên quan đến mỗi lộ trình vận chuyển với điều kiện là các thoả thuận như vậy không ảnh hưởng đến trách nhiệm của bên thực hiện việc vận chuyển đa phương thức đối với toàn bộ hành trình.

#### **Điều 319. Chứng từ vận chuyển đa phương tiện**

Khi nhận hàng vận chuyển từ người gửi hàng, bên thực hiện việc vận chuyển đa phương thức phải cấp cho người gửi hàng chứng từ vận chuyển đa phương thức. Chứng từ này có thể được chuyển nhượng hoặc không thể được chuyển nhượng theo yêu cầu của người gửi hàng.

#### **Điều 320. Trách nhiệm của người gửi hàng không phụ thuộc vào việc chuyển nhượng chứng từ**

Trường hợp bên thực hiện việc vận chuyển đa phương thức phải chịu bất kỳ một thiệt hại nào do lỗi của người gửi hàng trong quá trình gửi hàng hoá, người gửi hàng phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại dù sau đó người này đã chuyển nhượng chứng từ vận chuyển đa phương thức.

**Điều 321. Luật áp dụng trong trường hợp có thiệt hại đối với hàng hoá trong quá trình vận chuyển đa phương thức**

Trường hợp có hư hại hoặc mất mát đối với hàng hoá xảy ra tại một lộ trình cụ thể của quá trình vận chuyển đa phương thức, trách nhiệm của người thực hiện việc vận chuyển đa phương thức đối với các hư hại và các giới hạn được điều chỉnh bởi luật về vận chuyển của nước có quyền tài phán tại lộ trình vận chuyển đó. Trường hợp không xác định được lộ trình vận chuyển xảy ra hư hại hoặc mất mát, trách nhiệm đối với các thiệt hại sẽ được xác định phù hợp với Chương này.

## **CHƯƠNG 18 - HỢP ĐỒNG CÔNG NGHỆ**

### **Phần 1 - CÁC QUI ĐỊNH CHUNG**

**Điều 322. Định nghĩa hợp đồng công nghệ**

Một hợp đồng công nghệ là một hợp đồng mà theo đó các bên ấn định các quyền và nghĩa vụ của mình liên quan đến việc phát triển hoặc chuyển giao công nghệ, hoặc liên quan đến tư vấn kỹ thuật hoặc dịch vụ.

**Điều 323. Các yêu cầu chung liên quan đối với hợp đồng Công nghệ; Sáng chế**

Việc giao kết một hợp đồng công nghệ phải dẫn đến sự tiến bộ hơn trong khoa học và công nghệ, thúc đẩy sự chuyển biến, ứng dụng và phổ biến các thành tựu khoa học và công nghệ.

**Điều 324. Các điều khoản của hợp đồng công nghệ**

Các điều khoản cụ thể của hợp đồng công nghệ phải do các bên ấn định, và thông thường bao gồm các nội dung sau đây:

Tên công nghệ;

Nội dung, phạm vi và các yêu cầu về đối tượng;

Kế hoạch, lịch trình, giai đoạn, địa điểm, lãnh thổ và phương thức thực hiện;

Tính bảo mật của các thông tin và các tài liệu kỹ thuật;

Phân chia trách nhiệm đối với các rủi ro;

Chủ sở hữu công nghệ và việc phân chia lợi nhuận thu được từ công nghệ đó;

Tiêu chuẩn áp dụng và phương thức kiểm tra nghiệm thu;

Giá cả, thù lao hoặc phí chuyên giao và cách thức thanh toán;

Các thiệt hại được thanh toán hoặc phương thức tính thiệt hại;

Phương thức giải quyết tranh

Định nghĩa các thuật ngữ và các nhóm từ.

Các bên có thể thoả thuận đưa các nội dung cơ bản sau đây liên quan đến việc thực hiện hợp đồng như một phần không thể tách rời của hợp đồng: các thông tin kỹ thuật căn bản, các nghiên cứu về tính khả thi và và báo cáo đánh giá kỹ thuật, khung kế hoạch thực hiện và kế hoạch thực hiện công trình, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách kỹ thuật cụ thể, thiết kế ban đầu và các tài liệu kỹ thuật cũng như các tài liệu kỹ thuật khác.

Trường hợp hợp đồng công nghệ liên quan đến sáng chế thì phải nêu rõ tên phát minh/sáng chế, người làm đơn xin cấp bằng sáng chế và người được cấp bằng sáng chế, ngày xin cấp bằng, số xin cấp bằng, số bằng sáng chế và nội dung sáng chế.

### **Điều 325. Phương thức thanh toán; Tiền bản quyền sáng chế**

Phương thức thanh toán giá, thù lao hoặc phí bản quyền theo hợp đồng công nghệ phải được các bên ấn định, các bên có thể ấn định khoản thanh toán một lần dựa trên việc tính toán một lần hoặc thanh toán thành nhiều lần dựa trên một lần tính toán, và có thể ấn định việc thanh toán tiền bản quyền cộng với việc thanh toán trước phí ban đầu.

Trường hợp phương thức thanh toán tiền bản quyền sáng chế được ấn định, tiền bản quyền sáng chế có thể tính theo phần trăm giá sản phẩm, mọi trường hợp tăng giá trị sản phẩm xuất phát từ việc khai thác sáng chế hoặc sử dụng bí mật kỹ thuật, lợi nhuận, hoặc bán sản phẩm kỹ thuật, và cũng có thể được tính toán bằng một phương thức khác do các bên ấn định. Mức tiền bản quyền sáng chế có thể là cố định hoặc có tăng hoặc giảm hàng năm. Trường hợp việc thanh toán tiền bản quyền sáng chế đã được ấn định, các bên phải ấn định trong hợp đồng phương thức kiểm tra sổ sách kế toán liên quan.

### **Điều 326. Công nghệ do người làm công phát triển; Định nghĩa**

Trường hợp quyền sử dụng và quyền chuyển giao công nghệ do người làm công phát triển thuộc về một pháp nhân hoặc một tổ chức, pháp nhân hoặc tổ chức đó có thể giao kết hợp đồng liên quan đến công nghệ do người làm công phát triển đó.

Pháp nhân hoặc tổ chức phải thưởng hoặc trả thù lao cho (các) cá nhân đã phát triển công nghệ đó theo tỷ lệ phần trăm lợi nhuận thu được từ việc sử dụng hoặc chuyển giao công nghệ do người làm công phát triển.

Trường hợp pháp nhân hoặc tổ chức muốn giao kết một hợp đồng chuyển giao công nghệ do người làm công phát triển, người làm công đã phát triển công nghệ đó có quyền từ chối đầu tiên theo các điều kiện tương tự.

Một công nghệ do người làm công phát triển là một công nghệ được phát triển trong quá trình thực hiện một nhiệm vụ do một pháp nhân hoặc một tổ chức giao phó, hoặc được

phát triển bằng cách sử dụng chủ yếu các nguồn vật liệu và kỹ thuật của pháp nhân hoặc tổ chức đó.

### **Điều 327. Công nghệ do một người không phải người làm công phát triển**

Quyền sử dụng và quyền chuyển giao công nghệ do một người không phải người làm công phát triển thuộc về người đã phát triển công nghệ đó và người này có quyền giao kết một hợp đồng công nghệ liên quan đến công nghệ đó.

### **Điều 328. Quyền của cá nhân đối với công nghệ do mình phát triển**

Cá nhân đã phát triển công nghệ có quyền được xác định mình là người phát triển công nghệ đó trong tài liệu liên quan đến công nghệ đó và nhận giải thưởng hoặc chứng nhận danh dự.

Điều 329. Sự vô hiệu của việc giữ độc quyền công nghệ và hợp đồng bất hợp pháp

Một hợp đồng công nghệ giữ độc quyền một công nghệ một cách bất hợp pháp, phát triển công nghệ có hại hoặc xâm phạm đến công nghệ của một người thứ ba thì vô hiệu.

## **Phần 2 - HỢP ĐỒNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

### **Điều 330. Định nghĩa hợp đồng phát triển công nghệ**

Một hợp đồng phát triển công nghệ là một hợp đồng được giao kết về việc phát triển một công nghệ, sản phẩm, kỹ thuật hoặc vật liệu mới và hệ thống phối hợp. Các hợp đồng phát triển công nghệ bao gồm các hợp đồng ủy thác phát triển công nghệ và các hợp đồng hợp tác phát triển công nghệ. Một hợp đồng phát triển công nghệ phải được lập thành văn bản.

Một hợp đồng chuyển đổi một thành tựu khoa học có tiềm năng ứng dụng vào sản xuất công nghiệp được điều chỉnh bằng cách viện dẫn đến các qui định áp dụng cho các hợp đồng phát triển công nghệ.

### **Điều 331. Nghĩa vụ của bên ủy thác trong hợp đồng ủy thác phát triển công nghệ**

Bên ủy thác trong hợp đồng ủy thác phát triển công nghệ có nghĩa vụ, theo hợp đồng, cung cấp ngân sách cho việc phát triển công nghệ và trả thù lao; cung cấp các tài liệu kỹ thuật và số liệu ban đầu; thực hiện nghĩa vụ hợp tác; và chấp nhận công nghệ đã được phát triển.

### **Điều 332. Nghĩa vụ của bên phát triển công nghệ trong hợp đồng ủy thác phát triển công nghệ**

Bên phát triển công nghệ trong hợp đồng ủy thác phát triển công nghệ có nghĩa vụ, theo hợp đồng, chuẩn bị và thực hiện kế hoạch phát triển công nghệ; sử dụng ngân sách phát triển theo cách thức hợp lý; hoàn thành việc phát triển đúng thời gian và chuyển giao công nghệ đã được phát triển, cũng như cung cấp các tài liệu kỹ thuật liên quan và các chỉ dẫn kỹ thuật cần thiết nhằm giúp cho bên ủy thác có thể nắm được công nghệ đã được phát triển đó.

### **Điều 333. Vi phạm của bên ủy thác phát triển công nghệ**

Trường hợp bên uỷ thác phát triển công nghệ vi phạm hợp đồng, và do đó gây ra việc ngừng trệ, trì hoãn hoặc không thực hiện việc phát triển thì phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

#### **Điều 334. Vi phạm của bên phát triển công nghệ**

Trường hợp bên phát triển công nghệ vi phạm hợp đồng, và do đó gây ra việc ngừng trệ, trì hoãn hoặc không thực hiện việc phát triển thì phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

#### **Điều 335. Nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng hợp tác phát triển công nghệ**

Các bên của một hợp đồng hợp tác phát triển công nghệ có nghĩa vụ, theo hợp đồng, thực hiện việc đầu tư, bao gồm cả việc đầu tư dưới hình thức công nghệ; tham gia vào việc phát triển công nghệ bằng việc thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của mình; và hợp tác với nhau trong quá trình phát triển công nghệ.

#### **Điều 336. Vi phạm hợp đồng hợp tác phát triển công nghệ**

Trường hợp một bên của hợp đồng hợp tác phát triển công nghệ vi phạm hợp đồng, và do đó gây ra việc ngừng trệ, trì hoãn hoặc không thực hiện việc phát triển thì phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

#### **Điều 337. Chấm dứt hợp đồng phát triển công nghệ trong trường hợp công nghệ đã được công bố**

Khi một công nghệ là đối tượng của hợp đồng phát triển công nghệ đã được một người thứ ba công bố, và do đó việc thực hiện hợp đồng phát triển công nghệ không còn ý nghĩa, các bên có thể chấm dứt hợp đồng.

#### **Điều 338. Phân chia trách nhiệm đối với những rủi ro không thực hiện được; nghĩa vụ thông báo khi phát hiện ra các hoàn cảnh có thể dẫn tới việc không thực hiện được**

Nếu trong quá trình thực hiện một hợp đồng phát triển công nghệ, việc phát triển bị thất bại một phần hoặc toàn phần do những khó khăn về kỹ thuật không thể vượt qua, việc phân chia trách nhiệm đối với các rủi ro như vậy phải do các bên ấn định. Trường hợp việc phân chia trách nhiệm đối với các rủi ro không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này thì trách nhiệm phải được phân chia giữa các bên theo một cách thức hợp lý.

Trường hợp một bên phát hiện ra bất kỳ hoàn cảnh nào có thể dẫn tới thất bại toàn bộ hoặc một phần trong việc phát triển công nghệ như được qui định trong đoạn trên thì phải thông báo kịp thời cho bên kia biết và thực hiện các biện pháp phù hợp để hạn chế thiệt hại; trường hợp bên đó không thông báo kịp thời cho bên kia và tiến hành các biện pháp phù hợp để hạn chế thiệt hại, và do đó gây ra nhiều thiệt hại lớn hơn thì phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại lớn hơn đó.

#### **Điều 339. Quyền xin cấp bằng sáng chế trong các hợp đồng uỷ thác phát triển công nghệ**

Trừ khi các bên có thoả thuận khác, quyền xin cấp bằng sáng chế đối với phát minh/sáng chế là kết quả của sự uỷ thác phát triển công nghệ thuộc về người phát triển công nghệ. Trường hợp người phát triển công nghệ đã được cấp bằng sáng chế, bên uỷ thác phát triển công nghệ có thể khai thác miễn phí sáng chế đó.

Trường hợp người phát triển công nghệ muốn chuyển nhượng quyền xin cấp bằng sáng chế đối với phát minh/sáng chế là kết quả của sự uỷ thác phát triển công nghệ, bên uỷ thác có quyền từ chối đầu tiên theo các điều khoản tương đương.

#### **Điều 340. Quyền xin cấp bằng sáng chế trong các hợp đồng hợp tác phát triển công nghệ**

Trừ khi các bên có thoả thuận khác, quyền xin cấp bằng sáng chế đối với phát minh/sáng chế là kết quả của một hợp đồng hợp tác phát triển công nghệ cùng thuộc về các bên trong hợp đồng. Trường hợp một bên muốn chuyển nhượng quyền chung trong việc xin cấp bằng sáng chế thì các bên còn lại có quyền từ chối đầu tiên theo các điều kiện tương đương.

Trường hợp một bên trong hợp đồng hợp tác phát triển công nghệ tuyên bố khước từ quyền chung nộp đơn xin cấp bằng sáng chế, bên kia có quyền tự mình nộp đơn xin cấp bằng sáng chế, hoặc các bên kia có thể cùng nộp đơn xin cấp bằng sáng chế, tùy từng trường hợp.

Trường hợp bằng sáng chế đã được cấp cho phát minh/sáng chế, bên đã khước từ quyền nộp đơn xin cấp bằng sáng chế có quyền khai thác miễn phí bằng sáng chế đó. Nếu một bên trong hợp đồng hợp tác phát triển công nghệ không chấp thuận việc xin cấp bằng sáng chế, bên hoặc các bên còn lại không có quyền xin cấp bằng sáng chế.

#### **Điều 341. Quyền sử dụng hoặc chuyển giao bí mật kỹ thuật**

Quyền sử dụng hoặc chuyển giao bí mật kỹ thuật là kết quả của một hợp đồng hợp tác hoặc uỷ thác phát triển công nghệ, và phương thức phân chia lợi nhuận thu được từ các bí mật kỹ thuật này phải do các bên ấn định. Trường hợp các vấn đề này không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, tất cả các bên đều có quyền sử dụng và chuyển giao công nghệ đó với điều kiện là người phát triển trong hợp đồng uỷ thác phát triển không được chuyển giao công nghệ cho một người thứ ba trước khi chuyển công nghệ cho bên uỷ thác.

### **Phần 3 - HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

#### **Điều 342. Các loại hợp đồng chuyển giao công nghệ**

Hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm các hợp đồng chuyển nhượng bằng sáng chế, chuyển nhượng quyền xin cấp bằng sáng chế, chuyển nhượng các bí mật kỹ thuật, và cấp bằng sáng chế. Một hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành văn bản.

#### **Điều 343. Giới hạn về phạm vi thực hiện không được làm hạn chế sự cạnh tranh**

Một hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể qui định phạm vi của việc khai thác sáng chế hoặc việc sử dụng các bí mật kỹ thuật của bên chuyển giao và bên được chuyển giao, với



điều kiện việc này không được hạn chế sự cạnh tranh trong lĩnh vực công nghệ và sự phát triển công nghệ.

**Điều 344. Thời hạn của hợp đồng chuyển giao sáng chế không được vượt quá thời hạn của bằng sáng chế**

Một hợp đồng chuyển giao bằng sáng chế chỉ có giá trị trong thời hạn của bằng sáng chế. Trường hợp bằng sáng chế đã hết thời hạn hoặc bằng sáng chế bị vô hiệu, người được cấp bằng sáng chế không được giao kết hợp đồng chuyển giao sáng chế với bất kỳ chủ thể nào về sáng chế này.

**Điều 345. Nghĩa vụ của bên chuyển giao sáng chế**

Bên chuyển giao trong hợp đồng chuyển giao sáng chế có nghĩa vụ, theo hợp đồng, chuyển giao sáng chế cho bên được chuyển giao, giao các tài liệu kỹ thuật liên quan, và cung cấp các chỉ dẫn kỹ thuật cần thiết.

**Điều 346. Nghĩa vụ của bên được chuyển giao sáng chế**

Bên được chuyển giao trong hợp đồng chuyển giao sáng chế có nghĩa vụ khai thác sáng chế phù hợp với hợp đồng và không được chuyển giao sáng chế này cho một người thứ ba trừ khi hợp đồng có qui định; và phải thanh toán tiền chuyển giao sáng chế phù hợp với hợp đồng.

**Điều 347. Nghĩa vụ của bên chuyển giao bí mật kỹ thuật**

Bên chuyển giao trong hợp đồng chuyển giao bí mật kỹ thuật có nghĩa vụ, theo hợp đồng, cung cấp các tài liệu kỹ thuật, cung cấp chỉ dẫn kỹ thuật, và đảm bảo khả năng ứng dụng thực tiễn và độ tin cậy của công nghệ, và có nghĩa vụ giữ bí mật.

**Điều 348. Nghĩa vụ của bên được chuyển giao bí mật kỹ thuật**

Bên được chuyển giao trong hợp đồng chuyển giao bí mật kỹ thuật có nghĩa vụ, theo hợp đồng, sử dụng công nghệ, thanh toán tiền chuyển giao và có nghĩa vụ giữ bí mật.

**Điều 349. Đảm bảo quyền sở hữu; tính hoàn thiện; tính chính xác; và tính hiệu quả**

Bên chuyển giao trong một hợp đồng chuyển giao công nghệ phải đảm bảo rằng mình là chủ sở hữu hợp pháp của công nghệ được chuyển giao, và phải đảm bảo rằng công nghệ đó là hoàn chỉnh, không có lỗi sai, hiệu quả và có khả năng đạt được mục tiêu đặt ra.

**Điều 350. Nghĩa vụ bảo mật của bên được chuyển giao**

Bên được chuyển giao trong một hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong phạm vi và trong thời hạn qui định, có nghĩa vụ bảo mật đối với phần bí mật và không công bố của công nghệ do bên chuyển giao cung cấp.

**Điều 351. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng của bên chuyển giao**

Trường hợp bên chuyên giao không chuyên giao công nghệ phù hợp với hợp đồng thì phải hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ phí chuyên giao, và phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

Trường hợp bên chuyên giao khai thác sáng chế hoặc đã sử dụng bí mật kỹ thuật ngoài phạm vi đã ấn định, hoặc vi phạm hợp đồng bằng cách đơn phương cho phép một người thứ ba khai thác sáng chế hoặc sử dụng bí mật kỹ thuật thì phải chấm dứt việc vi phạm và phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm hợp đồng;

Trường hợp bên chuyên giao vi phạm một trong các nghĩa vụ bảo mật đã ấn định thì phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm hợp đồng.

### **Điều 352. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng của bên được chuyển giao**

Trường hợp bên được chuyển giao không trả phí chuyên giao, bên này có nghĩa vụ thanh toán phí chuyên giao quá hạn và phải bồi thường các thiệt hại được thanh toán phù hợp với hợp đồng; trường hợp bên được chuyển giao không thanh toán được phí chuyên giao quá hạn và các thiệt hại được thanh toán thì phải ngừng việc khai thác sáng chế hoặc sử dụng bí mật kỹ thuật, trả lại các tài liệu kỹ thuật, và phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm hợp đồng.

Trường hợp bên được chuyển giao khai thác sáng chế hoặc sử dụng bí mật kỹ thuật vượt ra ngoài phạm vi ấn định, hoặc vi phạm hợp đồng bằng cách cho phép bên thứ ba khai thác sáng chế hoặc sử dụng bí mật kỹ thuật mà không được sự chấp thuận của bên chuyên giao thì phải chấm dứt việc vi phạm và chịu trách nhiệm về việc vi phạm nghĩa vụ hợp đồng.

Trường hợp bên được chuyển giao vi phạm một trong các nghĩa vụ bảo mật đã ấn định thì phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm hợp đồng.

### **Điều 353. Trách nhiệm của bên chuyên giao trong trường hợp vi phạm; các ngoại lệ**

Trường hợp việc khai thác sáng chế hoặc sử dụng bí mật kỹ thuật của bên được chuyển giao phù hợp với hợp đồng xâm phạm quyền lợi hợp pháp của người khác, bên chuyên giao phải chịu trách nhiệm trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

### **Điều 354. Phân chia việc cải tiến**

Các bên có thể, trên cơ sở cùng có lợi, qui định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ về cách thức phân chia thành quả của bất kỳ sự cải tiến nào sau đó xuất phát từ việc khai thác sáng chế hoặc sử dụng bí mật kỹ thuật. Nếu một phương pháp như vậy không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, không bên nào được phân chia phần cải tiến do bên kia thực hiện.

### **Điều 355. Khả năng áp dụng các Luật hoặc quy định hành chính khác**

Trường hợp các luật hoặc quy định hành chính liên quan có qui định khác về các hợp đồng xuất/nhập khẩu công nghệ hoặc về các hợp đồng sáng chế hoặc hợp đồng ứng dụng sáng chế thì phải áp dụng các qui định đó.

## **Phần 4 - HỢP ĐỒNG TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT**

**Điều 356. Định nghĩa hợp đồng tư vấn kỹ thuật và hợp đồng dịch vụ kỹ thuật**

Hợp đồng tư vấn kỹ thuật bao gồm các hợp đồng cung cấp các nghiên cứu tính khả thi, dự báo kỹ thuật, khảo sát kỹ thuật chuyên ngành, và các báo cáo phân tích và đánh giá, v.v. về một vấn đề kỹ thuật cụ thể.

Hợp đồng dịch vụ kỹ thuật là hợp đồng theo đó một bên giải quyết một vướng mắc kỹ thuật cho bên kia bằng cách sử dụng kiến thức kỹ thuật của mình, bao gồm cả hợp đồng xây dựng và hợp đồng thuê việc.

**Điều 357. Nghĩa vụ của khách hàng trong hợp đồng tư vấn kỹ thuật**

Khách hàng trong hợp đồng tư vấn kỹ thuật có nghĩa vụ, theo hợp đồng, miêu tả vấn đề cần tư vấn, cung cấp các thông tin kỹ thuật cơ bản cũng như các tài liệu và số liệu kỹ thuật liên quan; và chấp nhận sản phẩm công việc và trả thù lao cho người tư vấn.

**Điều 358. Nghĩa vụ của người tư vấn trong hợp đồng tư vấn kỹ thuật**

Người tư vấn trong hợp đồng tư vấn kỹ thuật có nghĩa vụ hoàn thành báo cáo tư vấn hoặc trả lời câu hỏi trong thời gian ấn định; báo cáo tư vấn đưa ra phải phù hợp với các yêu cầu nêu trong hợp đồng.

**Điều 359. Các hình thức bồi hoàn do vi phạm hợp đồng; Người tư vấn không chịu trách nhiệm về các thiệt hại**

Trường hợp khách hàng trong hợp đồng tư vấn kỹ thuật không cung cấp được các tài liệu và số liệu cần thiết theo hợp đồng, và do đó ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công việc, hoặc không chấp nhận hoặc trì hoãn trong việc nhận sản phẩm công việc, thì không có quyền đòi lại thù lao đã thanh toán và có nghĩa vụ thanh toán các phần thù lao chưa thanh toán.

Trường hợp người tư vấn trong hợp đồng tư vấn kỹ thuật không cung cấp báo cáo tư vấn trong thời hạn ấn định hoặc báo cáo tư vấn cung cấp không phù hợp với hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm về việc vi phạm hợp đồng bằng cách giảm hoặc miễn thù lao, v.v..

Khách hàng trong hợp đồng tư vấn kỹ thuật phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại xuất phát từ bất cứ quyết định nào của mình ban hành trên cơ sở báo cáo tư vấn và ý kiến do người tư vấn đưa ra trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

**Điều 360. Nghĩa vụ của khách hàng trong hợp đồng dịch vụ kỹ thuật**

Khách hàng trong hợp đồng dịch vụ kỹ thuật phải, theo hợp đồng, cung cấp các điều kiện làm việc và thực hiện nghĩa vụ của mình; chấp nhận sản phẩm công việc và trả thù lao.

**Điều 361. Nghĩa vụ của người cung cấp dịch vụ trong hợp đồng dịch vụ kỹ thuật**

Người cung cấp dịch vụ trong hợp đồng dịch vụ kỹ thuật có nghĩa vụ, theo hợp đồng, hoàn thành dịch vụ, giải quyết vướng mắc kỹ thuật, đảm bảo chất lượng công việc của mình và cung cấp các kiến thức cần thiết cho việc giải quyết vướng mắc kỹ thuật đó.

### **Điều 362. Các hình thức giải quyết khi có vi phạm hợp đồng**

Khi khách hàng trong hợp đồng dịch vụ kỹ thuật không thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình hoặc không thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng, và do đó gây ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công việc, hoặc không nhận hoặc trì hoãn nhận sản phẩm công việc thì không có quyền đòi hoàn trả thù lao đã thanh toán, và có nghĩa vụ trả tất cả các phần thù lao chưa thanh toán.

Khi người cung cấp dịch vụ trong hợp đồng dịch vụ kỹ thuật không hoàn thành dịch vụ theo hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng bằng cách hoàn trả lại thù lao đã được thanh toán, v.v..

### **Điều 363. Chủ sở hữu công nghệ mới trong hợp đồng tư vấn/dịch vụ kỹ thuật**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tư vấn hoặc dịch vụ kỹ thuật, bất kỳ công nghệ mới nào do người tư vấn hoặc người cung cấp dịch vụ phát triển trong khi sử dụng các tài liệu kỹ thuật và các điều kiện làm việc do khách hàng cung cấp thuộc về người tư vấn hoặc người cung cấp dịch vụ đó.

Bất kỳ công nghệ mới nào do khách hàng phát triển khi sử dụng các sản phẩm công việc của người tư vấn hoặc người cung cấp dịch vụ kỹ thuật thuộc về khách hàng.

Tuy nhiên, nếu các bên có thoả thuận khác trong hợp đồng thì tuân theo các qui định đó.

### **Điều 364. Dịch vụ môi giới công nghệ hoặc đào tạo kỹ thuật**

Trường hợp một luật hoặc một quy định hành chính liên quan có qui định khác về các hợp đồng môi giới công nghệ hoặc hợp đồng đào tạo kỹ thuật thì áp dụng các qui định đó.

## **CHƯƠNG 19 - HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ**

### **Điều 365. Định nghĩa hợp đồng gửi giữ**

Một hợp đồng gửi giữ là một hợp đồng theo đó bên nhận gửi giữ bảo quản tài sản do bên gửi giao và sau đó trả lại cho người này.

### **Điều 366. Phí gửi giữ**

Bên gửi phải trả phí gửi giữ cho bên nhận gửi giữ theo hợp đồng. Trường hợp phí gửi giữ không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này thì việc gửi giữ là miễn phí.

### **Điều 367. Thiết lập hợp đồng gửi giữ**

Một hợp đồng gửi giữ được thiết lập khi giao tài sản, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

### **Điều 368. Biên lai gửi giữ**

Khi bên gửi giao tài sản cho bên nhận gửi giữ, bên nhận gửi giữ phải đưa biên lai về việc gửi giữ này, trừ khi thông lệ có qui định khác.

### **Điều 369. Địa điểm và cách thức gửi giữ**

Bên nhận gửi giữ phải bảo quản tài sản cẩn thận. Các bên có thể ấn định địa điểm và cách thức gửi giữ. Địa điểm và cách thức gửi giữ không được thay đổi mà không được phép, trừ khi đó là trường hợp khẩn cấp hoặc vì lợi ích của bên gửi giữ.

### **Điều 370. Nghĩa vụ thông báo của người gửi**

Trường hợp tài sản do bên gửi giao có khiếm khuyết hoặc yêu cầu hình thức gửi giữ đặc biệt xuất phát từ tính chất của nó thì bên gửi phải thông báo cho bên nhận gửi giữ về các hoàn cảnh liên quan.

Trường hợp bên gửi không thông báo, và do đó gây thiệt hại cho tài sản gửi giữ thì bên nhận gửi giữ không phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại đó. Trường hợp vì việc này mà bên nhận gửi giữ phải chịu thiệt hại thì bên gửi phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại đó, trừ khi bên nhận gửi giữ biết hoặc buộc phải biết về hoàn cảnh đó và không thực hiện các biện pháp để giải quyết.

### **Điều 371. Cấm chuyển giao việc gửi giữ trừ khi đã có thoả thuận trước**

Bên nhận gửi giữ không được chuyển giao việc gửi giữ tài sản cho một người thứ ba, trừ khi các bên có thoả thuận khác. Trường hợp bên nhận gửi giữ vi phạm qui định tại đoạn trên bằng cách chuyển giao việc gửi giữ tài sản cho một người thứ ba, và do đó gây ra thiệt hại đối với vật gửi giữ thì bên nhận gửi giữ phải bồi thường các thiệt hại đó.

### **Điều 372. Cấm sử dụng tài sản gửi giữ trừ khi có thoả thuận trước**

Bên nhận gửi giữ không được sử dụng, hoặc cho phép người khác sử dụng tài sản gửi giữ, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

### **Điều 373. Nghĩa vụ của bên nhận gửi giữ trong trường hợp có khiếu kiện của bên thứ ba**

Trường hợp một người thứ ba khiếu kiện về tài sản gửi giữ, bên nhận gửi giữ phải thực hiện nghĩa vụ trả lại tài sản gửi giữ cho bên gửi, trừ khi có lệnh lưu giữ hoặc cưỡng chế thi hành liên quan đến tài sản gửi giữ phù hợp với qui định của pháp luật. Nếu người thứ ba kiện bên nhận gửi giữ hoặc nộp đơn yêu cầu tịch biên tài sản gửi giữ, bên nhận gửi giữ phải thông báo kịp thời cho bên gửi.

### **Điều 374. Bên nhận gửi giữ phải chịu trách nhiệm đối với các hư hại hoặc mất mát; ngoại lệ**

Nếu vật gửi giữ bị hư hại hoặc mất mát do việc trông giữ không đúng của bên nhận gửi giữ trong thời gian gửi giữ thì bên nhận gửi giữ phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại với điều kiện là nếu việc gửi giữ là miễn phí, và bên nhận gửi giữ đã chứng minh được đó

không phải do bất cẩn nghiêm trọng thì bên nhận gửi giữ không phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại.

### **Điều 375. Nghĩa vụ của bên gửi phải thông báo về giá trị của tài sản gửi giữ**

Trường hợp bên gửi gửi tiền, chứng khoán hoặc bất kỳ vật có giá trị nào khác thì phải thông báo cho bên nhận gửi giữ về tài sản đó và bên nhận gửi giữ kiểm tra và chứng nhận tài sản này. Trường hợp bên gửi không thông báo, nếu có hư hại hoặc mất mát đối với tài sản gửi giữ, bên nhận gửi giữ có thể bồi thường cho bên gửi giữ đến mức giá trị của một vật thông thường.

### **Điều 376. Việc nhận lại tài sản gửi giữ**

Bên gửi có thể lấy lại tài sản bất cứ lúc nào. Nếu thời hạn gửi giữ không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng, bên nhận gửi giữ có quyền yêu cầu bên gửi nhận lại tài sản bất kỳ lúc nào. Trường hợp có ấn định một thời hạn gửi giữ, nếu không có lý do đặc biệt, bên nhận gửi giữ không có quyền yêu cầu bên gửi nhận lại tài sản trước thời hạn gửi giữ.

### **Điều 377. Bên nhận gửi giữ có nghĩa vụ trả lại tài sản gửi giữ và hoa lợi**

Khi hết hạn gửi giữ, hoặc nếu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn gửi giữ, bên nhận gửi giữ có nghĩa vụ trả lại tài sản chính và các hoa lợi phát sinh từ tài sản đó cho bên gửi.

### **Điều 378. Gửi giữ vật cùng loại**

Trường hợp bên nhận gửi giữ giữ tiền thì có thể trả lại số lượng tiền và đồng tiền cùng loại. Trường hợp bên nhận gửi giữ giữ một vật cùng loại thì có thể trả vật cùng loại, cùng chất lượng và số lượng phù hợp với hợp đồng.

### **Điều 379. Thời điểm trả phí gửi giữ**

Theo một hợp đồng gửi giữ có phí, bên gửi có nghĩa vụ trả cho bên nhận gửi giữ phí gửi giữ vào thời điểm ấn định. Nếu thời điểm trả phí không được ấn định hoặc không được ấn định rõ và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, phí gửi giữ phải được trả vào thời điểm nhận lại tài sản gửi giữ.

### **Điều 380. Quyền giữ tài sản gửi giữ làm vật thế chấp trong trường hợp không trả phí**

Trường hợp bên gửi giữ không thanh toán phí gửi giữ và các chi phí khác, bên nhận gửi giữ có quyền giữ tài sản lại làm vật thế chấp, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

## **CHƯƠNG 20 - HỢP ĐỒNG LƯU KHO**

### **Điều 381. Định nghĩa hợp đồng lưu kho**

Một hợp đồng lưu kho là một hợp đồng mà theo đó chủ kho lưu kho hàng hoá do bên gửi giao và bên gửi trả phí lưu kho.

### **Điều 382. Hiệu lực của hợp đồng lưu kho**

Một hợp đồng lưu kho có giá trị kể từ khi nó được thiết lập

### **Điều 383. Lưu kho vật liệu nguy hiểm**

Trường hợp bên gửi dự định gửi vào kho các vật liệu nguy hiểm là chất cháy, chất nổ, chất độc hại, chất ăn mòn hoặc chất phóng xạ, v.v.. hoặc bất kỳ vật liệu nào có khả năng phá huỷ khác thì phải miêu tả đặc tính của hàng hoá và các thông tin có liên quan.

Trường hợp bên gửi giữ vi phạm các qui định tại đoạn trên, chủ kho có thể từ chối hàng hoá và cũng có thể thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn các thiệt hại và bên gửi phải chịu các chi phí này.

Trường hợp chủ kho phải lưu kho một vật liệu nguy hiểm là chất cháy, chất nổ, chất độc hại, chất bào mòn hoặc chất phóng xạ, v.v.. thì chủ kho phải trang bị các điều kiện bảo quản phù hợp.

### **Điều 384. Việc kiểm tra hàng hoá của chủ kho; Chế độ chuyển trách nhiệm**

Bên giữ kho phải, theo hợp đồng, thực hiện việc kiểm hàng nhập kho. Trường hợp trong quá trình kiểm tra nói trên, chủ kho phát hiện ra có sự không phù hợp về hàng hoá thì phải thông báo kịp thời cho bên gửi. Sau khi đã có kiểm tra và chấp nhận của chủ kho, nếu có bất kỳ sự không phù hợp nào về chủng loại, số lượng, chất lượng hàng hoá, bên giữ kho phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại.

### **Điều 385. Hoá đơn lưu kho**

Khi bên gửi giao hàng, chủ kho phải phát hành hoá đơn lưu kho.

### **Điều 386. Nội dung của hoá đơn lưu kho**

Hoá đơn lưu kho phải được chủ kho ký và đóng dấu.

Hoá đơn lưu kho phải nêu các nội dung sau đây:

Tên và địa chỉ của bên gửi;

Chủng loại, số lượng, chất lượng, phương thức đóng gói hàng hoá, số gói hàng hoá và ký hiệu bên ngoài;

Tiêu chuẩn hao mòn của hàng hoá;

Phương tiện lưu kho;

Thời hạn lưu kho;

Phí lưu kho;

Nếu hàng hoá được bảo hiểm, trị giá bảo hiểm, các điều khoản bảo hiểm và tên nhà bảo hiểm;

Người soạn thảo và cấp hoá đơn và nơi, ngày soạn thảo và cấp hoá đơn.

### **Điều 387. Tính chất và khả năng chuyển nhượng hoá đơn lưu kho**

Hoá đơn lưu kho là hoá đơn để nhận lại hàng hoá. Trường hợp bên gửi hoặc người có hoá đơn lưu kho đã chứng thực vào mặt sau của hoá đơn lưu kho và chủ kho đã ký hoặc đóng dấu lên đó, quyền nhận lại hàng hoá lưu kho có thể được chuyển nhượng.

### **Điều 388. Quyền kiểm tra của người giữ hoá đơn lưu kho**

Trên cơ sở yêu cầu của người giữ hoá đơn lưu kho, chủ kho phải cho phép người này kiểm tra hàng hoá hoặc lấy mẫu hàng hoá.

### **Điều 389. Nghĩa vụ thông báo chủ kho trong trường hợp có thiệt hại**

Trường hợp chủ kho phát hiện ra hàng hoá lưu kho bị hỏng hoặc bị hư hại khác thì có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho bên gửi hoặc cho người giữ hoá đơn lưu kho biết.

### **Điều 390. Các nghĩa vụ và quyền của chủ kho đối với hàng hoá bị hỏng**

Trường hợp chủ kho phát hiện ra hàng hoá lưu kho đang bị hỏng hoặc đang bị hư hại, và do đó gây nguy hại cho các hàng hoá khác hoặc cho việc lưu kho bình thường thì phải yêu cầu bên gửi hoặc người giữ hoá đơn lưu kho định đoạt tài sản như cần thiết. Trong trường hợp khẩn cấp, chủ kho có thể định đoạt tài sản như cần thiết với điều kiện là ngay sau đó phải thông báo kịp thời về việc này cho bên gửi hoặc cho người giữ hoá đơn lưu kho.

### **Điều 391. Thời hạn lưu kho**

Trường hợp thời hạn lưu kho không được ấn định hoặc không được ấn định rõ ràng, bên gửi hoặc người giữ hoá đơn lưu kho có quyền lấy lại hàng hoá bất kỳ lúc nào, và chủ kho có quyền yêu cầu bên gửi giữ hoặc người giữ hoá đơn lưu kho nhận lại hàng hoá bất kỳ lúc nào với điều kiện là bên kia phải được có một thời gian để chuẩn bị.

### **Điều 392. Nhận lại hàng hoá**

Khi hết thời hạn lưu kho, bên gửi hoặc người giữ hoá đơn lưu kho phải nhận hàng hoá bằng cách trình hoá đơn lưu kho cho chủ kho. Trường hợp bên gửi hoặc người giữ hoá đơn lưu kho trì hoãn nhận hàng thì phải chịu thêm phí lưu kho bổ sung. Trường hợp hàng hoá được lấy lại trước thời hạn lưu kho thì phí lưu kho cũng không được giảm xuống.

### **Điều 393. Đem gửi giữ hàng hoá trong trường hợp không nhận lại hàng hoá**

Khi đã hết hạn lưu kho, nếu bên gửi hoặc người giữ hoá đơn lưu kho không nhận lại hàng hoá, chủ kho có thể yêu cầu nhận lại hàng hoá trong một thời hạn hợp lý, nếu hết thời hạn này mà hàng hoá vẫn chưa được nhận thì chủ kho có quyền đem gửi giữ hàng hoá.

### **Điều 394. Trách nhiệm của chủ kho trong trường hợp có thiệt hại đối với hàng hoá**



Trường hợp hàng hoá bị hư hại hoặc mất mát trong thời gian lưu kho do chủ kho không bảo quản hàng hoá cẩn thận thì chủ kho phải bồi thường các thiệt hại đó. Nếu hàng hoá bị hỏng hoặc hư hại do tính chất của chúng, do phương thức đóng gói không đúng hoặc do lưu kho quá thời hạn sử dụng của hàng hoá, chủ kho không phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại đó.

### **Điều 395. Các qui định điều chỉnh hợp đồng gửi giữ được áp dụng**

Một vấn đề không qui định trong Chương này sẽ được điều chỉnh bởi các qui định liên quan áp dụng cho các hợp đồng gửi giữ.

## **CHƯƠNG 21 - CÁC HỢP ĐỒNG CHỈ ĐỊNH ĐẠI DIỆN**

### **Điều 396. Định nghĩa hợp đồng chỉ định đại diện**

Một hợp đồng chỉ định đại diện là một hợp đồng mà theo đó người cử đại diện và người đại diện thoả thuận rằng người đại diện sẽ thực hiện công việc của người cử đại diện.

### **Điều 397. Phạm vi uỷ quyền**

Người cử đại diện có thể chỉ định cụ thể người đại diện thực hiện một hoặc nhiều công việc của mình hoặc chỉ định người đại diện chung thực hiện tất cả mọi công việc của mình.

### **Điều 398. Nghĩa vụ của người cử đại diện trả trước chi phí**

Người cử đại diện phải trả trước các chi phí để thực hiện công việc được uỷ quyền. Mọi chi phí cần thiết cho việc thực hiện công việc được uỷ quyền được người đại diện chi trước sẽ được người cử đại diện thanh toán kèm theo lãi.

### **Điều 399. Nghĩa vụ tuân thủ chỉ thị của người đại diện; các sai lệch so với chỉ thị**

Người đại diện có nghĩa vụ thực hiện công việc được uỷ quyền theo đúng chỉ thị của người cử đại diện. Bất kỳ sai lệch nào cần thiết so với chỉ thị của người cử đại diện phải được sự chấp thuận của người cử đại diện; trường hợp khẩn cấp khi người đại diện gặp khó khăn trong việc liên lạc với người cử đại diện, người đại diện phải thực hiện đúng đắn công việc được giao phó với điều kiện là sau đó người đại diện phải thông báo kịp thời cho người cử đại diện về việc này.

### **Điều 400. Việc chuyển giao công việc được uỷ quyền cần được sự chấp thuận của người cử đại diện; các ngoại lệ**

Người đại diện phải tự mình thực hiện công việc được uỷ nhiệm.

Người đại diện có thể chuyển giao công việc này cho người thứ ba nếu được người cử đại diện chấp nhận. Nếu việc chuyển giao đã được phê chuẩn, người cử đại diện có thể đưa ra các chỉ thị liên quan đến công việc được uỷ quyền trực tiếp cho người được chuyển giao công việc được uỷ quyền, và người đại diện chỉ phải chịu trách nhiệm đối với việc chọn người thứ ba của mình hoặc đối với các chỉ thị của mình cho người này.

Nếu người đại diện chuyển giao công việc uỷ quyền mà không được sự chấp thuận của người cử đại diện thì phải chịu trách nhiệm đối với mọi hành vi của người được chuyển giao công việc, trừ trong trường hợp khẩn cấp khi người đại diện cần phải chuyển giao công việc được uỷ quyền nhằm bảo vệ lợi ích của người cử đại diện.

#### **Điều 401. Nghĩa vụ thông báo của người đại diện**

Trên cơ sở yêu cầu của người cử đại diện, người đại diện phải báo cáo về tiến trình thực hiện công việc được uỷ quyền. Khi đã hoàn thành hợp đồng uỷ quyền, người đại diện phải trình một bản tường trình về công việc uỷ quyền.

#### **Điều 402. Hành vi của người đại diện có giá trị ràng buộc người cử đại diện; các ngoại lệ**

Trường hợp người đại diện, hành động trong phạm vi uỷ quyền của người cử đại diện, giao kết một hợp đồng nhân danh mình với một người thứ ba, người thứ ba này biết về quan hệ uỷ quyền giữa người đại diện và người cử đại diện, hợp đồng coi như có giá trị ràng buộc người cử đại diện với người thứ ba đó, trừ khi có bằng chứng rõ ràng chứng minh rằng hợp đồng chỉ ràng buộc người đại diện với người thứ ba.

#### **Điều 403. Việc không thực hiện nghĩa vụ của người đại diện đối với người cử đại diện do hành vi của người thứ ba; Việc không thực hiện nghĩa vụ của người đại diện đối với người thứ ba do hành vi của người cử đại diện**

Trường hợp người đại diện giao kết một hợp đồng nhân danh mình với một người thứ ba mà người này không biết về mối quan hệ uỷ quyền giữa người đại diện và người cử đại diện, nếu người đại diện không thực hiện được nghĩa vụ trước người cử đại diện vì một nguyên nhân bất kỳ thuộc lỗi của người thứ ba, người đại diện phải thông báo về người thứ ba cho người cử đại diện biết, cho phép người cử đại diện thực hiện các quyền của người đại diện đối với người thứ ba, trừ khi người thứ ba này đáng lẽ sẽ không chấp nhận giao kết hợp đồng với người đại diện nếu biết về người cử đại diện. Trường hợp người đại diện không thực hiện được nghĩa vụ của mình đối với người thứ ba vì một nguyên nhân bất kỳ thuộc lỗi của người cử đại diện, người đại diện phải thông báo về người cử đại diện cho người thứ ba biết, cho phép người thứ ba được lựa chọn hoặc là người cử đại diện hoặc là người đại diện là bên kia của hợp đồng mà mình có thể kiện chống lại với điều kiện là sau đó người thứ ba không thay đổi việc lựa chọn đối tác hợp đồng đó của mình.

Trường hợp người cử đại diện thực hiện các quyền của người đại diện chống lại người thứ ba, người thứ ba có thể khiếu kiện chống lại người đại diện.

Trường hợp người thứ ba chọn người cử đại diện là bên kia của hợp đồng, người cử đại diện có thể khiếu kiện chống lại người đại diện cũng như thực hiện các khiếu kiện của người đại diện chống lại người thứ ba.

#### **Điều 404. Các tài sản mà người đại diện có được**

Mọi tài sản mà người đại diện có được trong quá trình thực hiện công việc được uỷ quyền phải trả lại cho người cử đại diện.

#### **Điều 405. Thủ lao cho người đại diện**

Khi công việc được uỷ quyền đã được người đại diện hoàn thành, người cử đại diện phải trả thù lao cho người này. Trường hợp hợp đồng uỷ quyền bị chấm dứt hoặc công việc được uỷ quyền không thể hoàn thành được vì một nguyên nhân bất kỳ không do lỗi của người đại diện, người cử đại diện phải trả cho người đại diện một khoản thù lao phù hợp. Nếu các bên đã có thoả thuận khác thì tuân theo thoả thuận đó.

#### **Điều 406. Trách nhiệm của người đại diện; Hành vi không được uỷ quyền**

Trường hợp hợp đồng uỷ quyền có thù lao, nếu người cử đại diện phải chịu bất kỳ một thiệt hại nào do lỗi của người đại diện, người cử đại diện có quyền đòi bồi thường thiệt hại.

Trường hợp hợp đồng uỷ quyền không có thù lao, nếu người cử đại diện phải chịu thiệt hại do hành vi sai trái cố ý hoặc do sự bất cẩn nghiêm trọng của người đại diện thì người cử đại diện có quyền đòi bồi thường thiệt hại.

Nếu người đại diện hành động vượt quá phạm vi uỷ quyền, và do đó gây thiệt hại cho người cử đại diện thì phải bồi thường thiệt hại.

#### **Điều 407. Quyền được bồi thường của người đại diện trong trường hợp có thiệt hại**

Trong quá trình thực hiện công việc được uỷ quyền, nếu người đại diện phải chịu bất kỳ thiệt hại nào vì một nguyên nhân không do lỗi của mình thì có quyền đòi người cử đại diện bồi thường.

#### **Điều 408. Việc uỷ quyền thêm của người cử đại diện phải được sự chấp thuận của người đại diện**

Trên cơ sở chấp thuận của người đại diện, người cử đại diện có thể, ngoài việc uỷ quyền cho người đại diện, uỷ quyền cho một người thứ ba thực hiện công việc được uỷ quyền. Nếu việc uỷ quyền này gây ra thiệt hại cho người đại diện thì người này có quyền yêu cầu người cử đại diện bồi thường.

#### **Điều 409. Trách nhiệm chung và riêng rẽ giữa những người đại diện chung**

Trường hợp có hai hoặc nhiều người đại diện chung cùng thực hiện công việc được uỷ quyền thì họ cùng phải chịu trách nhiệm chung và riêng rẽ trước người cử đại diện.

#### **Điều 410. Quyền chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào**

Người cử đại diện và người đại diện đều có quyền chấm dứt hợp đồng uỷ quyền vào bất kỳ thời điểm nào. Trường hợp bên kia phải chịu một thiệt hại bất kỳ từ việc chấm dứt hợp đồng, bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường cho bên kia trừ khi thiệt hại đó là vì một nguyên nhân không do lỗi của bên chấm dứt hợp đồng.

#### **Điều 411. Kết thúc hợp đồng uỷ quyền do mất năng lực hành vi**

Một hợp đồng uỷ quyền coi như kết thúc do người cử đại diện hoặc người đại diện chết, không còn năng lực hành vi hoặc bị phá sản, trừ khi các bên có thoả thuận khác hoặc khi việc kết thúc hợp đồng như vậy là không phù hợp với bản chất của công việc được uỷ quyền.

**Điều 412. Nghĩa vụ của người đại diện trong trường hợp người cử đại diện mất năng lực hành vi**

Trường hợp việc hợp đồng uỷ quyền kết thúc do người cử đại diện chết, không còn năng lực hành vi hoặc bị phá sản gây thiệt hại đến các quyền lợi của người cử đại diện, người đại diện phải tiếp tục thực hiện công việc được uỷ quyền trước khi một người thừa kế, đại diện hợp pháp hoặc đội giải quyết phá sản đảm nhiệm công việc uỷ quyền.

**Điều 413. Nghĩa vụ của người thừa kế trong trường hợp người đại diện mất năng lực hành vi**

Nếu hợp đồng uỷ quyền kết thúc do người đại diện chết, không còn năng lực hành vi hoặc bị phá sản, người thừa kế, đại diện hợp pháp hoặc đội giải quyết phá sản phải thông báo kịp thời cho người cử đại diện. Trường hợp việc kết thúc hợp đồng uỷ quyền gây thiệt hại đến quyền lợi của người cử đại diện, trước khi người cử đại diện thu xếp uỷ nhiệm được công việc, người thừa kế, người đại diện hợp pháp hoặc đội giải quyết phá sản phải thực hiện các biện pháp cần thiết.

## CHƯƠNG 22 - HỢP ĐỒNG UỶ THÁC THƯƠNG MẠI

**Điều 414. Định nghĩa hợp đồng uỷ thác thương mại**

Một hợp đồng uỷ thác thương mại là một hợp đồng mà theo đó bên nhận uỷ thác thương mại thực hiện các hoạt động thương mại nhân danh chính mình cho bên uỷ thác, và bên uỷ thác trả thù lao.

**Điều 415. Các chi phí do bên nhận uỷ thác chi trả**

Các chi phí do bên nhận uỷ thác chi trong quá trình thực hiện công việc được uỷ thác sẽ do bên nhận uỷ thác chịu, trừ khi các bên có thoả thuận khác.

**Điều 416. Nghĩa vụ thực hiện cẩn thận của bên nhận uỷ thác**

Trường hợp bên nhận uỷ thác quản lý tài sản uỷ thác thì có nghĩa vụ bảo quản tài sản đó một cách cẩn thận.

**Điều 417. Việc định đoạt tài sản bị hỏng của bên nhận uỷ thác**

Nếu tài sản uỷ thác bị hỏng, thời rữa hoặc có khả năng hư hại vào thời điểm nó được giao cho bên nhận uỷ thác thì bên nhận uỷ thác có quyền định đoạt tài sản đó trên cơ sở chấp thuận của bên uỷ thác; Trường hợp bên nhận uỷ thác không thể liên hệ kịp với bên uỷ thác thì có thể định đoạt tài sản theo cách thức hợp lý.

**Điều 418. Định giá tài sản uỷ thác**

Trường hợp bên nhận uỷ thác phải bán tài sản uỷ thác dưới giá, hoặc phải mua tài sản uỷ thác trên giá do bên uỷ thác ấn định thì cần phải được bên uỷ thác chấp nhận. Nếu việc mua bán được thực hiện mà không có sự chấp thuận của bên uỷ thác, và bên nhận uỷ thác nhận thiệt hại về phía mình thì việc mua bán đó có giá trị ràng buộc bên uỷ thác.

Trường hợp bên nhận uỷ thác bán tài sản uỷ thác trên giá, hoặc mua tài sản uỷ thác dưới mức giá do bên uỷ thác ấn định thì thù lao sẽ tăng lên phù hợp với hợp đồng. Trường hợp vấn đề này không được qui định hoặc không được qui định rõ và cũng không thể xác định được theo Điều 61 Luật này, lợi nhuận thuộc về bên uỷ thác. Trường hợp bên uỷ thác đưa ra hướng dẫn đặc biệt về giá, bên nhận uỷ thác không có quyền thực hiện bất kỳ việc mua hoặc bán trái với hướng dẫn này.

#### **Điều 419. Bên nhận uỷ thác hành động như người mua hoặc người bán**

Trường hợp bên nhận uỷ thác phải bán hoặc mua một loại hàng hoá mà giá của nó do thị trường ấn định, bên nhận uỷ thác có thể thực hiện hành vi như người bán hoặc người mua, trừ khi bên uỷ thác đã thể hiện ý định khác. Trường hợp bên nhận uỷ thác ở hoàn cảnh như qui định tại đoạn trên, bên này vẫn có quyền yêu cầu bên uỷ thác thanh toán thù lao.

#### **Điều 420. Nghĩa vụ của bên uỷ thác phải nhận hàng chuyển giao; các hình thức bồi thường cho bên nhận uỷ thác trong trường hợp bên uỷ thác không nhận hàng giao**

Một khi bên nhận uỷ thác đã mua hàng uỷ thác phù hợp với hợp đồng, bên uỷ thác có nghĩa vụ nhận hàng giao kịp thời. Trường hợp sau khi nhận được yêu cầu của bên nhận uỷ thác mà bên uỷ thác từ chối nhận hàng không có lý do, bên nhận uỷ thác có thể đem gửi giữ tài sản uỷ thác đó theo Điều 101 Luật này.

Trường hợp tài sản uỷ thác không bán được hoặc bên uỷ thác rút lại việc bán tài sản uỷ thác, bên nhận uỷ thác có nghĩa vụ đem gửi giữ tài sản đó theo Điều 101 Luật này nếu bên uỷ thác không nhận lại tài sản hoặc từ chối định đoạt tài sản sau khi đã nhận được yêu cầu đó từ bên nhận uỷ thác.

#### **Điều 421. Các quyền và nghĩa vụ của bên nhận uỷ thác với tư cách là một bên trong hợp đồng với người thứ ba**

Trường hợp bên nhận uỷ thác giao kết hợp đồng với một người thứ ba, bên này được trực tiếp hưởng các quyền và phải đảm nhiệm các nghĩa vụ theo hợp đồng đó. Trường hợp bên thứ ba không thực hiện các nghĩa vụ của mình, và do đó gây thiệt hại cho bên uỷ thác, bên nhận uỷ thác phải bồi thường các thiệt hại đó trừ khi giữa bên nhận uỷ thác và bên uỷ thác có thoả thuận khác.

#### **Điều 422. Quyền được nhận thù lao của bên nhận uỷ thác; Giữ tài sản đang chiếm hữu làm vật thế chấp trong trường hợp không thanh toán thù lao**

Trường hợp bên nhận uỷ thác đã hoàn thành công việc được uỷ thác hoặc đã hoàn thành một phần công việc được uỷ thác thì bên uỷ thác có nghĩa vụ trả thù lao hợp lý cho bên nhận uỷ thác. Trường hợp bên uỷ thác không trả thù lao trong thời hạn ấn định, bên nhận uỷ thác có quyền giữ tài sản uỷ thác làm vật thế chấp trừ khi các bên có thoả thuận khác.

### **CHƯƠNG 23 - HỢP ĐỒNG MÔI GIỚI**

#### **Điều 424. Định nghĩa hợp đồng môi giới**

Một hợp đồng môi giới là một hợp đồng mà theo đó bên môi giới giới thiệu cho khách hàng một cơ hội giao kết hợp đồng và cung cấp cho khách hàng các dịch vụ trung gian liên quan đến việc giao kết đó, và khách hàng phải trả thù lao.

#### **Điều 425. Nghĩa vụ cung cấp thông tin chính xác của bên môi giới**

Bên môi giới có nghĩa vụ cung cấp những thông tin chính xác liên quan đến các vấn đề cần thiết cho việc giao kết hợp đồng dự định. Trường hợp bên môi giới cố tình che giấu bất kỳ một hiện thực quan trọng nào hoặc cung cấp thông tin sai liên quan đến việc giao kết hợp đồng dự định, và do đó gây thiệt hại cho quyền lợi của khách hàng thì không có quyền yêu cầu thù lao và phải chịu trách nhiệm đối với các thiệt hại.

#### **Điều 426. Quyền được trả thù lao của bên môi giới**

Một khi bên môi giới đã tạo các điều kiện thuận lợi cho việc giao kết hợp đồng dự định, khách hàng phải trả thù lao phù hợp với hợp đồng môi giới. Trường hợp thù lao không được ấn định hoặc không được ấn định rõ và không thể xác định được theo Điều 61 Luật này thì phải được ấn định một cách phù hợp trên cơ sở lao động mà người môi giới bỏ ra.

Trường hợp bên môi giới đã tạo những điều kiện thuận lợi cho việc giao kết hợp đồng bằng cách cung cấp các dịch vụ trung gian có liên quan, thù lao phải trả cho bên môi giới phải được chia đều cho các bên của hợp đồng đó cùng chịu.

Trường hợp bên môi giới tạo các điều kiện thuận lợi cho việc giao kết hợp đồng dự định, các chi phí môi giới sẽ do bên môi giới tự chịu.

#### **Điều 427. Quyền của bên môi giới được hoàn trả trong trường hợp không giao kết được hợp đồng dự định**

Trường hợp bên môi giới không tạo các điều kiện thuận lợi cho việc giao kết hợp đồng dự định thì không có quyền yêu cầu thù lao với điều kiện khách hàng phải bồi hoàn các chi phí môi giới cần thiết mà bên môi giới đã phải chịu.

### **QUY ĐỊNH BỔ SUNG**

#### **Điều 428. Hiệu lực; Huỷ bỏ một số luật**

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1/10/1999 và Luật hợp đồng kinh tế của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Luật hợp đồng kinh tế quốc tế của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa bị huỷ bỏ./.